



**CỤC XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI**  
VIETNAM TRADE PROMOTION AGENCY

*Hỏi đáp*

# **Quản lý nhà nước trong lĩnh vực xúc tiến thương mại**

## **MỤC LỤC CONTENT**

	<b>Trang Page</b>
❖ <b>PHẦN I – QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT VỀ XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI ...</b>	<b>3</b>
❖ <b>PHẦN II – HỎI ĐÁP VỀ HOẠT ĐỘNG XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI .....</b>	<b>51</b>
✓ KHUYẾN MẠI .....	51
✓ HỘI CHỢ, TRIỂN LÃM THƯƠNG MẠI.....	70
✓ VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN CỦA TỔ CHỨC XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM .....	74
❖ <b>PHẦN III - DANH SÁCH SỞ CÔNG THƯƠNG .....</b>	<b>78</b>
❖ <b>CỤC XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI .....</b>	<b>85</b>

**Phần I**  
**CÁC QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT**  
**VỀ XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI**

**Luật Thương mại của Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam**  
**số 36/2005/QH11 ngày 14 tháng 6 năm 2005**

**Chương IV**  
**xúc tiến thương mại**

**Mục 1**  
**khuyến mại**

**Điều 88. Khuyến mại**

1. Khuyến mại là hoạt động xúc tiến thương mại của thương nhân nhằm xúc tiến việc mua bán hàng hoá, cung ứng dịch vụ bằng cách dành cho khách hàng những lợi ích nhất định.
2. Thương nhân thực hiện khuyến mại là thương nhân thuộc một trong các trường hợp sau đây:
  - a) Thương nhân trực tiếp khuyến mại hàng hóa, dịch vụ mà mình kinh doanh;
  - b) Thương nhân kinh doanh dịch vụ khuyến mại thực hiện khuyến mại cho hàng hóa, dịch vụ của thương nhân khác theo thỏa thuận với thương nhân đó.

**Điều 89. Kinh doanh dịch vụ khuyến mại**

Kinh doanh dịch vụ khuyến mại là hoạt động thương mại, theo đó một thương nhân thực hiện khuyến mại cho hàng hóa, dịch vụ của thương nhân khác trên cơ sở hợp đồng.

**Điều 90. Hợp đồng dịch vụ khuyến mại**

Hợp đồng dịch vụ khuyến mại phải được lập thành văn bản hoặc bằng hình thức khác có giá trị pháp lý tương đương.

**Điều 91. Quyền khuyến mại của thương nhân**

1. Thương nhân Việt Nam, Chi nhánh của thương nhân Việt Nam, Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam có quyền tự tổ chức khuyến mại hoặc thuê thương nhân kinh doanh dịch vụ khuyến mại thực hiện việc khuyến mại cho mình.
2. Văn phòng đại diện của thương nhân không được khuyến mại hoặc thuê thương nhân khác thực hiện khuyến mại tại Việt Nam cho thương nhân mà mình đại diện.

**Điều 92. Các hình thức khuyến mại**

1. Đưa hàng hoá mẫu, cung ứng dịch vụ mẫu để khách hàng dùng thử không phải trả tiền.
2. Tặng hàng hoá cho khách hàng, cung ứng dịch vụ không thu tiền.

3. Bán hàng, cung ứng dịch vụ với giá thấp hơn giá bán hàng, giá cung ứng dịch vụ trước đó, được áp dụng trong thời gian khuyến mại đã đăng ký hoặc thông báo. Trường hợp hàng hóa, dịch vụ thuộc diện Nhà nước quản lý giá thì việc khuyến mại theo hình thức này được thực hiện theo quy định của Chính phủ.
4. Bán hàng, cung ứng dịch vụ có kèm theo phiếu mua hàng, phiếu sử dụng dịch vụ để khách hàng được hưởng một hay một số lợi ích nhất định.
5. Bán hàng, cung ứng dịch vụ có kèm phiếu dự thi cho khách hàng để chọn người trao thưởng theo thể lệ và giải thưởng đã công bố.
6. Bán hàng, cung ứng dịch vụ kèm theo việc tham dự các chương trình mang tính may rủi mà việc tham gia chương trình gắn liền với việc mua hàng hóa, dịch vụ và việc trúng thưởng dựa trên sự may mắn của người tham gia theo thể lệ và giải thưởng đã công bố.
7. Tổ chức chương trình khách hàng thường xuyên, theo đó việc tặng thưởng cho khách hàng căn cứ trên số lượng hoặc trị giá mua hàng hóa, dịch vụ mà khách hàng thực hiện được thể hiện dưới hình thức thẻ khách hàng, phiếu ghi nhận sự mua hàng hoá, dịch vụ hoặc các hình thức khác.
8. Tổ chức cho khách hàng tham gia các chương trình văn hóa, nghệ thuật, giải trí và các sự kiện khác vì mục đích khuyến mại.
9. Các hình thức khuyến mại khác nếu được cơ quan quản lý nhà nước về thương mại chấp thuận.

### **Điều 93. Hàng hóa, dịch vụ được khuyến mại**

1. Hàng hóa, dịch vụ được khuyến mại là hàng hóa, dịch vụ được thương nhân sử dụng các hình thức khuyến mại để xúc tiến việc bán, cung ứng hàng hóa, dịch vụ đó.
2. Hàng hóa, dịch vụ được khuyến mại phải là hàng hóa, dịch vụ được kinh doanh hợp pháp.

### **Điều 94. Hàng hoá, dịch vụ dùng để khuyến mại, mức giảm giá khuyến mại**

1. Hàng hoá, dịch vụ dùng để khuyến mại là hàng hoá, dịch vụ được thương nhân dùng để tặng, thưởng, cung ứng không thu tiền cho khách hàng.
2. Hàng hoá, dịch vụ được thương nhân dùng để khuyến mại có thể là hàng hoá, dịch vụ mà thương nhân đó đang kinh doanh hoặc hàng hoá, dịch vụ khác.
3. Hàng hóa, dịch vụ được dùng để khuyến mại phải là hàng hóa, dịch vụ được kinh doanh hợp pháp.
4. Chính phủ quy định cụ thể hạn mức tối đa về giá trị của hàng hóa, dịch vụ dùng để khuyến mại, mức giảm giá tối đa đối với hàng hóa, dịch vụ được khuyến mại mà thương nhân được thực hiện trong hoạt động khuyến mại.

### **Điều 95. Quyền của thương nhân thực hiện khuyến mại**

1. Lựa chọn hình thức, thời gian, địa điểm khuyến mại, hàng hóa, dịch vụ dùng để khuyến mại.
2. Quy định các lợi ích cụ thể mà khách hàng được hưởng phù hợp với khoản 4 Điều 94 của Luật này.
3. Thuê thương nhân kinh doanh dịch vụ khuyến mại thực hiện việc khuyến mại cho mình.

4. Tổ chức thực hiện các hình thức khuyến mại quy định tại Điều 92 của Luật này.

**Điều 96. Nghĩa vụ của thương nhân thực hiện khuyến mại**

1. Thực hiện đầy đủ các trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật để thực hiện các hình thức khuyến mại.

2. Thông báo công khai các nội dung thông tin về hoạt động khuyến mại cho khách hàng theo quy định tại Điều 97 của Luật này.

3. Thực hiện đúng chương trình khuyến mại đã thông báo và các cam kết với khách hàng.

4. Đối với một số hình thức khuyến mại quy định tại khoản 6 Điều 92 của Luật này, thương nhân phải trích 50% giá trị giải thưởng đã công bố vào ngân sách nhà nước trong trường hợp không có người trúng thưởng.

Bộ trưởng Bộ Thương mại quy định các hình thức khuyến mại cụ thể thuộc các chương trình mang tính may rủi phải thực hiện quy định này.

5. Tuân thủ các thỏa thuận trong hợp đồng dịch vụ khuyến mại nếu thương nhân thực hiện khuyến mại là thương nhân kinh doanh dịch vụ khuyến mại.

**Điều 97. Thông tin phải thông báo công khai**

1. Đối với tất cả hình thức khuyến mại quy định tại Điều 92 của Luật này, thương nhân thực hiện khuyến mại phải thông báo công khai các thông tin sau đây:

a) Tên của hoạt động khuyến mại;

b) Giá bán hàng hóa, giá cung ứng dịch vụ khuyến mại và các chi phí có liên quan để giao hàng hóa, dịch vụ được khuyến mại cho khách hàng;

c) Tên, địa chỉ, số điện thoại của thương nhân thực hiện khuyến mại;

d) Thời gian khuyến mại, ngày bắt đầu, ngày kết thúc và địa bàn hoạt động khuyến mại;

đ) Trường hợp lợi ích của việc tham gia khuyến mại gắn với các điều kiện cụ thể thì trong thông báo phải nêu rõ hoạt động khuyến mại đó có kèm theo điều kiện và nội dung cụ thể của các điều kiện.

2. Ngoài các thông tin quy định tại khoản 1 Điều này, thương nhân còn phải thông báo công khai các thông tin liên quan đến hoạt động khuyến mại sau đây:

a) Giá bán hàng hóa, giá cung ứng dịch vụ được tặng cho khách hàng đối với hình thức khuyến mại quy định tại khoản 2 Điều 92 của Luật này;

b) Trị giá tuyệt đối hoặc phần trăm thấp hơn giá bán hàng hóa, giá cung ứng dịch vụ bình thường trước thời gian khuyến mại đối với hình thức khuyến mại quy định tại khoản 3 Điều 92 của Luật này;

c) Giá trị bằng tiền hoặc lợi ích cụ thể mà khách hàng được hưởng từ phiếu mua hàng, phiếu sử dụng dịch vụ; địa điểm bán hàng, cung ứng dịch vụ và các loại hàng hóa, dịch vụ mà khách hàng có thể nhận được từ phiếu mua hàng, phiếu sử dụng dịch vụ đối với hình thức khuyến mại quy định tại khoản 4 Điều 92 của Luật này;

d) Loại giải thưởng và giá trị của từng loại giải thưởng; thể lệ tham gia các chương trình khuyến mại, cách thức lựa chọn người trúng thưởng đối với các hình thức khuyến mại quy định tại khoản 5, khoản 6 Điều 92 của Luật này;

đ) Các chi phí mà khách hàng phải tự chịu đối với các hình thức khuyến mại quy định tại khoản 7, khoản 8 Điều 92 của Luật này.

### **Điều 98. Cách thức thông báo**

1. Việc thông báo khuyến mại hàng hoá theo quy định tại Điều 97 của Luật này được thực hiện bằng một trong các cách thức sau đây:

- a) Tại địa điểm bán hàng hóa và nơi để hàng hóa bày bán;
- b) Trên hàng hoá hoặc bao bì hàng hóa;
- c) Dưới bất kỳ cách thức nào khác nhưng phải được đính kèm với hàng hóa khi hàng hóa được bán.

2. Việc thông báo khuyến mại dịch vụ theo quy định tại Điều 97 của Luật này phải được thực hiện dưới một trong các cách thức sau đây:

- a) Tại địa điểm cung ứng dịch vụ;
- b) Cách thức khác nhưng phải được cung cấp kèm với dịch vụ khi dịch vụ đó được cung ứng.

### **Điều 99. Bảo đảm bí mật thông tin về chương trình, nội dung khuyến mại**

Trường hợp chương trình khuyến mại phải được sự chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì cơ quan đó phải giữ bí mật chương trình, nội dung khuyến mại do thương nhân cung cấp cho đến khi chương trình được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận.

### **Điều 100. Các hành vi bị cấm trong hoạt động khuyến mại**

1. Khuyến mại cho hàng hoá, dịch vụ cấm kinh doanh; hàng hóa, dịch vụ hạn chế kinh doanh; hàng hoá chưa được phép lưu thông, dịch vụ chưa được phép cung ứng.

2. Sử dụng hàng hóa, dịch vụ dùng để khuyến mại là hàng hóa, dịch vụ cấm kinh doanh; hàng hóa, dịch vụ hạn chế kinh doanh; hàng hóa chưa được phép lưu thông, dịch vụ chưa được phép cung ứng.

3. Khuyến mại hoặc sử dụng rượu, bia để khuyến mại cho người dưới 18 tuổi.

4. Khuyến mại hoặc sử dụng thuốc lá, rượu có độ cồn từ 30 độ trở lên để khuyến mại dưới mọi hình thức.

5. Khuyến mại thiếu trung thực hoặc gây hiểu lầm về hàng hoá, dịch vụ để lừa dối khách hàng.

6. Khuyến mại để tiêu thụ hàng hoá kém chất lượng, làm phương hại đến môi trường, sức khoẻ con người và lợi ích công cộng khác.

7. Khuyến mại tại trường học, bệnh viện, trụ sở của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, đơn vị vũ trang nhân dân.

8. Hứa tặng, thưởng nhưng không thực hiện hoặc thực hiện không đúng.

9. Khuyến mại nhằm cạnh tranh không lành mạnh.

10. Thực hiện khuyến mại mà giá trị hàng hóa, dịch vụ dùng để khuyến mại vượt quá hạn mức tối đa hoặc giảm giá hàng hóa, dịch vụ được khuyến mại quá mức tối đa theo quy định tại khoản 4 Điều 94 của Luật này.

**Điều 101. Đăng ký hoạt động khuyến mại, thông báo kết quả khuyến mại với cơ quan quản lý nhà nước về thương mại**

1. Trước khi thực hiện hoạt động khuyến mại, thương nhân phải đăng ký và sau khi kết thúc hoạt động khuyến mại, thương nhân phải thông báo kết quả với cơ quan quản lý nhà nước về thương mại.
2. Chính phủ quy định cụ thể việc đăng ký hoạt động khuyến mại và thông báo kết quả hoạt động khuyến mại của các thương nhân với cơ quan quản lý nhà nước về thương mại.

**Mục 2**

**Quảng cáo thương mại**

.....

**Mục 3**

**Trung bày, giới thiệu hàng hóa, dịch vụ**

.....

**Mục 4**

**Hội chợ, triển lãm thương mại**

**Điều 129. Hội chợ, triển lãm thương mại**

Hội chợ, triển lãm thương mại là hoạt động xúc tiến thương mại được thực hiện tập trung trong một thời gian và tại một địa điểm nhất định để thương nhân trung bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ nhằm mục đích thúc đẩy, tìm kiếm cơ hội giao kết hợp đồng mua bán hàng hoá, hợp đồng dịch vụ.

**Điều 130. Kinh doanh dịch vụ hội chợ, triển lãm thương mại**

1. Kinh doanh dịch vụ hội chợ, triển lãm thương mại là hoạt động thương mại, theo đó thương nhân kinh doanh dịch vụ này cung ứng dịch vụ tổ chức hoặc tham gia hội chợ, triển lãm thương mại cho thương nhân khác để nhận thù lao dịch vụ tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại.
2. Hợp đồng dịch vụ tổ chức, tham gia hội chợ, triển lãm thương mại phải được lập thành văn bản hoặc bằng hình thức khác có giá trị pháp lý tương đương.

**Điều 131. Quyền tổ chức, tham gia hội chợ, triển lãm thương mại**

1. Thương nhân Việt Nam, Chi nhánh của thương nhân Việt Nam, Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam có quyền trực tiếp tổ chức, tham gia hội chợ, triển lãm thương mại về hàng hóa, dịch vụ mà mình kinh doanh hoặc thuê thương nhân kinh doanh dịch vụ hội chợ, triển lãm thương mại thực hiện.
2. Văn phòng đại diện của thương nhân không được trực tiếp tổ chức, tham gia hội chợ, triển lãm thương mại. Trong trường hợp được thương nhân ủy quyền, Văn phòng đại diện có quyền ký hợp đồng với thương nhân kinh doanh dịch vụ hội chợ, triển lãm thương mại để tổ chức, tham gia hội chợ, triển lãm thương mại cho thương nhân mà mình đại diện.
3. Thương nhân nước ngoài có quyền trực tiếp tham gia hoặc thuê thương nhân kinh doanh dịch vụ hội chợ, triển lãm thương mại Việt Nam thay mặt mình tham gia hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam. Trong trường hợp muốn tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam thì thương nhân nước ngoài phải

thuê thương nhân kinh doanh dịch vụ hội chợ, triển lãm thương mại Việt Nam thực hiện.

**Điều 132. Tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam**

1. Hội chợ, triển lãm thương mại tổ chức tại Việt Nam phải được đăng ký và phải được xác nhận bằng văn bản của cơ quan quản lý nhà nước về thương mại tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại.
2. Chính phủ quy định cụ thể trình tự, thủ tục, nội dung đăng ký và xác nhận việc tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam quy định tại khoản 1 Điều này.

**Điều 133. Tổ chức, tham gia hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài**

1. Thương nhân không kinh doanh dịch vụ hội chợ, triển lãm thương mại khi trực tiếp tổ chức hoặc tham gia hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài về hàng hoá, dịch vụ mà mình kinh doanh phải tuân theo các quy định về xuất khẩu hàng hoá.
2. Thương nhân kinh doanh dịch vụ hội chợ, triển lãm thương mại khi tổ chức cho thương nhân khác tham gia hội chợ, triển lãm thương mại phải đăng ký với Bộ Thương mại.
3. Thương nhân không đăng ký kinh doanh dịch vụ hội chợ, triển lãm thương mại không được tổ chức cho thương nhân khác tham gia hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài.
4. Chính phủ quy định cụ thể trình tự, thủ tục, nội dung đăng ký tổ chức, tham gia hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

**Điều 134. Hàng hoá, dịch vụ trưng bày, giới thiệu tại hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam**

1. Hàng hoá, dịch vụ không được phép tham gia hội chợ, triển lãm thương mại bao gồm:
  - a) Hàng hóa, dịch vụ thuộc diện cấm kinh doanh, hạn chế kinh doanh, chưa được phép lưu thông theo quy định của pháp luật;
  - b) Hàng hóa, dịch vụ do thương nhân ở nước ngoài cung ứng thuộc diện cấm nhập khẩu theo quy định của pháp luật;
  - c) Hàng giả, hàng vi phạm quyền sở hữu trí tuệ, trừ trường hợp trưng bày, giới thiệu để so sánh với hàng thật.
2. Ngoài việc tuân thủ các quy định về hội chợ, triển lãm thương mại của Luật này, hàng hóa, dịch vụ thuộc diện quản lý chuyên ngành phải tuân thủ các quy định về quản lý chuyên ngành đối với hàng hoá, dịch vụ đó.
3. Hàng hóa tạm nhập khẩu để tham gia hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam phải được tái xuất khẩu trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày kết thúc hội chợ, triển lãm thương mại.
4. Việc tạm nhập, tái xuất hàng hóa tham gia hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam phải tuân theo các quy định của pháp luật về hải quan và các quy định khác của pháp luật có liên quan.



**Điều 135. Hàng hóa, dịch vụ tham gia hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài**

1. Tất cả các loại hàng hóa, dịch vụ đều được tham gia hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài, trừ hàng hóa, dịch vụ thuộc diện cấm xuất khẩu theo quy định của pháp luật.
2. Hàng hóa, dịch vụ thuộc diện cấm xuất khẩu chỉ được tham gia hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài khi được sự chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ.
3. Thời hạn tạm xuất khẩu hàng hóa để tham gia hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài là một năm kể từ ngày hàng hóa được tạm xuất khẩu; nếu quá thời hạn nói trên mà chưa được tái nhập khẩu thì hàng hóa đó phải chịu thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật Việt Nam.
4. Việc tạm xuất, tái nhập hàng hóa tham gia hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài phải tuân thủ các quy định của pháp luật về hải quan và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

**Điều 136. Bán, tặng hàng hoá, cung ứng dịch vụ tại hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam**

1. Hàng hoá, dịch vụ trưng bày, giới thiệu tại hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam được phép bán, tặng, cung ứng tại hội chợ, triển lãm thương mại; đối với hàng hóa nhập khẩu phải đăng ký với hải quan, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.
2. Hàng hóa thuộc diện nhập khẩu phải có giấy phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền chỉ được bán, tặng sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận bằng văn bản.
3. Việc bán, tặng hàng hoá tại hội chợ, triển lãm thương mại quy định tại khoản 2 Điều 134 của Luật này phải tuân thủ các quy định về quản lý chuyên ngành nhập khẩu đối với hàng hóa đó.
4. Hàng hóa được bán, tặng, dịch vụ được cung ứng tại hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam phải chịu thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật.

**Điều 137. Bán, tặng hàng hóa, cung ứng dịch vụ của Việt Nam tham gia hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài**

1. Hàng hóa, dịch vụ của Việt Nam tham gia hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài được phép bán, tặng, cung ứng tại hội chợ, triển lãm, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này.
2. Việc bán, tặng hàng hóa thuộc diện cấm xuất khẩu nhưng đã được tạm xuất khẩu để tham gia hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài chỉ được thực hiện sau khi có sự chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ.
3. Hàng hóa thuộc diện xuất khẩu phải có giấy phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền chỉ được bán, tặng sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận bằng văn bản.
4. Hàng hóa, dịch vụ của Việt Nam tham gia hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài được bán, tặng, cung ứng ở nước ngoài phải chịu thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật.

**Điều 138. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân tham gia hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam**

1. Thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo thỏa thuận với thương nhân tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại.
2. Bán, tặng hàng hoá, cung ứng dịch vụ được trưng bày, giới thiệu tại hội chợ, triển lãm thương mại theo quy định của pháp luật.
3. Được tạm nhập, tái xuất hàng hoá, tài liệu về hàng hoá, dịch vụ để trưng bày tại hội chợ, triển lãm thương mại.
4. Tuân thủ các quy định về tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam.

**Điều 139. Quyền và nghĩa vụ của thương nhân tổ chức, tham gia hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài**

1. Được tạm xuất, tái nhập hàng hoá và tài liệu về hàng hoá, dịch vụ để trưng bày, giới thiệu tại hội chợ, triển lãm thương mại.
2. Phải tuân thủ các quy định về việc tổ chức, tham gia hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài.
3. Được bán, tặng hàng hoá trưng bày, giới thiệu tại hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài; phải nộp thuế và thực hiện các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật Việt Nam.

**Điều 140. Quyền và nghĩa vụ của thương nhân kinh doanh dịch vụ hội chợ, triển lãm thương mại**

1. Niêm yết chủ đề, thời gian tiến hành hội chợ, triển lãm thương mại tại nơi tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại đó trước ngày khai mạc hội chợ, triển lãm thương mại.
2. Yêu cầu bên thuê dịch vụ cung cấp hàng hoá để tham gia hội chợ, triển lãm thương mại theo thời hạn đã thỏa thuận trong hợp đồng.
3. Yêu cầu bên thuê dịch vụ cung cấp thông tin về hàng hoá, dịch vụ để tham gia hội chợ, triển lãm thương mại và các phương tiện cần thiết khác theo thỏa thuận trong hợp đồng.
4. Nhận thù lao dịch vụ và các chi phí hợp lý khác.
5. Thực hiện việc tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại theo thỏa thuận trong hợp đồng.

**Nghị định số 37/2006/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động xúc tiến thương mại**

**Chương I  
QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị định này quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về một số hoạt động xúc tiến thương mại, bao gồm khuyến mại; quảng cáo thương mại; hội chợ, triển lãm thương mại.

## **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Thương nhân trực tiếp thực hiện hoạt động xúc tiến thương mại và thương nhân kinh doanh dịch vụ xúc tiến thương mại.
2. Các tổ chức hoạt động có liên quan đến thương mại, các đối tượng có quyền hoạt động xúc tiến thương mại quy định tại Điều 91, Điều 103, Điều 131 Luật Thương mại khi thực hiện hoạt động xúc tiến thương mại phải tuân thủ các quy định tại Nghị định này.
3. Cá nhân hoạt động thương mại độc lập, thường xuyên không phải đăng ký kinh doanh quy định tại khoản 3 Điều 2 của Luật Thương mại được thực hiện các hoạt động xúc tiến thương mại quy định tại Nghị định này như thương nhân, trừ các hoạt động được quy định tại Điều 11, Điều 12, Điều 13, Điều 34 và Điều 36 Nghị định này.

## **Điều 3. Quản lý nhà nước về hoạt động xúc tiến thương mại**

1. Bộ Thương mại chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện chức năng quản lý nhà nước về hoạt động xúc tiến thương mại được quy định tại Luật Thương mại và Nghị định này.
2. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong phạm vi nhiệm vụ và quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Thương mại thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động xúc tiến thương mại.
3. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh), trong phạm vi nhiệm vụ và quyền hạn của mình, chỉ đạo Sở Thương mại, Sở Thương mại - Du lịch (sau đây gọi chung là Sở Thương mại) thực hiện quản lý Nhà nước về hoạt động xúc tiến thương mại theo quy định của pháp luật.

## **Chương II KHUYẾN MẠI**

### **Mục 1**

### **NGUYÊN TẮC THỰC HIỆN KHUYẾN MẠI, HẠN MỨC TỐI ĐA GIÁ TRỊ CỦA HÀNG HÓA, DỊCH VỤ DÙNG ĐỂ KHUYẾN MẠI VÀ MỨC GIẢM GIÁ TỐI ĐA ĐỐI VỚI HÀNG HÓA, DỊCH VỤ ĐƯỢC KHUYẾN MẠI**

## **Điều 4. Nguyên tắc thực hiện khuyến mại**

1. Chương trình khuyến mại phải được thực hiện hợp pháp, trung thực, công khai, minh bạch và không được xâm hại đến lợi ích hợp pháp của người tiêu dùng, của các thương nhân, tổ chức hoặc cá nhân khác.
2. Không được phân biệt đối xử giữa các khách hàng tham gia chương trình khuyến mại trong cùng một chương trình khuyến mại.
3. Thương nhân thực hiện chương trình khuyến mại phải bảo đảm những điều kiện thuận lợi cho khách hàng trúng thưởng nhận giải thưởng và có nghĩa vụ giải quyết rõ ràng, nhanh chóng các khiếu nại liên quan đến chương trình khuyến mại (nếu có).

4. Thương nhân thực hiện khuyến mại có trách nhiệm bảo đảm về chất lượng hàng hóa, dịch vụ được khuyến mại và hàng hóa, dịch vụ dùng dùng để khuyến mại.
5. Không được lợi dụng lòng tin và sự thiếu hiểu biết, thiếu kinh nghiệm của khách hàng để thực hiện khuyến mại nhằm phục vụ cho mục đích riêng của bất kỳ thương nhân, tổ chức hoặc cá nhân nào.
6. Việc thực hiện khuyến mại không được tạo ra sự so sánh trực tiếp hàng hóa, dịch vụ của mình với hàng hóa, dịch vụ của thương nhân, tổ chức hoặc cá nhân khác nhằm mục đích cạnh tranh không lành mạnh.
7. Không được dùng thuốc chữa bệnh cho người, kể cả các loại thuốc đã được phép lưu thông để khuyến mại.

**Điều 5. Hạn mức tối đa về giá trị hàng hoá, dịch vụ dùng để khuyến mại**

1. Giá trị vật chất dùng để khuyến mại cho một đơn vị hàng hóa, dịch vụ được khuyến mại không được vượt quá 50% giá của đơn vị hàng hoá, dịch vụ được khuyến mại đó trước thời gian khuyến mại, trừ trường hợp khuyến mại bằng các hình thức quy định tại Điều 7, Điều 8, Điều 11, Điều 12, Điều 13 Nghị định này.
2. Tổng giá trị của hàng hoá, dịch vụ dùng để khuyến mại mà thương nhân thực hiện trong một chương trình khuyến mại không được vượt quá 50% tổng giá trị của hàng hoá, dịch vụ được khuyến mại, trừ trường hợp khuyến mại bằng hình thức quy định tại Điều 7 Nghị định này.
3. Giá trị hàng hoá, dịch vụ dùng để khuyến mại là chi phí mà thương nhân thực hiện khuyến mại phải bỏ ra để có được hàng hoá, dịch vụ dùng để khuyến mại tại thời điểm khuyến mại, thuộc một trong các trường hợp sau đây:
  - a) Thương nhân thực hiện khuyến mại không trực tiếp sản xuất, nhập khẩu hàng hoá hoặc không trực tiếp cung ứng dịch vụ dùng để khuyến mại, chi phí này được tính bằng giá thanh toán của thương nhân thực hiện khuyến mại để mua hàng hoá, dịch vụ dùng để khuyến mại.
  - b) Hàng hoá, dịch vụ dùng để khuyến mại là hàng hoá của thương nhân đó trực tiếp sản xuất, nhập khẩu hoặc cung ứng dịch vụ, chi phí này được tính bằng giá thành hoặc giá nhập khẩu của hàng hoá, dịch vụ dùng để khuyến mại.

**Điều 6. Mức giảm giá tối đa đối với hàng hoá, dịch vụ được khuyến mại**

Mức giảm giá tối đa đối với hàng hoá, dịch vụ được khuyến mại không được vượt quá 50% giá hàng hoá, dịch vụ đó ngay trước thời gian khuyến mại.

**Mục 2**  
**CÁC HÌNH THỨC KHUYẾN MẠI**

**Điều 7. Đưa hàng mẫu, cung ứng dịch vụ mẫu để khách hàng dùng thử không phải trả tiền**

1. Hàng mẫu đưa cho khách hàng, dịch vụ mẫu cung ứng cho khách hàng dùng thử phải là hàng hoá, dịch vụ được kinh doanh hợp pháp mà thương nhân đang hoặc sẽ bán, cung ứng trên thị trường.

2. Khi nhận hàng mẫu, dịch vụ mẫu, khách hàng không phải thực hiện bất kỳ nghĩa vụ thanh toán nào.
3. Thương nhân thực hiện chương trình khuyến mại theo hình thức đưa hàng mẫu, cung ứng dịch vụ mẫu phải chịu trách nhiệm về chất lượng của hàng mẫu, dịch vụ mẫu và phải thông báo cho khách hàng đầy đủ thông tin liên quan đến việc sử dụng hàng mẫu, dịch vụ mẫu.

**Điều 8. Tặng hàng hóa cho khách hàng, cung ứng dịch vụ không thu tiền; không kèm theo việc mua, bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ**

Thương nhân thực hiện chương trình khuyến mại bằng hình thức tặng hàng hoá cho khách hàng, cung ứng dịch vụ không thu tiền, không kèm theo việc mua, bán hàng hoá, cung ứng dịch vụ. Phải chịu trách nhiệm về chất lượng của hàng hoá, tặng cho khách hàng, dịch vụ không thu tiền và phải thông báo cho khách hàng đầy đủ thông tin liên quan đến việc sử dụng hàng hoá, dịch vụ đó.

**Điều 9. Bán hàng, cung ứng dịch vụ với giá thấp hơn giá bán hàng, cung ứng dịch vụ trước đó**

1. Trong trường hợp thực hiện khuyến mại bằng hình thức giảm giá thì mức giảm giá hàng hóa, dịch vụ được khuyến mại trong thời gian khuyến mại tại bất kỳ thời điểm nào phải tuân thủ quy định tại Điều 6 Nghị định này.
2. Không được giảm giá bán hàng hoá, giá cung ứng dịch vụ trong trường hợp giá bán hàng hoá, dịch vụ thuộc diện Nhà nước quy định giá cụ thể.
3. Không được giảm giá bán hàng hoá, giá cung ứng dịch vụ xuống thấp hơn mức giá tối thiểu trong trường hợp giá bán hàng hoá, giá cung ứng dịch vụ thuộc diện Nhà nước quy định khung giá hoặc quy định giá tối thiểu.
4. Tổng thời gian thực hiện chương trình khuyến mại bằng cách giảm giá đối với một loại nhãn hiệu hàng hoá, dịch vụ không được vượt quá 90 (chín mươi) ngày trong một năm; một chương trình khuyến mại không được vượt quá 45 (bốn mươi lăm) ngày.
5. Nghiêm cấm việc lợi dụng hình thức khuyến mại này để bán phá giá hàng hóa, dịch vụ.

**Điều 10. Bán hàng, cung ứng dịch vụ có kèm theo phiếu mua hàng, phiếu sử dụng dịch vụ**

1. Phiếu mua hàng, phiếu sử dụng dịch vụ kèm theo hàng hóa được bán, dịch vụ được cung ứng là phiếu để mua hàng hóa, nhận cung ứng dịch vụ của chính thương nhân đó hoặc để mua hàng hóa, nhận cung ứng dịch vụ của thương nhân, tổ chức khác.
2. Giá trị tối đa của phiếu mua hàng, phiếu sử dụng dịch vụ được tặng kèm theo một đơn vị hàng hóa được bán, dịch vụ được cung ứng trong thời gian khuyến mại phải tuân thủ quy định hạn mức tối đa về giá trị vật chất dùng để khuyến mại quy định tại Điều 5 Nghị định này.
3. Nội dung của phiếu mua hàng, phiếu sử dụng dịch vụ phải bao gồm các thông tin liên quan được quy định tại Điều 97 Luật Thương mại.

**Điều 11. Bán hàng, cung ứng dịch vụ có kèm theo phiếu dự thi cho khách hàng để chọn người trao thưởng theo thể lệ và giải thưởng đã công bố**

1. Nội dung của phiếu dự thi phải bao gồm các thông tin liên quan được quy định tại Điều 97 Luật Thương mại.
2. Nội dung của chương trình thi không được trái với truyền thống lịch sử, văn hóa, đạo đức, thuần phong mỹ tục Việt Nam.
3. Việc tổ chức thi và mở thưởng phải được tổ chức công khai, có sự chứng kiến của đại diện khách hàng và phải được thông báo cho Sở Thương mại nơi tổ chức thi, mở thưởng.
4. Thương nhân thực hiện khuyến mại phải tổ chức thi và trao giải thưởng theo thể lệ và giải thưởng mà thương nhân đã công bố.

**Điều 12. Bán hàng, cung ứng dịch vụ kèm theo việc tham dự chương trình khuyến mại mang tính may rủi**

1. Việc mở thưởng chương trình khuyến mại mang tính may rủi phải được tổ chức công khai, theo thể lệ đã công bố, có sự chứng kiến của khách hàng. Trong trường hợp giá trị giải thưởng từ 100 triệu đồng trở lên, thương nhân phải thông báo cho cơ quan quản lý nhà nước về thương mại có thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 15 Nghị định này.
2. Trong trường hợp việc trúng thưởng được xác định trên cơ sở bằng chứng trúng thưởng kèm theo hàng hóa, thương nhân thực hiện khuyến mại phải thông báo về thời gian và địa điểm thực hiện việc đưa bằng chứng trúng thưởng vào hàng hoá cho cơ quan quản lý nhà nước về thương mại có thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 15 Nghị định này.
3. Chương trình khuyến mại mang tính may rủi có phát hành vé số dự thưởng phải tuân thủ các quy định sau đây:
  - a) Vé số dự thưởng phải có hình thức khác với xổ số do nhà nước độc quyền phát hành và không được sử dụng kết quả xổ số của nhà nước để làm kết quả xác định trúng thưởng;
  - b) Vé số dự thưởng phải in đủ các nội dung về số lượng vé số phát hành, số lượng giải thưởng, giá trị từng loại giải thưởng, địa điểm phát thưởng, thời gian, địa điểm mở thưởng và các nội dung liên quan quy định tại Điều 97 Luật Thương mại;
  - c) Việc mở thưởng chỉ áp dụng cho các vé số đã được phát hành.
4. Tổng thời gian thực hiện khuyến mại đối với một loại nhãn hiệu hàng hoá, dịch vụ không được vượt quá 180 (một trăm tám mươi) ngày trong một năm, một chương trình khuyến mại không được vượt quá 90 (chín mươi) ngày.
5. Trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày hết thời hạn trao giải thưởng, giải thưởng không có người trúng thưởng của chương trình khuyến mại mang tính may rủi phải được trích nộp 50% giá trị đã công bố vào ngân sách nhà nước theo quy định tại khoản 4 Điều 96 Luật Thương mại.
6. Bộ Tài chính phối hợp với Bộ Thương mại hướng dẫn cụ thể việc thực hiện khoản 5 Điều này.

**Điều 13. Tổ chức chương trình khách hàng thường xuyên**

1. Thương nhân thực hiện khuyến mại phải tuân thủ quy định về thông báo các thông tin liên quan tại Điều 97 Luật Thương mại; có trách nhiệm xác nhận kịp thời, chính xác sự tham gia của khách hàng vào chương trình khách hàng thường xuyên.

2. Thẻ khách hàng, phiếu ghi nhận việc mua hàng hóa, dịch vụ phải có đầy đủ các nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Ghi rõ tên của thẻ hoặc phiếu;
- b) Điều kiện và cách thức ghi nhận sự tham gia của khách hàng vào chương trình khách hàng thường xuyên, việc mua hàng hóa, dịch vụ của khách hàng. Trong trường hợp không thể ghi đầy đủ các nội dung nêu tại điểm này thì phải cung cấp đầy đủ, kịp thời các nội dung đó cho khách hàng khi khách hàng bắt đầu tham gia vào chương trình;
- c) Các nội dung liên quan được quy định tại Điều 97 của Luật Thương mại.

**Điều 14. Khuyến mại hàng hóa, dịch vụ thông qua internet và các phương tiện điện tử khác**

Đối với chương trình khuyến mại mà hàng hóa, dịch vụ được khuyến mại được mua, bán hoặc cung ứng qua internet và các phương tiện điện tử khác, thương nhân thực hiện khuyến mại phải tuân thủ các quy định về khuyến mại của Luật Thương mại và Nghị định này.

**Mục 3**

**TRÌNH TỰ, THỦ TỤC ĐĂNG KÝ THỰC HIỆN KHUYẾN MẠI**

**Điều 15. Thông báo về việc tổ chức thực hiện khuyến mại**

1. Thương nhân thực hiện các hình thức khuyến mại quy định tại Mục 2 Chương này phải gửi thông báo bằng văn bản về chương trình khuyến mại đến Sở Thương mại nơi tổ chức khuyến mại chậm nhất 7 (bảy) ngày làm việc trước khi thực hiện khuyến mại.

2. Nội dung thông báo về chương trình khuyến mại bao gồm:

- a) Tên chương trình khuyến mại;
- b) Địa bàn thực hiện khuyến mại; địa điểm bán hàng thuộc chương trình khuyến mại;
- c) Hình thức khuyến mại;
- d) Hàng hóa, dịch vụ được khuyến mại và hàng hóa, dịch vụ dùng để khuyến mại;
- đ) Thời gian bắt đầu, thời gian kết thúc chương trình khuyến mại;
- e) Khách hàng của chương trình khuyến mại;
- g) Cơ cấu giải thưởng và tổng giá trị giải thưởng của chương trình khuyến mại.

3. Đối với hình thức khuyến mại bán hàng, cung ứng dịch vụ có kèm theo phiếu dự thi cho khách hàng để chọn người trao thưởng theo thể lệ và giải thưởng đã công bố quy định tại Điều 11 Nghị định này, trong thời hạn 7 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày hết thời hạn trao giải thưởng của chương trình khuyến mại, thương nhân thực hiện khuyến mại có trách nhiệm:

- a) Gửi báo cáo bằng văn bản đến Sở Thương mại nơi tổ chức khuyến mại về kết quả trúng thưởng;
- b) Thông báo công khai kết quả trúng thưởng trên ít nhất một phương tiện thông tin đại chúng tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, nơi tổ chức chương trình khuyến mại và tại các địa điểm bán hàng thuộc chương trình khuyến mại.

**Điều 16. Trình tự, thủ tục đăng ký thực hiện chương trình khuyến mại bằng hình thức bán hàng, cung ứng dịch vụ kèm theo việc tham dự các chương trình mang tính may rủi**

1. Chương trình khuyến mại bằng hình thức bán hàng, cung ứng dịch vụ kèm theo việc tham gia các chương trình mang tính may rủi quy định tại Điều 12 Nghị định này phải được đăng ký tại cơ quan quản lý nhà nước về thương mại có thẩm quyền sau đây:

a) Sở Thương mại đối với chương trình khuyến mại thực hiện trên địa bàn một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

b) Bộ Thương mại đối với chương trình khuyến mại thực hiện trên địa bàn từ hai tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trở lên.

2. Hồ sơ đăng ký thực hiện chương trình khuyến mại bao gồm:

a) Văn bản đề nghị thực hiện chương trình khuyến mại theo mẫu của Bộ Thương mại. Nội dung đăng ký thực hiện chương trình khuyến mại, bao gồm: tên chương trình khuyến mại; địa bàn khuyến mại; hàng hóa, dịch vụ được khuyến mại; hàng hóa, dịch vụ dùng để khuyến mại; thời gian khuyến mại; khách hàng của chương trình khuyến mại;

b) Thẻ lệ chương trình khuyến mại;

c) Mẫu vé số dự thưởng đối với chương trình khuyến mại có phát hành vé số dự thưởng;

d) Hình ảnh hàng hóa khuyến mại và hàng hóa dùng để khuyến mại;

đ) Mẫu bằng chứng trúng thưởng (nếu có);

e) Bản sao giấy xác nhận về chất lượng của hàng hóa khuyến mại, hàng hóa dùng để khuyến mại theo quy định của pháp luật (nếu có).

3. Trong thời hạn 7 (bảy) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký thực hiện chương trình khuyến mại hợp lệ, cơ quan quản lý nhà nước về thương mại có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này xem xét, xác nhận bằng văn bản việc đăng ký thực hiện chương trình khuyến mại của thương nhân; trong trường hợp không xác nhận, phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

4. Văn bản xác nhận việc đăng ký thực hiện chương trình khuyến mại phải bao gồm các nội dung sau đây:

a) Tên chương trình khuyến mại;

b) Hình thức khuyến mại;

c) Tên, địa chỉ, số điện thoại của thương nhân thực hiện chương trình khuyến mại;

d) Hàng hóa, dịch vụ được khuyến mại;

đ) Hàng hóa, dịch vụ dùng để khuyến mại; tổng trị giá giải thưởng;

e) Thời gian khuyến mại;

g) Địa bàn tổ chức khuyến mại; địa điểm bán hàng thuộc chương trình khuyến mại;

h) Xử lý giải thưởng tồn đọng;

i) Thẻ lệ chương trình khuyến mại;

k) Các nghĩa vụ khác của thương nhân thực hiện khuyến mại.



5. Trường hợp Bộ Thương mại là cơ quan xác nhận việc thực hiện chương trình khuyến mại, thương nhân thực hiện chương trình khuyến mại có trách nhiệm gửi văn bản thông báo cho Sở Thương mại nơi thực hiện chương trình khuyến mại kèm theo bản sao văn bản xác nhận của Bộ Thương mại trước khi thực hiện chương trình khuyến mại.

6. Trong thời hạn 45 (bốn mươi lăm) ngày kể từ ngày hết thời hạn trao giải thưởng của chương trình khuyến mại, thương nhân thực hiện chương trình khuyến mại phải có văn bản báo cáo cơ quan quản lý nhà nước về thương mại có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này về kết quả chương trình khuyến mại và việc xử lý 50% giá trị giải thưởng không có người trúng thưởng (nếu có).

Thương nhân thực hiện chương trình khuyến mại có trách nhiệm thông báo công khai kết quả trúng thưởng trên ít nhất một phương tiện thông tin đại chúng tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi tổ chức chương trình khuyến mại và tại các địa điểm bán hàng thuộc chương trình khuyến mại.

#### **Điều 17. Trình tự, thủ tục đăng ký thực hiện các chương trình khuyến mại bằng hình thức khác**

1. Các chương trình khuyến mại ngoài các hình thức quy định tại Mục 2 Chương này chỉ được thực hiện sau khi có văn bản chấp thuận của Bộ Thương mại.

2. Hồ sơ đăng ký thực hiện chương trình khuyến mại bao gồm các nội dung quy định tại khoản 2 Điều 16 Nghị định này.

3. Trong thời hạn 7 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị thực hiện chương trình khuyến mại hợp lệ, Bộ Thương mại xem xét, xác nhận bằng văn bản việc đăng ký thực hiện chương trình khuyến mại của thương nhân; trong trường hợp không xác nhận, phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

4. Trước khi thực hiện chương trình khuyến mại, thương nhân thực hiện khuyến mại có trách nhiệm gửi văn bản thông báo cho Sở Thương mại nơi thực hiện khuyến mại kèm theo bản sao văn bản chấp thuận của Bộ Thương mại.

5. Trong vòng 45 (bốn mươi lăm) ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn trao giải thưởng của chương trình khuyến mại, thương nhân thực hiện khuyến mại phải có văn bản báo cáo Bộ Thương mại về kết quả chương trình khuyến mại.

#### **Điều 18. Công bố kết quả và trao thưởng chương trình khuyến mại**

Trong trường hợp chương trình khuyến mại có trao giải thưởng, thời hạn công bố kết quả và trao giải thưởng không được vượt quá 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày kết thúc chương trình khuyến mại.

#### **Điều 19. Chấm dứt thực hiện chương trình khuyến mại**

Thương nhân thực hiện khuyến mại không được chấm dứt việc thực hiện chương trình khuyến mại trước thời hạn đã công bố hoặc đã được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền xác nhận, trừ các trường hợp quy định dưới đây:

1. Trong trường hợp bất khả kháng, thương nhân có thể chấm dứt chương trình khuyến mại trước thời hạn nhưng phải thông báo công khai tới khách hàng và cơ quan quản lý nhà nước về thương mại có thẩm quyền.

2. Trường hợp thương nhân bị cơ quan quản lý nhà nước về thương mại có thẩm quyền buộc đình chỉ thực hiện chương trình khuyến mại trước thời hạn theo quy định tại Điều 20 Nghị định này.

#### **Điều 20. Đình chỉ thực hiện chương trình khuyến mại**

1. Cơ quan quản lý nhà nước về thương mại có thẩm quyền có quyền đình chỉ việc thực hiện toàn bộ hoặc một phần chương trình khuyến mại của thương nhân nếu phát hiện có hành vi vi phạm thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Vi phạm các quy định tại Điều 100 Luật Thương mại và Điều 4 Nghị định này;

b) Không thực hiện hoặc thực hiện không đúng hoặc không đầy đủ các nội dung trong thể lệ chương trình khuyến mại đã đăng ký tại cơ quan quản lý nhà nước về thương mại có thẩm quyền.

2. Thương nhân có chương trình khuyến mại bị đình chỉ có nghĩa vụ công bố công khai việc chấm dứt chương trình khuyến mại và thực hiện đầy đủ các cam kết với khách hàng đã tham gia chương trình khuyến mại đó, trừ trường hợp được quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Thương nhân sử dụng hàng hóa, dịch vụ cấm kinh doanh; hàng hóa, dịch vụ hạn chế kinh doanh; hàng hóa chưa được phép lưu thông, dịch vụ chưa được phép cung ứng; rượu, bia để khuyến mại cho người dưới 18 tuổi; thuốc lá, rượu có độ cồn từ 30 độ trở lên; thuốc chữa bệnh để khuyến mại dưới mọi hình thức, khi bị đình chỉ việc thực hiện chương trình khuyến mại phải chấm dứt toàn bộ việc thực hiện chương trình khuyến mại.

### **Chương III**

## **QUẢNG CÁO THƯƠNG MẠI**

.....

### **Chương IV**

## **HỘI CHỢ, TRIỂN LÃM THƯƠNG MẠI**

### **Mục 1**

## **HÀNG HÓA, DỊCH VỤ TRUNG BÀY, GIỚI THIỆU TẠI HỘI CHỢ, TRIỂN LÃM THƯƠNG MẠI**

**Điều 29. Ghi nhãn hàng hóa đối với hàng hóa trưng bày, giới thiệu tại hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam**

1. Hàng hóa trưng bày, giới thiệu tại hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam phải có nhãn hàng hóa theo quy định của pháp luật về ghi nhãn hàng hóa.

2. Hàng hóa tạm nhập khẩu để trưng bày, giới thiệu tại hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam phải thực hiện theo quy định của pháp luật về ghi nhãn hàng hóa.

**Điều 30. Trưng bày hàng giả, hàng vi phạm quyền sở hữu trí tuệ để so sánh với hàng thật**

1. Việc tổ chức trưng bày hàng giả, hàng vi phạm quyền sở hữu trí tuệ để so sánh với hàng thật phải được sự chấp thuận của cơ quan quản lý nhà nước về thương mại có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

2. Hàng giả, hàng vi phạm quyền sở hữu trí tuệ được trưng bày để so sánh với hàng thật phải được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật xác nhận hàng hóa đó là hàng giả, hàng vi phạm quyền sở hữu trí tuệ.

3. Hàng giả, hàng vi phạm quyền sở hữu trí tuệ khi được trưng bày phải niêm yết rõ hàng hóa đó là hàng giả, hàng vi phạm quyền sở hữu trí tuệ.

**Điều 31. Sử dụng tên, chủ đề của hội chợ, triển lãm thương mại**

1. Thương nhân, tổ chức hoạt động có liên quan đến thương mại khi tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại có quyền chọn tên, chủ đề hội chợ, triển lãm thương mại.

2. Trường hợp tên, chủ đề của hội chợ, triển lãm thương mại sử dụng những từ ngữ để quảng bá chất lượng, danh hiệu của hàng hóa, dịch vụ hoặc uy tín, danh hiệu của thương nhân, tổ chức, cá nhân tham gia hội chợ triển lãm thương mại thì thương nhân, tổ chức hoạt động có liên quan đến thương mại khi tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại phải tuân thủ các quy định sau đây:

a) Có bằng chứng chứng minh chất lượng, danh hiệu của hàng hóa, dịch vụ tham gia hội chợ, triển lãm thương mại phù hợp với tên, chủ đề của hội chợ, triển lãm thương mại đã đăng ký;

b) Có bằng chứng chứng minh uy tín, danh hiệu của thương nhân, tổ chức hoặc cá nhân tham gia hội chợ, triển lãm thương mại phù hợp với tên, chủ đề của hội chợ, triển lãm thương mại đã đăng ký.

**Điều 32. Cấp giải thưởng, chứng nhận chất lượng, danh hiệu của hàng hóa, dịch vụ, chứng nhận uy tín, danh hiệu của thương nhân, tổ chức hoặc cá nhân tham gia hội chợ, triển lãm thương mại**

Việc cấp giải thưởng, chứng nhận chất lượng, danh hiệu của hàng hoá, dịch vụ hoặc uy tín, danh hiệu của thương nhân, tổ chức hoặc cá nhân tham gia hội chợ, triển lãm thương mại được thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

**Điều 33. Tạm nhập tái xuất hàng hóa, dịch vụ tham gia hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam; tạm xuất tái nhập hàng hoá, dịch vụ tham gia hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài**

Việc tạm nhập tái xuất hàng hóa tham gia hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam; tạm xuất tái nhập hàng hoá, dịch vụ tham gia hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài phải tuân thủ các quy định của pháp luật về hải quan và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

**Mục 2**

**TRÌNH TỰ, THỦ TỤC ĐĂNG KÝ TỔ CHỨC, THAM GIA HỘI CHỢ, TRIỂN LÃM THƯƠNG MẠI**

**Điều 34. Tổ chức Hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam**

1. Việc tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại phải được đăng ký tại Sở Thương mại, nơi dự kiến tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại trước ngày 01 tháng 10 của năm trước năm tổ chức hội chợ, triển lãm.

2. Sở Thương mại xác nhận bằng văn bản việc đăng ký tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại của thương nhân, tổ chức hoạt động có liên quan đến thương mại chậm nhất trước ngày 01 tháng 11 của năm trước năm tổ chức hội chợ, triển lãm. Trong trường hợp không xác nhận việc đăng ký tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại thì Sở Thương mại phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do trong thời hạn nêu tại khoản này.

3. Trường hợp có từ hai thương nhân, tổ chức hoạt động có liên quan đến thương mại trở lên đăng ký tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại trùng tên, chủ đề, thời gian, địa bàn; Sở Thương mại tổ chức hiệp thương để lựa chọn thương nhân, tổ chức hoạt động có liên quan đến thương mại được tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại đó.

4. Trường hợp việc hiệp thương quy định tại khoản 3 Điều này không đạt kết quả, Sở Thương mại quyết định xác nhận đăng ký cho một thương nhân hoặc tổ chức hoạt động có liên quan đến thương mại được tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại căn cứ vào các cơ sở sau đây:

- a) Kết quả tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tương tự đã thực hiện;
- b) Năng lực tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại;
- c) Kinh nghiệm tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại cùng tên, cùng chủ đề hoặc các hội chợ, triển lãm thương mại tương tự;
- d) Đánh giá của các hiệp hội ngành hàng liên quan.

5. Trong vòng 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày kết thúc hội chợ, triển lãm thương mại, thương nhân, tổ chức hoạt động có liên quan đến thương mại phải có văn bản báo cáo Sở Thương mại về kết quả việc tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại theo những nội dung đã đăng ký tại Sở Thương mại.

#### **Điều 35. Thay đổi, bổ sung nội dung đăng ký tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam**

1. Trường hợp thay đổi, bổ sung nội dung đăng ký tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại, thương nhân, tổ chức hoạt động có liên quan đến thương mại phải gửi văn bản đến Sở Thương mại chậm nhất từ 30 (ba mươi) ngày đến 45 (bốn lăm) ngày, trước ngày khai mạc hội chợ, triển lãm thương mại, tùy thuộc vào nội dung đăng ký do Bộ Thương mại hướng dẫn.

2. Sở Thương mại xác nhận bằng văn bản việc thay đổi, bổ sung đăng ký tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc, kể từ ngày nhận văn bản đăng ký hợp lệ. Trong trường hợp không xác nhận việc thay đổi, bổ sung nội dung đăng ký tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại, Sở Thương mại phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do trong thời hạn nêu tại khoản này.

#### **Điều 36. Tổ chức cho thương nhân, tổ chức, cá nhân tham gia hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài**

1. Việc tổ chức cho thương nhân, tổ chức, cá nhân tham gia hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài phải được đăng ký tại Bộ Thương mại trước ngày 01 tháng 10 của năm trước năm tổ chức.

2. Bộ Thương mại xác nhận bằng văn bản việc đăng ký tổ chức cho thương nhân, tổ chức, cá nhân tham gia hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài chậm nhất trước ngày 01 tháng 11 của năm trước năm tổ chức. Trong trường hợp không xác nhận việc đăng ký, Bộ Thương mại phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do trong thời hạn nêu tại khoản này.

3. Trường hợp có từ hai thương nhân, tổ chức hoạt động có liên quan đến thương mại trở lên đăng ký tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại trùng tên, chủ đề, thời gian, địa điểm ở nước ngoài, Bộ Thương mại tổ chức hiệp thương để lựa chọn thương nhân, tổ chức hoạt động có liên quan đến thương mại thực hiện

việc tổ chức cho thương nhân, tổ chức, cá nhân khác tham gia hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài.

4. Trường hợp việc hiệp thương theo quy định tại khoản 3 Điều này không đạt kết quả, Bộ Thương mại quyết định xác nhận cho một thương nhân hoặc tổ chức hoạt động có liên quan đến thương mại được tổ chức cho thương nhân, tổ chức, cá nhân khác tham gia hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài dựa trên các cơ sở sau đây:

- a) Kết quả tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài đã thực hiện;
- b) Năng lực tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài;
- c) Kinh nghiệm tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại cùng tên, cùng chủ đề hoặc các hội chợ, triển lãm thương mại tương tự ở nước ngoài;
- d) Đánh giá của các hiệp hội ngành hàng liên quan.

5. Trong vòng 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày kết thúc hội chợ, triển lãm thương mại tại nước ngoài, thương nhân, tổ chức hoạt động có liên quan đến thương mại tổ chức cho thương nhân, tổ chức, cá nhân khác tham gia hội chợ, triển lãm thương mại tại nước ngoài phải có văn bản báo cáo Bộ Thương mại về kết quả việc tổ chức tham gia hội chợ, triển lãm thương mại tại nước ngoài theo những nội dung đã đăng ký tại Bộ Thương mại.

6. Thương nhân tự tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài về hàng hóa, dịch vụ của mình không phải tuân thủ các quy định tại khoản 1, 2, 3 và 5 Điều này.

#### **Điều 37. Thay đổi, bổ sung nội dung đăng ký tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài**

1. Trường hợp thay đổi, bổ sung nội dung đăng ký tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài, thương nhân, tổ chức hoạt động có liên quan đến thương mại phải gửi văn bản đến Bộ Thương mại chậm nhất từ 30 (ba mươi) ngày đến 45 (bốn lăm) ngày trước ngày khai mạc hội chợ, triển lãm thương mại, tùy thuộc vào nội dung đăng ký do Bộ Thương mại hướng dẫn.

2. Bộ thương mại xác nhận bằng văn bản việc thay đổi, bổ sung nội dung đăng ký tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc, kể từ ngày nhận văn bản đăng ký hợp lệ. Trong trường hợp không xác nhận việc thay đổi, bổ sung nội dung đăng ký tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài, Bộ Thương mại phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do trong thời hạn nêu tại khoản này.

#### **Điều 38. Nội dung đăng ký tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại**

Hồ sơ đăng ký tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại theo quy định tại khoản 1 Điều 34 và khoản 1 Điều 36 Nghị định này bao gồm:

1. Văn bản đăng ký tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại theo mẫu của Bộ Thương mại. Nội dung đăng ký tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại, bao gồm: tên, địa chỉ của thương nhân, tổ chức hoạt động có liên quan đến thương mại tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại; tên, chủ đề hội chợ, triển lãm thương mại (nếu có); thời gian, địa điểm tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại; quy mô dự kiến của hội chợ, triển lãm thương mại.

2. Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh - đầu tư, Quyết định thành lập hoặc các quyết định khác có giá trị pháp lý tương đương theo quy định của pháp luật.

3. Bằng chứng chứng minh chất lượng, danh hiệu của hàng hóa, dịch vụ tham gia hội chợ, triển lãm thương mại hoặc uy tín, danh hiệu của thương nhân, tổ chức hoặc cá nhân tham gia hội chợ, triển lãm thương mại phù hợp với tên, chủ đề của hội chợ, triển lãm thương mại (nếu có).

## **Chương V** **THANH TRA, KIỂM TRA VÀ XỬ LÝ VI PHẠM**

### **Điều 39. Thanh tra, kiểm tra**

1. Trong quá trình thực hiện hoạt động xúc tiến thương mại, thương nhân, tổ chức hoạt động có liên quan đến thương mại, cá nhân hoạt động thương mại độc lập phải chịu sự kiểm tra, thanh tra của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật Việt Nam. Việc thanh tra, kiểm tra hoạt động xúc tiến thương mại phải đảm bảo thực hiện đúng chức năng, đúng thẩm quyền và tuân thủ quy định của pháp luật về thanh tra, kiểm tra.

2. Cán bộ, công chức nhà nước lợi dụng việc kiểm tra, thanh tra để vụ lợi, sách nhiễu, gây phiền hà cho hoạt động xúc tiến thương mại, tùy theo mức độ vi phạm sẽ bị xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây ra thiệt hại, phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

### **Điều 40. Xử lý vi phạm**

Thương nhân, tổ chức hoạt động có liên quan đến thương mại, cá nhân hoạt động thương mại vi phạm Nghị định này, tùy theo mức độ vi phạm sẽ bị xử lý vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

### **Điều 41. Khiếu nại, tố cáo**

1. Thương nhân, tổ chức hoạt động có liên quan đến thương mại, cá nhân hoạt động thương mại có quyền khiếu nại, tố cáo đối với các quyết định và hành vi trái pháp luật, gây khó khăn, phiền hà của cán bộ, công chức nhà nước. Việc khiếu nại, tố cáo và việc giải quyết khiếu nại, tố cáo được thực hiện theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

2. Người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại, tố cáo mà không giải quyết, thiếu trách nhiệm trong việc giải quyết, giải quyết trái pháp luật thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây ra thiệt hại, phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

## **Chương VI** **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

### **Điều 42. Hiệu lực thi hành**

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

2. Nghị định số 32/1999/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 1999 về khuyến mại, quảng cáo thương mại và hội chợ, triển lãm thương mại hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực.

#### **Điều 43. Tổ chức thực hiện**

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm hướng dẫn và thi hành Nghị định này./.

**Nghị định số 68/2009/NĐ-CP ngày 06 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung khoản 7 Điều 4 Nghị định số 37/2006/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động xúc tiến thương mại**

**Điều 1. Sửa đổi, bổ sung khoản 7 Điều 4 Nghị định số 37/2006/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động xúc tiến thương mại như sau:**

“7. Không được dùng thuốc chữa bệnh cho người, kể cả các loại thuốc đã được phép lưu thông để khuyến mại, trừ trường hợp khuyến mại cho thương nhân kinh doanh thuốc”.

#### **Điều 2. Hiệu lực thi hành**

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 10 năm 2009.

#### **Điều 3. Trách nhiệm thi hành**

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

**Thông tư liên tịch số 07/2007/TTLT-BTM-BTC ngày 06 tháng 7 năm 2007 của Bộ Thương mại, Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều về khuyến mại và hội chợ, triển lãm thương mại quy định tại Nghị định số 37/2006/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động xúc tiến thương mại**

## **I. CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ THƯƠNG MẠI ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG KHUYẾN MẠI VÀ HỘI CHỢ, TRIỂN LÃM THƯƠNG MẠI**

1. Cơ quan quản lý nhà nước về thương mại có thẩm quyền đối với hoạt động khuyến mại và hội chợ, triển lãm thương mại (sau đây gọi tắt là cơ quan quản lý nhà nước) bao gồm:

a) Bộ Thương mại chịu trách nhiệm giải quyết việc đăng ký thực hiện khuyến mại, đăng ký tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại thuộc thẩm quyền theo quy định tại Luật Thương mại, Nghị định số 37/2006/NĐ-CP và hướng dẫn tại Thông tư này;

b) Sở Thương mại chịu trách nhiệm giải quyết việc thông báo, đăng ký thực hiện khuyến mại, đăng ký tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại thuộc thẩm quyền theo quy định tại Luật Thương mại, Nghị định số 37/2006/NĐ-CP và hướng dẫn tại Thông tư này.

## 2. Trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước

a) Công bố công khai điều kiện, thời gian, trình tự và thủ tục thông báo, đăng ký thực hiện khuyến mại, đăng ký tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại;

b) Tiếp nhận, giải quyết việc thông báo, đăng ký thực hiện khuyến mại, tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại thuộc thẩm quyền theo quy định tại Luật Thương mại, Nghị định số 37/2006/NĐ-CP và hướng dẫn tại Thông tư này;

c) Kiểm tra, giám sát hoạt động khuyến mại và hội chợ, triển lãm thương mại thuộc thẩm quyền theo quy định;

d) Các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật.

## II. KHUYẾN MẠI

1. Các hình thức khuyến mại phải được thông báo bằng văn bản đến Sở Thương mại nơi tổ chức khuyến mại, bao gồm:

a) Đưa hàng hoá mẫu, cung ứng dịch vụ mẫu để khách hàng dùng thử không phải trả tiền;

b) Tặng hàng hoá, cung ứng dịch vụ cho khách hàng không thu tiền kèm theo hoặc không kèm theo việc mua, bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ;

c) Bán hàng, cung ứng dịch vụ với giá thấp hơn giá bán hàng, giá cung ứng dịch vụ trước đó;

d) Bán hàng, cung ứng dịch vụ có kèm theo phiếu mua hàng, phiếu sử dụng dịch vụ;

đ) Bán hàng, cung ứng dịch vụ có kèm phiếu dự thi cho khách hàng để chọn người trao thưởng theo thể lệ và giải thưởng đã công bố;

e) Tổ chức chương trình khách hàng thường xuyên;

g) Tổ chức cho khách hàng tham gia các chương trình văn hóa, nghệ thuật, giải trí và các sự kiện khác vì mục đích khuyến mại.

## 2. Thông báo thực hiện khuyến mại

Chậm nhất 07 (bảy) ngày làm việc trước khi thực hiện khuyến mại, thương nhân thực hiện các hình thức khuyến mại nêu tại khoản 1 Mục này phải gửi thông báo bằng văn bản (theo mẫu KM-1 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này) đến Sở Thương mại nơi tổ chức khuyến mại. Khi tiếp nhận hồ sơ thông báo thực hiện khuyến mại, Sở Thương mại ghi Giấy biên nhận hồ sơ. Giấy biên nhận hồ sơ được lập thành 02 bản (theo mẫu KM-4 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này), 01 bản giao cho thương nhân thực hiện khuyến mại và 01 bản lưu tại Sở



Thương mại (không áp dụng đối với trường hợp hồ sơ được gửi qua đường bưu điện);

3. Các hình thức khuyến mại phải đăng ký tại Sở Thương mại (nếu thực hiện trên địa bàn một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương), Bộ Thương mại (nếu thực hiện trên địa bàn từ hai tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trở lên), bao gồm:

a) Bán hàng, cung ứng dịch vụ kèm theo việc tham dự các chương trình khuyến mại mang tính may rủi;

b) Các hình thức khuyến mại khác theo quy định tại Điều 17 Nghị định số 37/2006/NĐ-CP.

4. Hồ sơ đăng ký thực hiện khuyến mại bao gồm:

a) Văn bản đăng ký thực hiện khuyến mại (theo mẫu KM -2 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này);

b) Thẻ lệ chương trình khuyến mại (theo mẫu KM-3 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này);

c) Mẫu vé số dự thưởng đối với chương trình khuyến mại có phát hành vé số dự thưởng;

d) Hình ảnh hàng hóa khuyến mại và hàng hóa dùng để khuyến mại;

đ) Mẫu bằng chứng xác định trúng thưởng (nếu có);

e) Bản sao Giấy chứng nhận chất lượng hàng hóa, dịch vụ khuyến mại và hàng hóa, dịch vụ dùng để khuyến mại theo quy định của pháp luật (nếu có).

Ngoài các giấy tờ nêu tại điểm a, b, c, d, đ và e khoản này, thương nhân không cần xuất trình thêm bất kỳ loại giấy tờ nào khác.

5. Tiếp nhận hồ sơ đăng ký thực hiện khuyến mại

a) Khi tiếp nhận hồ sơ đăng ký thực hiện khuyến mại, cơ quan quản lý nhà nước ghi Giấy biên nhận hồ sơ. Giấy biên nhận hồ sơ được lập thành 02 bản (theo mẫu KM-4 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này), 01 bản giao cho thương nhân thực hiện khuyến mại và 01 bản lưu tại cơ quan quản lý nhà nước (không áp dụng đối với trường hợp hồ sơ được gửi qua đường bưu điện);

b) Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, đối với hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ, cơ quan quản lý nhà nước thông báo bằng văn bản (theo mẫu KM-5 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này) cho thương nhân để bổ sung và hoàn chỉnh hồ sơ. Thời hạn xử lý hồ sơ được tính từ thời điểm cơ quan quản lý nhà nước nhận hồ sơ đầy đủ, hợp lệ;

c) Thương nhân đăng ký thực hiện khuyến mại có quyền đề nghị cơ quan quản lý nhà nước giải thích rõ những yêu cầu bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ. Cơ quan quản lý nhà nước có trách nhiệm trả lời đề nghị của thương nhân.

6. Xác nhận, không xác nhận việc đăng ký thực hiện khuyến mại

a) Trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ đăng ký thực hiện khuyến mại đầy đủ, hợp lệ, cơ quan quản lý nhà nước có trách nhiệm xem xét, xác nhận hoặc không xác nhận bằng văn bản (theo mẫu KM-6 hoặc KM-7 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này), trường hợp không xác nhận phải nêu rõ lý do;

b) Trường hợp Bộ Thương mại là cơ quan xác nhận việc đăng ký thực hiện khuyến mại, chậm nhất 07 (bảy) ngày làm việc trước khi thực hiện khuyến mại thương nhân có trách nhiệm gửi văn bản thông báo cho Sở Thương mại nơi thực hiện khuyến mại kèm theo bản sao văn bản xác nhận của Bộ Thương mại.

#### 7. Sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình khuyến mại

Thương nhân muốn sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình khuyến mại phải gửi văn bản thông báo hoặc đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình khuyến mại (theo mẫu KM-8 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này) đến cơ quan quản lý nhà nước nơi đã thông báo hoặc đăng ký thực hiện khuyến mại;

Trình tự, thủ tục đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung đối với chương trình khuyến mại thuộc hình thức phải thông báo thực hiện theo hướng dẫn tại khoản 2 Mục II Thông tư này. Trình tự, thủ tục đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung đối với chương trình khuyến mại thuộc hình thức phải đăng ký thực hiện theo hướng dẫn tại khoản 5 và khoản 6 Mục II tại Thông tư này;

Việc sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình khuyến mại phải đảm bảo tuân thủ các quy định về khuyến mại tại Luật Thương mại và Nghị định số 37/2006/NĐ-CP.

8. Đối với hình thức khuyến mại mang tính may rủi, khi thực hiện việc đưa bằng chứng xác định trúng thưởng vào hàng hoá hoặc mở thưởng chương trình khuyến mại có tổng giá trị giải thưởng từ 100 triệu đồng trở lên, thương nhân phải thông báo cho Sở Thương mại nơi tiến hành các hoạt động trên trước 07 (bảy) ngày làm việc để tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện.

#### 9. Chấm dứt thực hiện chương trình khuyến mại

Trong trường hợp chấm dứt việc thực hiện chương trình khuyến mại quy định tại khoản 1 Điều 19 Nghị định số 37/2006/NĐ-CP, thương nhân có nghĩa vụ thông báo công khai đến khách hàng và cơ quan quản lý nhà nước.

#### 10. Đình chỉ việc thực hiện chương trình khuyến mại

Cơ quan quản lý nhà nước đình chỉ việc thực hiện toàn bộ hoặc một phần chương trình khuyến mại của thương nhân nếu phát hiện có hành vi vi phạm thuộc quy định tại Điều 20 Nghị định số 37/2006/NĐ-CP (theo mẫu KM-9 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này).

11. Xử lý giải thưởng không có người trúng thưởng của chương trình khuyến mại mang tính may rủi

a) Trong thời hạn 8 (tám) ngày làm việc kể từ ngày hết thời hạn trao giải thưởng, thương nhân có trách nhiệm báo cáo chi tiết cho cơ quan quản lý nhà nước về giải thưởng không có người trúng thưởng (theo mẫu KM-10 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này);

b) Trong thời hạn 7 (bảy) ngày làm việc kể từ khi nhận được báo cáo của thương nhân, cơ quan quản lý nhà nước kiểm tra, xác nhận và ra quyết định thu nộp 50% giá trị đã công bố của giải thưởng không có người trúng thưởng của chương trình khuyến mại (theo mẫu KM-11 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này);

c) Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày làm việc kể từ khi nhận được quyết định thu nộp của cơ quan quản lý nhà nước, thương nhân có trách nhiệm nộp khoản tiền 50% giá trị đã công bố của giải thưởng không có người trúng thưởng của

chương trình khuyến mại vào tài khoản của cơ quan quản lý nhà nước đã xác nhận đăng ký thực hiện khuyến mại tại Kho bạc nhà nước;

d) Căn cứ vào quyết định thu nộp, Kho bạc nhà nước hạch toán điều tiết số thu theo phân cấp, trong đó khoản thu nộp do Bộ Thương mại quyết định thì điều tiết vào ngân sách Trung ương 100%; khoản thu nộp do Sở Thương mại quyết định thì điều tiết vào ngân sách địa phương 100% và hạch toán vào Chương 160, Loại 10, Khoản 10, Mục 062, Tiểu mục 99 của Mục lục Ngân sách Nhà nước;

đ) Hạch toán, kiểm tra quyết toán

Thương nhân hạch toán khoản nộp 50% giá trị giải thưởng không có người trúng thưởng của chương trình khuyến mại vào chi phí giá thành của doanh nghiệp. Kết thúc năm ngân sách, Kho bạc nhà nước thông báo cho cơ quan ra quyết định về số tiền thực thu vào Kho bạc và đã điều tiết nộp ngân sách. Trên cơ sở đó, cơ quan quản lý nhà nước về thương mại tổng hợp quyết toán với cơ quan quản lý tài chính đồng cấp về số tiền theo quyết định thu và số tiền thực thu vào ngân sách nhà nước.

12. Báo cáo kết quả thực hiện khuyến mại

a) Kết thúc chương trình khuyến mại thương nhân phải báo cáo kết quả thực hiện khuyến mại tại địa phương đến cơ quan quản lý nhà nước (theo mẫu KM-12 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này);

b) Trường hợp Bộ Thương mại là cơ quan xác nhận việc đăng ký thực hiện khuyến mại, ngoài trách nhiệm báo cáo kết quả thực hiện khuyến mại đến Bộ Thương mại, thương nhân có trách nhiệm báo cáo Sở Thương mại địa phương kết quả thực hiện khuyến mại tại địa phương nơi thương nhân thực hiện khuyến mại.

### **III. HỘI CHỢ, TRIỂN LÃM THƯƠNG MẠI**

1. Đăng ký tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại

a) Việc tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam hoặc tổ chức tham gia hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài (sau đây gọi tắt là tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại) phải được đăng ký với cơ quan quản lý nhà nước trước ngày 01 tháng 10 của năm trước năm tổ chức.

b) Trường hợp đăng ký sau thời hạn theo hướng dẫn tại điểm a khoản này, thương nhân, tổ chức hoạt động có liên quan đến thương mại phải đăng ký trước ngày khai mạc hội chợ, triển lãm thương mại chậm nhất 30 (ba mươi) ngày đối với hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam hoặc 45 (bốn mươi lăm) ngày đối với hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài.

2. Hồ sơ đăng ký tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại

Hồ sơ đăng ký tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại được thực hiện theo quy định tại Điều 38 Nghị định số 37/2006/NĐ-CP trong đó có văn bản đăng ký tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại (theo mẫu HCTL-1 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này).

3. Tiếp nhận hồ sơ đăng ký tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại

a) Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, đối với hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ, cơ quan quản lý nhà nước thông báo bằng văn bản (theo

mẫu HCTL-2 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này) cho thương nhân, tổ chức hoạt động có liên quan đến thương mại để bổ sung và hoàn chỉnh hồ sơ;

b) Thương nhân, tổ chức hoạt động có liên quan đến thương mại có quyền đề nghị cơ quan quản lý nhà nước giải thích rõ những nội dung cần bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ. Cơ quan quản lý nhà nước có trách nhiệm trả lời đề nghị của thương nhân, tổ chức hoạt động có liên quan đến thương mại.

4. Xác nhận, không xác nhận việc đăng ký tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại

a) Trường hợp đăng ký tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại theo hướng dẫn tại điểm a khoản 1 Mục này, khi nhận đủ hồ sơ đăng ký tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại đầy đủ, hợp lệ, cơ quan quản lý nhà nước có trách nhiệm xem xét, xác nhận hoặc không xác nhận bằng văn bản (theo mẫu HCTL-3 hoặc HCTL-4 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này) trước ngày 01 tháng 11 của năm trước năm tổ chức, trường hợp không xác nhận phải nêu rõ lý do;

b) Trường hợp đăng ký tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại theo hướng dẫn tại điểm b khoản 1 Mục này, trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đăng ký đầy đủ, hợp lệ, cơ quan quản lý nhà nước có trách nhiệm xem xét, xác nhận hoặc không xác nhận bằng văn bản (theo mẫu HCTL-3, HCTL-4 nêu trên).

5. Trường hợp có từ hai thương nhân, tổ chức hoạt động có liên quan đến thương mại trở lên đăng ký tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại trùng tên, chủ đề, thời gian, địa điểm:

a) Trường hợp đăng ký theo hướng dẫn tại điểm a khoản 1 Mục này, cơ quan quản lý nhà nước tổ chức hiệp thương để lựa chọn thương nhân, tổ chức hoạt động có liên quan đến thương mại được tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại đó. Trường hợp việc hiệp thương không đạt kết quả, cơ quan quản lý nhà nước quyết định xác nhận cho 01 (một) thương nhân hoặc tổ chức hoạt động có liên quan đến thương mại được tổ chức dựa trên các cơ sở theo quy định tại khoản 4 Điều 34 và khoản 4 Điều 36 Nghị định số 37/2006/NĐ-CP;

b) Trường hợp đăng ký theo hướng dẫn tại điểm b khoản 1 Mục này, cơ quan quản lý nhà nước xác nhận cho thương nhân, tổ chức hoạt động có liên quan đến thương mại đăng ký trước.

6. Thay đổi, bổ sung nội dung đăng ký tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại

Thương nhân, tổ chức hoạt động có liên quan đến thương mại có quyền thay đổi, bổ sung nội dung đăng ký tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại đã được xác nhận. Văn bản đề nghị thay đổi, bổ sung nội dung đăng ký tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại (theo mẫu HCTL-5 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này) phải được gửi đến cơ quan quản lý nhà nước trước ngày khai mạc hội chợ, triển lãm thương mại chậm nhất 30 (ba mươi) ngày đối với hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam hoặc 45 (bốn mươi lăm) ngày đối với hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài;

Trình tự, thủ tục đối với việc thay đổi, bổ sung nội dung đăng ký tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại thực hiện theo hướng dẫn tại khoản 3, khoản 4 Mục này

Trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đăng ký đầy đủ, hợp lệ, cơ quan quản lý nhà nước có trách nhiệm xem xét, xác nhận hoặc không

xác nhận bằng văn bản (theo mẫu HCTL-3 hoặc HCTL-4 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này), trường hợp không xác nhận phải nêu rõ lý do.

**7. Báo cáo kết quả tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại**

Trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày kết thúc hội chợ, triển lãm thương mại, thương nhân, tổ chức hoạt động có liên quan đến thương mại phải có văn bản báo cáo kết quả tổ chức đến cơ quan quản lý nhà nước (theo mẫu HCTL-6 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này).

**8. Trưng bày hàng giả, hàng vi phạm quyền sở hữu trí tuệ để so sánh với hàng thật**

a) Tổ chức, cá nhân trước khi tiến hành trưng bày hàng giả, hàng vi phạm quyền sở hữu trí tuệ để so sánh với hàng thật tại hội chợ, triển lãm thương mại phải gửi văn bản đăng ký (theo mẫu HCTL-7 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này) đến Sở Thương mại (trong trường hợp tham gia hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam) hoặc Bộ Thương mại (trong trường hợp tham gia hội chợ, triển lãm thương mại tại nước ngoài);

b) Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, đối với hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ, cơ quan quản lý nhà nước thông báo bằng văn bản (theo mẫu HCTL-8 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này) cho tổ chức, cá nhân để bổ sung hồ sơ;

c) Trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, cơ quan quản lý nhà nước phải chấp thuận hoặc không chấp thuận đăng ký (theo mẫu HCTL-9 hoặc mẫu HCTL-10 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này), trường hợp không chấp thuận phải nêu rõ lý do;

**9. Tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập hàng hoá để tham gia hội chợ, triển lãm thương mại**

Việc tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập hàng hoá để tham gia hội chợ, triển lãm thương mại được thực hiện theo các quy định tại Luật Thương mại, Nghị định số 12/2006/NĐ-CP ngày 23 tháng 1 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế và các hoạt động đại lý, mua bán, gia công và quá cảnh hàng hóa với nước ngoài và Thông tư số 04/2006/TT-BTM ngày 06 tháng 4 năm 2006 hướng dẫn một số nội dung quy định tại Nghị định số 12/2006/NĐ-CP và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

## **IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

**1. Bộ Thương mại giao:**

a) Cục Xúc tiến thương mại tiếp nhận, giải quyết việc đăng ký thực hiện khuyến mại, đăng ký tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại thuộc thẩm quyền của Bộ Thương mại và phối hợp với các cơ quan chức năng kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quy định của pháp luật của thương nhân, tổ chức hoạt động có liên quan đến thương mại;

b) Cục Quản lý thị trường phối hợp với Cục Xúc tiến thương mại và các cơ quan có liên quan thanh tra, kiểm tra việc thực hiện của thương nhân, tổ chức hoạt động có liên quan đến thương mại và xử phạt vi phạm hành chính theo quy định

của pháp luật đối với các hành vi vi phạm pháp luật của thương nhân, tổ chức hoạt động có liên quan đến thương mại.

2. Sở Thương mại tiếp nhận giải quyết việc thông báo, đăng ký thực hiện khuyến mại, đăng ký tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại thuộc thẩm quyền theo quy định của pháp luật và kiểm tra, giám sát, xử lý vi phạm trong hoạt động khuyến mại và hội chợ, triển lãm thương mại. Sở Thương mại có trách nhiệm báo cáo hoạt động khuyến mại và hội chợ, triển lãm thương mại trên địa bàn theo yêu cầu của Cục Xúc tiến thương mại.

3. Thông tư này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày đăng Công báo. Trong quá trình tổ chức thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc đề nghị các tổ chức, cá nhân liên quan phản ánh kịp thời về Bộ Thương mại, Bộ Tài chính để nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung./.

## **Nghị định số 06/2008/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động thương mại**

### **Mục 4**

#### **VI PHẠM QUY ĐỊNH VỀ HOẠT ĐỘNG XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI**

##### **Điều 29. Vi phạm quy định về khuyến mại**

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 100.000 đồng đến 300.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Yêu cầu khách hàng phải thực hiện bất kỳ nghĩa vụ thanh toán nào khi thực hiện khuyến mại theo hình thức đưa hàng mẫu, cung ứng dịch vụ mẫu để khách hàng dùng thử;

b) Thuê hoặc nhận thực hiện dịch vụ khuyến mại mà không có hợp đồng bằng văn bản hoặc bằng hình thức khác có giá trị pháp lý tương đương.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không thông báo công khai các thông tin theo quy định hoặc không thực hiện đúng cách thức thông báo khuyến mại phải công khai theo quy định khi tổ chức khuyến mại;

b) Không xác nhận chính xác, kịp thời sự tham gia của khách hàng vào chương trình khách hàng thường xuyên.

3. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với cá nhân hoạt động thương mại độc lập, thường xuyên không phải đăng ký kinh doanh theo quy định nếu thực hiện một trong các hành vi sau đây:

a) Tổ chức bán hàng, cung ứng dịch vụ có kèm theo phiếu dự thi cho khách hàng để chọn người trao thưởng;

b) Tổ chức bán hàng, cung ứng dịch vụ kèm theo việc tham dự chương trình khuyến mại mang tính may rủi;

c) Tổ chức chương trình khách hàng thường xuyên.

4. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

- a) Tổ chức chương trình khuyến mại bằng hình thức giảm giá đối với một loại nhãn hiệu hàng hoá, dịch vụ mà có tổng thời gian thực hiện vượt quá 90 ngày trong một năm hoặc một chương trình khuyến mại vượt quá 45 ngày;
- b) Tổ chức chương trình khuyến mại bằng hình thức bán hàng, cung ứng dịch vụ có kèm việc tham dự chương trình khuyến mại mang tính may rủi đối với một loại nhãn hiệu hàng hoá, dịch vụ mà có tổng thời gian vượt quá 180 ngày trong một năm hoặc một chương trình khuyến mại vượt quá 90 ngày;
- c) Tổ chức chương trình khuyến mại mà giá trị vật chất dùng để khuyến mại cho một đơn vị hàng hoá vượt quá 50% giá của đơn vị hàng hoá, dịch vụ được khuyến mại trước thời gian khuyến mại, trừ trường hợp khuyến mại bằng các hình thức được pháp luật cho phép;
- d) Tổ chức chương trình khuyến mại mà tổng giá trị của hàng hoá, dịch vụ dùng để khuyến mại mà thương nhân thực hiện trong một chương trình khuyến mại vượt quá 50% tổng giá trị của hàng hoá, dịch vụ được khuyến mại, trừ trường hợp khuyến mại bằng hình thức đưa hàng mẫu, cung ứng dịch vụ mẫu để khách hàng dùng thử không phải trả tiền;
- đ) Tổ chức chương trình khuyến mại mà mức giảm giá tối đa đối với hàng hoá, dịch vụ được khuyến mại vượt quá 50% giá hàng hoá, dịch vụ đó ngay trước thời gian khuyến mại;
- e) Sử dụng vé số dự thưởng có hình thức giống với vé xổ số kiến thiết do nhà nước độc quyền phát hành hoặc sử dụng kết quả xổ số của nhà nước để làm kết quả xác định trúng thưởng;
- g) Tổ chức hình thức khuyến mại theo quy định phải đăng ký mà không đăng ký với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền trong thời hạn quy định hoặc nội dung đăng ký không trung thực, không đầy đủ theo quy định hoặc chưa được xác nhận bằng văn bản của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền;
- h) Tổ chức khuyến mại mà không thông báo bằng văn bản về chương trình khuyến mại hoặc không gửi báo cáo về kết quả trúng thưởng đến cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền trong thời hạn quy định;
- i) Không bảo đảm những điều kiện thuận lợi cho khách hàng trúng thưởng nhận giải thưởng hoặc không giải quyết rõ ràng, nhanh chóng các khiếu nại liên quan đến chương trình khuyến mại.

5. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

- a) Không ghi đầy đủ các nội dung bắt buộc theo quy định trên phiếu mua hàng, phiếu sử dụng dịch vụ; phiếu dự thi; vé số dự thưởng; thẻ khách hàng, phiếu ghi nhận việc mua hàng hoá, dịch vụ sử dụng trong các chương trình khuyến mại;
- b) Không tổ chức công khai việc mở thưởng chương trình khuyến mại mang tính may rủi hoặc không theo thể lệ đã công bố hoặc không có sự chứng kiến của khách hàng;
- c) Tổ chức thi và mở thưởng không công khai, không có sự chứng kiến của đại diện khách hàng, không thông báo cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền nơi tổ chức thi, mở thưởng khi thực hiện chương trình khuyến mại bán hàng, cung ứng dịch vụ có kèm theo phiếu dự thi cho khách hàng để chọn người trao giải thưởng;

d) Không tổ chức thi và trao giải thưởng theo thể lệ hoặc tổ chức thi và trao giải thưởng không đúng như đã công bố khi thực hiện chương trình khuyến mại theo hình thức bán hàng, cung ứng dịch vụ có kèm theo phiếu dự thi cho khách hàng để chọn người trao giải thưởng;

đ) Không thông báo cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về thời gian, địa điểm thực hiện việc đưa bằng chứng trúng thưởng vào hàng hoá trong trường hợp việc trúng thưởng được xác định trên cơ sở bằng chứng trúng thưởng kèm theo hàng hoá;

e) Không thông báo công khai kết quả trúng thưởng trên ít nhất một phương tiện thông tin đại chúng tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi tổ chức chương trình khuyến mại hoặc tại các điểm bán hàng thuộc chương trình khuyến mại khi khuyến mại bằng hình thức bán hàng, cung ứng dịch vụ kèm theo việc tham dự các chương trình mang tính may rủi.

6. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Mở thưởng trước khi hủy bỏ các vé số dự thưởng chưa phát hành;

b) Khuyến mại bằng hình thức giảm giá bán hàng hoá, cung ứng dịch vụ mà giảm giá xuống thấp hơn mức giá tối thiểu trong trường hợp giá bán hàng hoá, giá cung ứng dịch vụ thuộc diện nhà nước có quy định khung giá hoặc quy định giá tối thiểu;

c) Khuyến mại bằng hình thức giảm giá bán hàng hoá, cung ứng dịch vụ đối với trường hợp giá bán hàng hoá, dịch vụ thuộc diện nhà nước quy định giá cụ thể.

7. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không thực hiện, thực hiện không đầy đủ hoặc trì hoãn việc thực hiện các cam kết khuyến mại đã công bố công khai, thông báo hoặc đăng ký với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền;

b) Không thực hiện việc trích nộp ngân sách nhà nước hoặc không báo cáo bằng văn bản đến cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền trong thời hạn quy định về việc xử lý giá trị giải thưởng không có người trúng thưởng sau khi hết thời hạn trao giải thưởng khi thực hiện chương trình khuyến mại bằng hình thức bán hàng, cung ứng dịch vụ kèm theo việc tham gia các chương trình mang tính may rủi;

c) Chấm dứt việc thực hiện chương trình khuyến mại trước thời hạn đã công bố hoặc đã được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền xác nhận trừ trường hợp pháp luật cho phép và đã thực hiện đầy đủ các điều kiện quy định.

8. Phạt tiền từ 25.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Nội dung của chương trình dự thi hoặc sử dụng phiếu dự thi để chọn người trao giải thưởng theo thể lệ và giải thưởng đã công bố có nội dung, hình thức trái với truyền thống lịch sử, văn hoá, đạo đức, thuần phong mỹ tục Việt Nam;

b) Khuyến mại cho hàng hoá, dịch vụ cấm kinh doanh, hạn chế kinh doanh, hàng hoá chưa được phép lưu thông, dịch vụ chưa được phép cung ứng và hàng hoá kém chất lượng;



- c) Sử dụng hàng hoá, dịch vụ dùng để khuyến mại là hàng hoá, dịch vụ cấm kinh doanh, hạn chế kinh doanh, hàng hoá chưa được phép lưu thông, dịch vụ chưa được phép cung ứng và hàng hoá kém chất lượng;
- d) Khuyến mại hoặc sử dụng thuốc lá, rượu có độ cồn từ 30 độ trở lên để khuyến mại dưới mọi hình thức;
- đ) Khuyến mại hoặc sử dụng rượu, bia để khuyến mại cho người dưới 18 tuổi;
- e) Dùng thuốc chữa bệnh cho người (kể cả các loại thuốc đã được phép lưu thông) để khuyến mại;
- g) Tổ chức khuyến mại tại trụ sở cơ quan quản lý nhà nước, trường học, bệnh viện, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, đơn vị vũ trang nhân dân;
- h) Thực hiện các hình thức khuyến mại ngoài các hình thức khuyến mại theo quy định của pháp luật mà không được sự chấp thuận của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

9. Phạt tiền gấp hai lần mức tiền phạt quy định từ khoản 1 đến khoản 8 Điều này nếu hành vi vi phạm được thực hiện trên địa bàn từ hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên.

10. Đối với các hành vi vi phạm về khuyến mại cạnh tranh không lành mạnh thì áp dụng các quy định của pháp luật cạnh tranh để xử phạt.

11. Hình thức xử phạt bổ sung và biện pháp khắc phục hậu quả:

- a) Buộc tiêu hủy hàng hoá cấm kinh doanh, hàng hoá chưa được phép lưu thông, hàng hoá kém chất lượng đối với vi phạm quy định tại điểm c khoản 8 Điều này. Trường hợp không thể áp dụng được biện pháp buộc tiêu hủy hoặc cá nhân, tổ chức vi phạm không thực hiện việc tiêu hủy thì tịch thu để tiêu hủy theo quy định;
- b) Buộc huỷ bỏ kết quả đã mở thưởng và tổ chức mở thưởng lại đối với vi phạm quy định tại điểm e khoản 4, điểm b, điểm c, điểm d khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều này;
- c) Buộc thu hồi và tiêu hủy nội dung của chương trình dự thi hoặc phiếu dự thi có nội dung, hình thức trái với truyền thống lịch sử, văn hoá, đạo đức, thuần phong mỹ tục Việt Nam đối với vi phạm quy định tại điểm a khoản 8 Điều này;
- d) Buộc thông báo công khai kết quả trúng thưởng theo quy định đối với vi phạm quy định tại điểm e khoản 5 Điều này;
- đ) Tịch thu hàng hoá, tang vật được sử dụng để thực hiện hành vi khuyến mại đối với vi phạm quy định tại điểm d, điểm đ và điểm e khoản 8 Điều này.

### **Điều 30. Vi phạm quy định về hội chợ, triển lãm thương mại**

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

- a) Kê khai không trung thực, không chính xác các nội dung trong hồ sơ đăng ký tổ chức hội chợ, triển lãm;
- b) Không niêm yết chủ đề, thời gian tiến hành hội chợ, triển lãm thương mại tại nơi tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại đó trước ngày khai mạc hội chợ, triển lãm thương mại;

c) Không báo cáo bằng văn bản với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền trong thời hạn quy định về kết quả tổ chức hội chợ, triển lãm sau khi kết thúc hội chợ, triển lãm trong nước hoặc tại nước ngoài;

d) Thay đổi, bổ sung nội dung đã đăng ký khi tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam mà không thông báo bằng văn bản đến cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền trong thời gian quy định hoặc chưa được sự xác nhận của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về việc thay đổi, bổ sung nội dung đã đăng ký.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Thay đổi, bổ sung nội dung đã đăng ký khi tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài mà không thông báo bằng văn bản đến cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền trong thời gian quy định hoặc chưa được sự xác nhận của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về việc thay đổi, bổ sung nội dung đã đăng ký;

b) Trưng bày hàng giả, hàng xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ để so sánh với hàng thật mà không có sự chấp thuận của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo quy định;

c) Trưng bày hàng giả, hàng xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ để so sánh với hàng thật mà chưa được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền xác nhận đó là hàng giả, hàng xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ;

d) Trưng bày hàng giả, hàng xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ mà không niêm yết rõ hàng hoá đó là hàng giả, hàng xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ;

đ) Trưng bày tại hội chợ, triển lãm thương mại loại hàng hoá, dịch vụ thuộc danh mục cấm kinh doanh, hạn chế kinh doanh, hàng hoá không hoặc chưa được phép lưu hành, dịch vụ chưa được phép cung ứng tại Việt Nam hoặc hàng hoá không đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng, an toàn, vệ sinh thực phẩm, hết hạn sử dụng;

e) Trưng bày tại hội chợ, triển lãm thương mại hàng hoá thuộc danh mục cấm nhập khẩu;

g) Trưng bày tại hội chợ, triển lãm hàng hoá (kể cả hàng hoá tạm nhập khẩu để trưng bày, giới thiệu tại hội chợ, triển lãm) không có nhãn hàng hoá hoặc có nhãn hàng hoá không đúng quy định của pháp luật về nhãn hàng hoá;

h) Không thực hiện tái xuất khẩu hàng hoá tạm nhập khẩu để tham gia hội chợ, triển lãm tại Việt Nam sau khi kết thúc hội chợ, triển lãm trong thời hạn quy định.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Tổ chức hội chợ, triển lãm mà không đăng ký với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo quy định hoặc chưa được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền xác nhận bằng văn bản việc đăng ký tổ chức hội chợ, triển lãm;

b) Tổ chức cho thương nhân, cá nhân, tổ chức tham gia hội chợ, triển lãm thương mại tại nước ngoài mà không đăng ký với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền hoặc chưa có sự xác nhận đăng ký bằng văn bản của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền;

c) Sử dụng tên, chủ đề của hội chợ triển lãm có từ ngữ quảng bá chất lượng, danh hiệu của hàng hoá, dịch vụ hoặc uy tín, danh hiệu của thương nhân, tổ chức, cá nhân tham gia hội chợ triển lãm mà không có bằng chứng chứng minh chất lượng, danh hiệu của hàng hoá, dịch vụ hoặc uy tín, danh hiệu của thương nhân, tổ chức, cá nhân;

d) Cấp giải thưởng, chứng nhận chất lượng, danh hiệu của hàng hoá, dịch vụ hoặc uy tín, danh hiệu của thương nhân, tổ chức hoặc cá nhân tham gia hội chợ triển lãm không đúng quy định của pháp luật.

4. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Thương nhân nước ngoài trực tiếp tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam;

b) Bán, tặng hàng hóa tạm nhập khẩu để trưng bày tại hội chợ, triển lãm thương mại mà không có sự chấp thuận bằng văn bản của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền;

c) Bán, tặng hàng hóa tạm xuất khẩu để tham gia hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài thuộc diện xuất khẩu phải có giấy phép của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền hoặc thuộc diện cấm xuất khẩu mà không có sự chấp thuận bằng văn bản của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền;

d) Tiêu thụ trái phép tại thị trường Việt Nam hàng hóa tạm nhập khẩu tham gia hội chợ, triển lãm thương mại.

5. Phạt tiền gấp hai lần mức tiền phạt đã được quy định đối với hành vi quy định tại điểm a và điểm b khoản 3 Điều này nếu hành vi vi phạm là của tổ chức kinh doanh dịch vụ hội chợ, triển lãm thương mại.

6. Các hành vi vi phạm quy định về lưu thông, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ tại hội chợ, triển lãm thương mại tổ chức tại Việt Nam thì xử phạt theo các quy định có liên quan tại Nghị định này.

7. Hình thức xử phạt bổ sung và biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Tịch thu hàng hoá cấm kinh doanh, hàng hoá không hoặc chưa được phép lưu hành tại Việt Nam, hàng hoá cấm nhập khẩu đối với vi phạm quy định tại điểm đ và điểm e khoản 2 Điều này;

b) Buộc tiêu huỷ hàng giả, hàng hoá không đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng, an toàn, vệ sinh thực phẩm, hết hạn sử dụng đối với vi phạm quy định tại điểm b, điểm c, điểm d và điểm đ khoản 2 Điều này. Trường hợp không thể áp dụng được biện pháp buộc tiêu huỷ hoặc cá nhân, tổ chức vi phạm không thực hiện việc tiêu huỷ thì tịch thu để tiêu huỷ theo quy định;

c) Buộc tái xuất hàng hoá đối với vi phạm tại điểm h khoản 2 Điều này trong thời hạn người có thẩm quyền xử phạt quy định. Trường hợp đã bị buộc tái xuất hàng hoá mà không tái xuất trong thời hạn nói trên thì tịch thu hàng hoá;

d) Tịch thu tang vật hoặc số tiền bán hàng thu được do thực hiện hành vi vi phạm hành chính đối với vi phạm quy định tại điểm b, điểm c và điểm d khoản 4 Điều này.

**Điều 31. Vi phạm quy định về trưng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ**

.....

**Điều 32. Xử phạt các vi phạm hành chính về quảng cáo thương mại**

Đối với các hành vi vi phạm hành chính về quảng cáo thương mại thì áp dụng các quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý nhà nước có liên quan.

## **Nghị định số 100/2011/NĐ-CP ngày 28 tháng 10 năm 2011 của Chính phủ quy định về thành lập và hoạt động văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam**

### **Chương 1.**

#### **QUY ĐỊNH CHUNG**

##### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị định này quy định về việc thành lập và hoạt động văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam (sau đây gọi tắt là văn phòng đại diện).

##### **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Nghị định này áp dụng đối với văn phòng đại diện của các tổ chức nước ngoài bao gồm các tổ chức xúc tiến thương mại và các tổ chức khác tiến hành các hoạt động liên quan đến xúc tiến thương mại tại Việt Nam (sau đây gọi chung là tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài).

Tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài theo Nghị định này bao gồm các tổ chức thuộc Chính phủ hoặc phi Chính phủ, các hiệp hội, hội... được thành lập theo quy định của nước nơi tổ chức đặt trụ sở, thực hiện các hoạt động liên quan đến xúc tiến thương mại tại Việt Nam nhằm: thúc đẩy các hoạt động xúc tiến thương mại từ nước ngoài vào Việt Nam và ngược lại; hỗ trợ các doanh nghiệp của nước ngoài thâm nhập và hoạt động tại thị trường Việt Nam; nghiên cứu và cung cấp các thông tin kinh tế, thương mại, thị trường cho các tổ chức doanh nghiệp nước ngoài; thúc đẩy các hoạt động ngoại thương/thương mại qua biên giới với Việt Nam; các hoạt động nhằm kết nối giao thương giữa các doanh nghiệp nước ngoài và các doanh nghiệp tại Việt Nam.

2. Nghị định này không áp dụng đối với văn phòng đại diện tại Việt Nam của thương nhân nước ngoài, tổ chức phi Chính phủ nước ngoài, tổ chức hợp tác, nghiên cứu, cơ sở văn hóa giáo dục và các tổ chức nước ngoài khác được quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật khác.

##### **Điều 3. Quản lý nhà nước đối với hoạt động của văn phòng đại diện**

1. Bộ Công Thương giúp Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước đối với hoạt động của văn phòng đại diện cụ thể như sau:

a) Chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ soạn thảo, trình cơ quan có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền các văn bản quy phạm pháp luật về văn phòng đại diện;

b) Hướng dẫn, tổ chức thực hiện việc cấp, cấp lại, sửa đổi, bổ sung, gia hạn, thu hồi giấy phép hoạt động của văn phòng đại diện;

- c) Thanh tra, kiểm tra công tác quản lý của các Sở Công Thương đối với hoạt động của văn phòng đại diện trên phạm vi cả nước;
  - d) Chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ, địa phương liên quan thanh tra, kiểm tra văn phòng đại diện khi thấy cần thiết hoặc theo đề nghị của các Bộ, ngành, địa phương;
  - đ) Chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ, địa phương xây dựng cơ sở dữ liệu về văn phòng đại diện trên phạm vi toàn quốc;
  - e) Xử lý các hành vi vi phạm pháp luật của văn phòng đại diện theo thẩm quyền.
2. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của mình có trách nhiệm thực hiện hoặc phối hợp với Bộ Công Thương thực hiện việc quản lý nhà nước đối với việc thành lập và hoạt động của văn phòng đại diện trong lĩnh vực được phân công.
  3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong phạm vi nhiệm vụ và quyền hạn của mình chỉ đạo Sở Công Thương thực hiện việc quản lý, theo dõi, giám sát, thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm đối với các hoạt động của các tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam trong phạm vi địa phương theo quy định của pháp luật.

## **Chương 2.**

### **THÀNH LẬP, HOẠT ĐỘNG CỦA VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN**

#### **Điều 4. Thành lập văn phòng đại diện**

1. Tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tiến hành các hoạt động liên quan đến xúc tiến thương mại tại Việt Nam phải thành lập Văn phòng đại diện theo quy định tại Nghị định này.
2. Tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài được thành lập không quá một (01) Văn phòng đại diện của mình trên địa bàn một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.
3. Văn phòng đại diện là đơn vị phụ thuộc của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài. Không được thành lập Văn phòng đại diện trực thuộc Văn phòng đại diện.
4. Việc thành lập Văn phòng đại diện phải được đăng ký với cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép theo quy định tại Nghị định này (sau đây gọi tắt là cơ quan cấp giấy phép).

#### **Điều 5. Điều kiện thành lập Văn phòng đại diện**

Tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài được xét cấp giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam khi đáp ứng các điều kiện sau đây:

1. Là tổ chức được thành lập theo pháp luật nước ngoài.
2. Có điều lệ, tôn chỉ mục đích hoạt động của Văn phòng đại diện phù hợp với luật pháp Việt Nam.

#### **Điều 6. Tổ chức của Văn phòng đại diện**

1. Cơ cấu tổ chức và người đứng đầu Văn phòng đại diện do tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tự xác định và phải được đăng ký với cơ quan cấp giấy phép.

2. Việc tuyển dụng và bổ nhiệm người nước ngoài làm việc tại Văn phòng đại diện phải phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam và các cam kết của Việt Nam trong các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

### **Điều 7. Nội dung hoạt động của Văn phòng đại diện**

1. Văn phòng đại diện được thực hiện các hoạt động liên quan đến xúc tiến thương mại bao gồm:

- a) Thực hiện chức năng văn phòng liên lạc;
- b) Thực hiện các hoạt động nhằm thúc đẩy các hoạt động xúc tiến thương mại từ nước ngoài vào Việt Nam và ngược lại; hỗ trợ các doanh nghiệp của nước ngoài tiếp cận và hoạt động tại thị trường Việt Nam; nghiên cứu và cung cấp các thông tin kinh tế; thương mại, thị trường cho các tổ chức doanh nghiệp nước ngoài; thúc đẩy các hoạt động ngoại thương/thương mại qua biên giới với Việt Nam; các hoạt động nhằm kết nối giao thương giữa các doanh nghiệp nước ngoài và các doanh nghiệp tại Việt Nam;
- c) Phối hợp với các cơ quan, tổ chức có chức năng thực hiện hoạt động xúc tiến thương mại của Việt Nam để thực hiện các hoạt động liên quan đến xúc tiến thương mại;
- d) Các hoạt động xúc tiến thương mại khác theo quy định của pháp luật.

2. Văn phòng đại diện không được thực hiện các hoạt động nhằm mục đích sinh lợi trực tiếp tại Việt Nam.

### **Điều 8. Thông báo hoạt động của Văn phòng đại diện**

1. Trong thời hạn 45 ngày, kể từ ngày được cấp, cấp lại, sửa đổi, bổ sung, gia hạn Giấy phép thành lập, Văn phòng đại diện phải đăng báo viết hoặc báo điện tử được phép phát hành tại Việt Nam trong 03 số liên tiếp về những nội dung sau đây:

- a) Tên, địa chỉ trụ sở của Văn phòng đại diện;
- b) Tên, địa chỉ trụ sở của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài;
- c) Người đứng đầu Văn phòng đại diện;
- d) Số, ngày cấp, thời hạn của Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, cơ quan cấp giấy phép;
- đ) Nội dung hoạt động của Văn phòng đại diện.

2. Trong thời hạn quy định tại khoản 1 Điều này, Văn phòng đại diện phải chính thức hoạt động và thông báo cho cơ quan cấp giấy phép, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Sở Công Thương nơi đặt trụ sở Văn phòng đại diện về việc mở cửa hoạt động tại trụ sở đã đăng ký.

### **Điều 9. Mở tài khoản**

1. Văn phòng đại diện được mở tài khoản chuyên chi bằng ngoại tệ và tài khoản chuyên chi bằng đồng Việt Nam có gốc ngoại tệ tại Ngân hàng được phép hoạt động tại Việt Nam và chỉ được sử dụng tài khoản này vào hoạt động của Văn phòng đại diện.

2. Việc mở, sử dụng và đóng tài khoản của Văn phòng đại diện thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

### **Điều 10. Báo cáo hoạt động**

1. Định kỳ hàng năm, trước ngày làm việc cuối cùng của tháng 01 năm kế tiếp, Văn phòng đại diện phải gửi báo cáo bằng văn bản về hoạt động trong năm của mình tới cơ quan cấp giấy phép.
2. Văn phòng đại diện phải thực hiện chế độ báo cáo tài chính, chế độ báo cáo thống kê theo các quy định của pháp luật Việt Nam.
3. Trong trường hợp cần thiết theo quy định của pháp luật Việt Nam, Văn phòng đại diện có nghĩa vụ báo cáo, cung cấp tài liệu hoặc giải trình những vấn đề có liên quan đến hoạt động của mình theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại Điều 3 Nghị định này.

**Điều 11. Quyền, nghĩa vụ của Văn phòng đại diện và người đứng đầu Văn phòng đại diện**

Văn phòng đại diện, người đứng đầu Văn phòng đại diện thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo các quy định sau:

1. Hoạt động theo đúng nội dung, phạm vi hoạt động đã quy định trong Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện.
2. Được thuê trụ sở và tuyển dụng người làm việc tại Văn phòng đại diện theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.
3. Đăng ký và sử dụng con dấu của Văn phòng đại diện theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.
4. Văn phòng đại diện không được thực hiện chức năng làm đại diện cho tổ chức xúc tiến thương mại khác, không được cho thuê lại trụ sở Văn phòng đại diện.
5. Người đứng đầu Văn phòng đại diện không được kiêm nhiệm người đứng đầu Văn phòng đại diện của thương nhân, tổ chức nước ngoài khác tại Việt Nam.
6. Người nước ngoài làm việc tại Văn phòng đại diện phải có giấy phép lao động theo quy định của pháp luật Việt Nam.

**Điều 12. Chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện**

1. Văn phòng đại diện chấm dứt hoạt động trong các trường hợp sau:
  - a) Theo đề nghị của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài và được cơ quan cấp giấy phép chấp thuận;
  - b) Khi tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài chấm dứt hoạt động theo pháp luật của nước nơi tổ chức xúc tiến thương mại đó thành lập;
  - c) Hết thời hạn hoạt động theo Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện mà tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài không đề nghị gia hạn;
  - d) Hết thời gian hoạt động theo Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện mà không được cơ quan cấp giấy phép chấp thuận gia hạn;
  - đ) Bị thu hồi Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện theo quy định tại khoản 2

**Điều 23 của Nghị định này.**

2. Trong thời hạn ít nhất 30 ngày trước ngày dự kiến chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện theo quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 1 Điều này, tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài phải gửi thông báo về việc chấm dứt hoạt động đến cơ quan cấp giấy phép, các chủ nợ, người lao động trong Văn phòng đại diện, người có quyền, nghĩa vụ và lợi ích liên quan khác. Thông báo này phải nêu rõ thời điểm dự kiến chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện,

phải niêm yết công khai tại trụ sở của Văn phòng đại diện và đăng báo viết hoặc báo điện tử được phép phát hành tại Việt Nam trong 03 số liên tiếp.

3. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày quyết định không gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện hoặc ngày quyết định thu hồi Giấy phép theo quy định tại điểm d, điểm đ khoản 1 Điều này, cơ quan cấp giấy phép phải công bố trên báo viết hoặc báo điện tử được phép phát hành tại Việt Nam trong 03 số liên tiếp về việc chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện và nêu rõ thời điểm chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện.

4. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài và Văn phòng đại diện hoàn thành các nghĩa vụ quy định tại khoản 2 hoặc khoản 3 Điều 13 Nghị định này, cơ quan cấp giấy phép phải xóa tên Văn phòng đại diện trong Sổ đăng ký.

5. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày xóa tên Văn phòng đại diện, cơ quan cấp giấy phép có trách nhiệm thông báo về việc chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Sở Công Thương, cơ quan thuế, cơ quan thống kê, cơ quan công an cấp tỉnh nơi Văn phòng đại diện đặt trụ sở.

### **Điều 13. Nghĩa vụ của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài đối với Văn phòng đại diện**

1. Tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài phải chịu trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam về toàn bộ hoạt động của Văn phòng đại diện của mình tại Việt Nam. Trong trường hợp thực hiện các hoạt động ngoài phạm vi được ủy quyền của Văn phòng đại diện, người đứng đầu văn phòng đại diện phải chịu trách nhiệm về các hoạt động của mình và của Văn phòng đại diện theo pháp luật Việt Nam.

2. Ít nhất là 15 ngày trước khi Văn phòng đại diện chấm dứt hoạt động theo quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 1 Điều 12 Nghị định này, tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài, Văn phòng đại diện có nghĩa vụ thanh toán xong các khoản nợ và các nghĩa vụ khác với nhà nước, tổ chức, cá nhân liên quan theo quy định của pháp luật.

3. Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện theo quy định tại điểm d, điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị định này, tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài có nghĩa vụ thanh toán xong các khoản nợ và các nghĩa vụ khác với nhà nước, tổ chức, cá nhân liên quan theo quy định của pháp luật.

## **Chương 3.**

### **CẤP, CẤP LẠI, SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, GIA HẠN GIẤY PHÉP THÀNH LẬP VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN**

#### **Điều 14. Trình tự và thời hạn cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện**

1. Tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện đến Bộ Công Thương (Cục Xúc tiến thương mại) để đề nghị cấp phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức.



2. Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan cấp giấy phép xem xét và cấp cho tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện và gửi bản sao Giấy phép tới Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh), Sở Công Thương, cơ quan thuế, cơ quan thống kê, cơ quan công an cấp tỉnh nơi Văn phòng đại diện đặt trụ sở. Trường hợp không cấp giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, cơ quan cấp giấy phép phải trả lời bằng văn bản nêu rõ lý do.

3. Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan cấp Giấy phép phải thông báo bằng văn bản để tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ.

4. Các thời hạn nêu tại khoản 2, khoản 3 Điều này không bao gồm thời gian tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài sửa đổi, bổ sung hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện.

5. Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện có thời hạn 05 năm nhưng không vượt quá thời hạn còn lại của Giấy phép thành lập hoặc giấy tờ có giá trị tương đương của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài trong trường hợp pháp luật của nước mà tổ chức đó thành lập có quy định thời hạn Giấy phép thành lập.

#### **Điều 15. Hồ sơ cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện**

1. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện bao gồm:

a) Văn bản đề nghị cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện theo mẫu quy định do đại diện có thẩm quyền của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài ký;

b) Văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền của nước ngoài cho phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam;

c) Bản sao Giấy phép thành lập hoặc giấy tờ có giá trị tương đương của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài được cơ quan có thẩm quyền nơi tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài thành lập xác nhận;

d) Bản sao Điều lệ hoặc quy chế hoạt động của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài;

đ) Điều lệ hoặc quy chế hoạt động dự kiến của Văn phòng đại diện tại Việt Nam;

e) Báo cáo tình hình hoạt động của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài trong 01 (một) năm gần nhất và dự kiến các hoạt động tại Việt Nam;

g) Lý lịch của người dự kiến làm người đứng đầu Văn phòng đại diện và văn bản bổ nhiệm làm người đứng đầu Văn phòng đại diện tại Việt Nam.

2. Các loại tài liệu nêu tại điểm b, c, d, đ, e, g khoản 1 Điều này phải được dịch ra tiếng Việt và được hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 16. Các trường hợp không cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện**

Cơ quan cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện không cấp Giấy phép cho tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài trong các trường hợp sau đây:

1. Tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài không đáp ứng đủ các điều kiện quy định tại Điều 5 Nghị định này.

2. Tổ chức xúc tiến thương mại có tiến hành kinh doanh hàng hóa, dịch vụ.

3. Tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài đề nghị cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện trong thời gian 02 năm, kể từ ngày bị thu hồi Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam theo quy định tại khoản 2 Điều 23 Nghị định này.
4. Có bằng chứng cho thấy việc thành lập Văn phòng đại diện gây phương hại đến quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, truyền thống lịch sử, văn hóa, đạo đức, thuần phong mỹ tục của Việt Nam và sức khỏe của nhân dân, làm hủy hoại tài nguyên, gây ô nhiễm môi trường;
5. Hồ sơ không hợp lệ và không bổ sung đủ hồ sơ theo yêu cầu của cơ quan cấp giấy phép;
6. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 17. Sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện**

1. Trong những trường hợp sau đây, tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài phải gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện đến cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày có sự thay đổi:

- a) Thay đổi người đứng đầu của Văn phòng đại diện;
- b) Thay đổi địa điểm đặt trụ sở chính của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài;
- c) Thay đổi địa điểm đặt trụ sở của Văn phòng đại diện trong phạm vi một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- d) Thay đổi tên gọi hoặc hoạt động của Văn phòng đại diện đã được cấp phép.

2. Hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, bao gồm:

- a) Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện theo mẫu do đại diện có thẩm quyền của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài ký;
- b) Bản sao (không cần công chứng) Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện đã được cấp.

3. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài, cơ quan cấp Giấy phép có trách nhiệm sửa đổi, bổ sung Giấy phép và gửi bản sao Giấy phép đã được sửa đổi, bổ sung cho các cơ quan quy định tại khoản 2 Điều 14 Nghị định này.

#### **Điều 18. Cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện**

1. Trong những trường hợp sau đây, tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài phải gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện đến cơ quan cấp giấy phép để làm thủ tục cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày có sự thay đổi:

- a) Thay đổi địa điểm đặt trụ sở của Văn phòng đại diện từ một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đến một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác;
- b) Thay đổi tên gọi hoặc thay đổi nơi đăng ký thành lập của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài từ một nước sang một nước khác;
- c) Thay đổi hoạt động của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài.

2. Trong trường hợp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện bị mất, bị rách hoặc bị tiêu hủy, tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài phải làm thủ tục đề nghị cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện với cơ quan cấp giấy phép ngay sau khi phát sinh sự kiện.

**Điều 19. Hồ sơ cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện**

1. Hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện trong trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều 18 Nghị định này bao gồm:

- a) Đơn đề nghị cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện theo mẫu do đại diện có thẩm quyền của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài ký;
- b) Bản sao (không cần công chứng) Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện đã được cấp.

2. Hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện trong trường hợp quy định tại điểm b, điểm c khoản 1 Điều 18 Nghị định này bao gồm:

- a) Đơn đề nghị cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện theo mẫu do đại diện có thẩm quyền của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài ký;
- b) Bản sao Giấy đăng ký thành lập hoặc giấy tờ có giá trị tương đương của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài được cơ quan có thẩm quyền nơi tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài thành lập hoặc đăng ký kinh doanh xác nhận. Các giấy tờ quy định tại điểm này phải dịch ra tiếng Việt và được hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định của pháp luật Việt Nam;
- c) Bản sao (không cần công chứng) Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện đã được cấp.

3. Hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện trong trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 18 Nghị định này bao gồm:

- a) Đơn đề nghị cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện theo mẫu do đại diện có thẩm quyền của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài ký;
- b) Bản sao (không cần công chứng) Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện đã được cấp.

**Điều 20. Gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện**

1. Tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài được gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện khi có đủ các điều kiện sau đây:

- a) Có nhu cầu tiếp tục hoạt động tại Việt Nam theo hình thức Văn phòng đại diện;
- b) Tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài vẫn đang hoạt động theo pháp luật của nước nơi tổ chức xúc tiến thương mại đó thành lập;
- c) Không có hành vi vi phạm pháp luật Việt Nam liên quan đến hoạt động của Văn phòng đại diện.

2. Hồ sơ đề nghị gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện gồm:

- a) Đơn đề nghị gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện theo mẫu do đại diện có thẩm quyền của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài ký;
- b) Báo cáo tài chính có kiểm toán hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương chứng minh sự tồn tại và hoạt động thực sự của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài trong năm tài chính gần nhất. Các giấy tờ quy định tại điểm này phải dịch ra tiếng Việt Nam và được cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự của

Việt Nam ở nước ngoài chứng nhận và thực hiện việc hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định của pháp luật Việt Nam;

c) Báo cáo hoạt động của Văn phòng đại diện tính đến thời điểm đề nghị gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện;

d) Bản gốc Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện đã được cấp.

3. Trong thời hạn ít nhất 30 ngày trước khi Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện hết hạn, tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài phải làm thủ tục gia hạn.

4. Thời hạn cơ quan cấp giấy phép làm thủ tục gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện thực hiện như thời hạn cấp mới Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện theo quy định tại Điều 14 Nghị định này.

5. Ngay sau khi hết thời hạn quy định tại khoản 4 Điều này mà cơ quan cấp giấy phép không gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện thì phải thông báo bằng văn bản cho tổ chức xúc tiến thương mại về lý do không gia hạn Giấy phép.

6. Cơ quan cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện có trách nhiệm thông báo cho các cơ quan quy định tại khoản 2 Điều 14 Nghị định này về việc gia hạn hoặc không gia hạn Giấy phép.

7. Thời hạn gia hạn thực hiện như thời hạn Giấy phép của Văn phòng đại diện theo quy định tại khoản 5 Điều 14 của Nghị định này.

#### **Điều 21. Lệ phí cấp, cấp lại, sửa đổi, bổ sung, gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện**

1. Tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài phải nộp lệ phí cấp, cấp lại, sửa đổi, bổ sung, gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện.

2. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Công Thương quy định cụ thể mức và việc quản lý lệ phí cấp, cấp lại, sửa đổi, bổ sung, gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện.

### **Chương 4.**

#### **THANH TRA, KIỂM TRA, XỬ LÝ VI PHẠM VÀ KHIẾU NẠI, TỐ CÁO**

##### **Điều 22. Thanh tra, kiểm tra**

1. Trong quá trình hoạt động, Văn phòng đại diện phải chịu sự thanh tra, kiểm tra của các cơ quan có thẩm quyền quy định tại Điều 3 của Nghị định này và các cơ quan có thẩm quyền khác theo quy định của pháp luật Việt Nam. Việc thanh tra, kiểm tra hoạt động của Văn phòng đại diện phải bảo đảm thực hiện đúng chức năng, đúng thẩm quyền và tuân thủ quy định của pháp luật về thanh tra, kiểm tra.

2. Người ra quyết định thanh tra, kiểm tra không đúng pháp luật hoặc lợi dụng thanh tra, kiểm tra để sách nhiễu, gây phiền hà cho hoạt động của Văn phòng đại diện, tùy theo mức độ vi phạm, sẽ bị xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

##### **Điều 23. Xử lý vi phạm**

1. Tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài, Văn phòng đại diện có hành vi vi phạm các quy định của Nghị định này hoặc có hành vi vi phạm cụ thể sau đây

thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính:

- a) Kê khai không trung thực, không chính xác, không kịp thời nội dung, thay đổi trong hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại, sửa đổi, bổ sung, gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện;
- b) Thực hiện các hoạt động nhằm mục đích sinh lợi trực tiếp tại Việt Nam;
- c) Không hoạt động trong thời hạn quy định tại khoản 2 Điều 8 Nghị định này sau khi được cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện;
- d) Không thông báo cho cơ quan cấp Giấy phép; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố, Sở Công Thương theo như quy định tại khoản 2 Điều 8 Nghị định này;
- đ) Thực hiện không đúng quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về mở, sử dụng và đóng tài khoản của Văn phòng đại diện;
- e) Không có địa điểm đặt trụ sở Văn phòng đại diện hoặc cho thuê lại trụ sở Văn phòng đại diện hoặc làm đại diện cho tổ chức xúc tiến thương mại khác;
- g) Không thực hiện báo cáo định kỳ về hoạt động của Văn phòng đại diện với cơ quan cấp Giấy phép theo quy định;
- h) Không thực hiện báo cáo, cung cấp tài liệu hoặc giải trình những vấn đề có liên quan đến hoạt động của Văn phòng đại diện theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại Điều 3 Nghị định này;
- i) Không làm thủ tục sửa đổi, bổ sung, cấp lại Giấy phép theo quy định của Nghị định này;
- k) Tẩy xóa, sửa chữa các nội dung trong Giấy phép được cấp;
- l) Hoạt động không đúng nội dung hoạt động của Văn phòng đại diện ghi trong Giấy phép;
- m) Không thực hiện hoặc thực hiện không đúng thủ tục chấm dứt hoạt động theo quy định của Nghị định này;
- n) Vi phạm các nghĩa vụ của Văn phòng đại diện và người đứng đầu Văn phòng đại diện theo quy định của Nghị định này;
- o) Tiếp tục hoạt động sau khi tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài đã chấm dứt hoạt động;
- p) Tiếp tục hoạt động sau khi cơ quan cấp giấy phép thu hồi giấy phép thành lập Văn phòng đại diện;
- q) Không đăng báo theo như quy định tại khoản 1 Điều 8 Nghị định này.

2. Ngoài việc xử lý vi phạm hành chính, trong một số trường hợp cơ quan cấp giấy phép xem xét tùy theo tính chất, mức độ vi phạm của Văn phòng đại diện để ra quyết định thu hồi giấy phép thành lập Văn phòng đại diện. Việc thu hồi giấy phép thành lập Văn phòng đại diện được thực hiện theo như quy định tại các khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều 12 Nghị định này. Các trường hợp Văn phòng đại diện bị xem xét thu hồi Giấy phép thành lập bao gồm:

- a) Không chính thức đi vào hoạt động trong thời gian 06 tháng, kể từ ngày được cấp Giấy phép thành lập;
- b) Ngừng hoạt động 06 tháng liên tục mà không thông báo với cơ quan cấp Giấy phép thành lập;

- c) Không báo cáo định kỳ về hoạt động của Văn phòng đại diện hàng năm;
- d) Không gửi báo cáo theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại Điều 3 Nghị định này trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền có yêu cầu bằng văn bản;
- đ) Hoạt động không đúng chức năng của Văn phòng đại diện theo quy định của pháp luật Việt Nam và các công ước quốc tế liên quan mà Việt Nam là thành viên;
- e) Người lao động làm việc tại Văn phòng đại diện vi phạm pháp luật về lao động của Việt Nam.

3. Người đứng đầu Văn phòng đại diện vi phạm các quy định của Nghị định này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

4. Tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tổ chức hoạt động tại Việt Nam dưới hình thức Văn phòng đại diện mà không có Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện thì bị chấm dứt hoạt động tại Việt Nam và bị xử lý vi phạm theo pháp luật Việt Nam.

#### **Điều 24. Khiếu nại, tố cáo**

Tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài có quyền khiếu nại, tố cáo đối với việc cấp hoặc từ chối cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, các quyết định và hành vi trái pháp luật, gây khó khăn, phiền hà của công chức, cơ quan nhà nước. Việc khiếu nại, tố cáo và việc giải quyết khiếu nại, tố cáo được thực hiện theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

### **Chương 5.**

#### **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

#### **Điều 25. Hiệu lực thi hành**

- 1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2011.
- 2. Văn phòng đại diện đã được thành lập trước ngày Nghị định này có hiệu lực được tiếp tục hoạt động và phải làm thủ tục cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, theo quy định của Nghị định này trong thời hạn 06 tháng, kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực.

#### **Điều 26. Tổ chức thực hiện**

- 1. Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết thi hành Nghị định này và quy định chi tiết về việc cấp, cấp lại, sửa đổi, bổ sung, gia hạn giấy phép thành lập văn phòng đại diện quy định tại Nghị định này.
- 2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Thông tư số 06/2012/TT-BCT ngày 27 tháng 3 năm 2012 của Bộ Công Thương quy định chi tiết trình tự, thủ tục cấp giấy phép thành lập và hoạt động văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam**

**Chương 1  
QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

1. Thông tư này quy định chi tiết việc cấp, cấp lại, sửa đổi bổ sung, gia hạn, thu hồi giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài (sau đây gọi tắt là Văn phòng đại diện).
2. Tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài và các tổ chức nước ngoài khác là các đối tượng quy định tại Điều 2 Nghị định số 100/2011/NĐ-CP (sau đây gọi tắt là tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài).

**Điều 2. Tổ chức của Văn phòng đại diện**

Tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tự quyết định cơ cấu tổ chức, người đứng đầu của Văn phòng đại diện của mình tại Việt Nam và phải thể hiện rõ các nội dung này tại Điều lệ hoặc quy chế hoạt động dự kiến của Văn phòng đại diện tại Việt Nam trong Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện.

**Điều 3. Thông báo hoạt động của Văn phòng đại diện**

1. Văn phòng đại diện có trách nhiệm thông báo hoạt động theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 100/2011/NĐ-CP.
2. Văn bản thông báo thực hiện theo mẫu XTTMNN-1 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

**Điều 4. Báo cáo hoạt động**

1. Trường hợp báo cáo theo quy định tại khoản 1 Điều 10 Nghị định số 100/2011/NĐ-CP, Văn phòng đại diện có nghĩa vụ báo cáo bằng văn bản về hoạt động của mình trong năm trước đó tới Bộ Công Thương theo mẫu XTTMNN-2 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.
2. Trường hợp báo cáo theo quy định tại khoản 3 Điều 10 Nghị định số 100/2011/NĐ-CP, trong vòng 10 ngày làm việc kể từ ngày được yêu cầu, Văn phòng đại diện có trách nhiệm gửi văn bản báo cáo, cung cấp tài liệu hoặc giải trình theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

**Chương 2**

**TRÌNH TỰ, THỦ TỤC CẤP, CẤP LẠI, SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, GIA HẠN, CHẤM DỨT, THU HỒI GIẤY PHÉP THÀNH LẬP VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN**

**Điều 5. Cấp giấy phép thành lập Văn phòng đại diện**

1. Tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài gửi 1 bộ hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện đến cơ quan cấp Giấy phép theo quy định tại Nghị định số 100 /2011/NĐ-CP (nộp trực tiếp tại trụ sở Cục Xúc tiến thương mại hoặc gửi qua đường bưu điện). Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện thực hiện theo quy định tại Điều 15 Nghị định số 100/2011/NĐ-CP. Đơn đề nghị thực hiện theo mẫu XTTMNN-4 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Việc tiếp nhận hồ sơ được thực hiện như sau:

a) Trường hợp nộp trực tiếp hồ sơ, người nộp hồ sơ phải xuất trình Giấy ủy quyền của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài.

Khi tiếp nhận hồ sơ, cơ quan cấp Giấy phép có trách nhiệm ghi Giấy biên nhận. Giấy biên nhận được lập thành 2 bản theo mẫu XTTMNN-5 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này, 1 bản giao cho tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài và 1 bản lưu tại cơ quan cấp Giấy phép;

b) Trường hợp gửi hồ sơ qua đường bưu điện, cơ quan cấp Giấy phép tiếp nhận hồ sơ theo quy định và không ghi Giấy biên nhận;

c) Ngày tiếp nhận hồ sơ được tính theo ngày ghi trên dấu công văn đến trong trường hợp gửi hồ sơ qua đường bưu điện hoặc được tính theo ngày nhận ghi trên Giấy biên nhận trong trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp.

3. Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan cấp Giấy phép xem xét, cấp hoặc không cấp cho tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện; trường hợp không cấp phải trả lời bằng văn bản nêu rõ lý do. Giấy phép thực hiện theo mẫu XTTMNN-6 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện được xem là đã đầy đủ, hợp lệ nếu cơ quan cấp Giấy phép không có ý kiến (bằng văn bản) về hồ sơ trong vòng 3 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ (đôi với cả trường hợp hồ sơ nộp lần đầu và trường hợp hồ sơ được nộp lại sau khi bổ sung, hoàn chỉnh).

Trường hợp hồ sơ không đầy đủ, hợp lệ, tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài phải bổ sung, hoàn chỉnh và gửi lại hồ sơ.

#### **Điều 6. Sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện**

1. Trường hợp sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày có sự thay đổi theo Khoản 1 Điều 17 Nghị định 100/2011/NĐ-CP, tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài phải gửi 1 bộ hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện đến cơ quan cấp Giấy phép (nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện).

2. Hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 17 Nghị định số 100/2011/NĐ-CP. Đơn đề nghị thực hiện theo mẫu XTTMNN-7 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Trình tự, thủ tục sửa đổi, bổ sung Giấy phép thực hiện theo quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 5 Thông tư này. Thời hạn giải quyết thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 17 Nghị định số 100/2011/NĐ-CP.

#### **Điều 7. Cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện**

1. Trường hợp cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày có sự thay đổi theo Điều 18 Nghị định 100/2011/NĐ-CP, tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài phải gửi 1 bộ hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện đến cơ quan cấp Giấy phép (nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện).

2. Hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện thực hiện theo quy định tại Điều 19 Nghị định số 100/2011/NĐ-CP. Đơn đề nghị thực hiện theo mẫu XTTMNN-8 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.



3. Trường hợp cấp lại giấy phép thành lập Văn phòng đại diện theo quy định tại khoản 2 Điều 25 Nghị định số 100/2011/NĐ-CP, tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài phải gửi 1 đơn đề nghị thực hiện theo mẫu XTTMNN-8 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này và kèm theo các tài liệu sau:

- a) Bản gốc giấy phép thành lập văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam đã được cấp;
- b) 1 bản sao Giấy đăng ký thành lập hoặc giấy tờ có giá trị tương đương của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài;
- c) 1 bản sao Điều lệ hoặc quy chế hoạt động của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài;
- d) 1 bản sao Điều lệ hoặc quy chế hoạt động của Văn phòng đại diện tại Việt Nam;
- đ) 1 bản Lý lịch của người đứng đầu Văn phòng đại diện tại Việt Nam;
- e) Các tài liệu quy định tại điểm a, b, c, d, đ phải được dịch ra tiếng Việt và được hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định của pháp luật.

4. Trình tự, thủ tục cấp lại Giấy phép thực hiện theo quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 5 Thông tư này. Thời hạn giải quyết là 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

#### **Điều 8. Gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện**

1. Trường hợp gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện theo quy định tại Điều 20 Nghị định 100/2011/NĐ-CP, tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài phải gửi 1 bộ hồ sơ đề nghị gia hạn đến cơ quan cấp Giấy phép (nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện).

2. Hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 20 Nghị định số 100/2011/NĐ-CP. Đơn đề nghị thực hiện theo mẫu XTTMNN-9 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này:

3. Trình tự, thời hạn tiếp nhận, xử lý hồ sơ đề nghị gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại thực hiện theo như hướng dẫn tại khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 5 Thông tư này.

#### **Điều 9. Chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện**

1. Trường hợp chấm dứt hoạt động Văn phòng đại diện theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 12 Nghị định số 100/2011/NĐ-CP, tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài phải gửi 1 bộ hồ sơ đề nghị chấm dứt hoạt động đến cơ quan cấp Giấy phép (nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện).

2. Hồ sơ đề nghị chấm dứt hoạt động bao gồm:

- a) 1 Đơn đề nghị chấm dứt hoạt động Văn phòng đại diện theo mẫu XTTMNN-3 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này;
- b) Các giấy tờ, tài liệu chứng minh việc hoàn thành nghĩa vụ theo quy định tại khoản 2 Điều 12 Nghị định số 100/2011/NĐ-CP.

3. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày tiếp nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan cấp Giấy phép xem xét, chấp thuận việc chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện nếu không nhận được bất kỳ thông báo, khiếu nại, khiếu kiện của các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

4. Các trường hợp khác chấm dứt hoạt động Văn phòng đại diện, tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài và Văn phòng đại diện phải thực hiện đúng theo các quy định tại Nghị định số 100/2011/NĐ-CP và các quy định khác có liên quan của pháp luật Việt Nam.

#### **Điều 10. Thu hồi Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện**

1. Trong các trường hợp bị thu hồi Giấy phép theo quy định tại khoản 2 Điều 23 Nghị định số 100/2011/NĐ-CP, cơ quan cấp Giấy phép ra quyết định thu hồi Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện.
2. Quyết định thu hồi Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện thực hiện theo mẫu XTTMNN-10 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

### **Chương 3**

#### **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

#### **Điều 11. Trách nhiệm thi hành**

1. Cục Xúc tiến thương mại có trách nhiệm:
  - a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan soạn thảo, trình cơ quan có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật về Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam;
  - b) Tổ chức việc cấp, cấp lại, sửa đổi, bổ sung, gia hạn, chấm dứt, thu hồi giấy phép hoạt động của văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam;
  - c) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan trong công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động của các Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài trên phạm vi cả nước, xử lý các hành vi vi phạm pháp luật của Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam theo thẩm quyền;
  - d) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan trong công tác xây dựng cơ sở dữ liệu về Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam trên phạm vi toàn quốc;
2. Các cơ quan đơn vị có liên quan thuộc Bộ Công Thương có trách nhiệm phối hợp tham gia công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động của Văn phòng đại diện theo thẩm quyền.
3. Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm thực hiện việc quản lý nhà nước đối với hoạt động của các Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài trong phạm vi địa phương theo quy định của pháp luật; báo cáo Bộ Công Thương (Cục Xúc tiến thương mại) công tác quản lý, theo dõi, giám sát, thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm đối với hoạt động của Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài trên địa bàn.

#### **Điều 12. Hiệu lực thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 5 năm 2012.
2. Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh vướng mắc, đơn vị có liên quan có trách nhiệm phản ánh về Bộ Công Thương để bổ sung, sửa đổi cho phù hợp./.

## **Phần II**

### **HỎI ĐÁP**

### **VỀ HOẠT ĐỘNG XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI**

#### **A. Khuyến mại**

##### **1. Các hình thức khuyến mại phải thông báo?**

**Trả lời:**

Khoản 1 Mục II Thông tư liên tịch số 07/2007/TTLT-BTM-BTC quy định các hình thức khuyến mại phải được thông báo bằng văn bản đến Sở Công Thương nơi tổ chức khuyến mại bao gồm:

- Đưa hàng mẫu, cung ứng dịch vụ mẫu để khách hàng dùng thử không phải trả tiền. Ví dụ: Một thương nhân (Công ty) vừa cho ra mắt sản phẩm mới. Nhằm mục đích giới thiệu sản phẩm mới tới khách hàng, Công ty đã thực hiện chương trình khuyến mại bằng cách cho khách hàng dùng thử mẫu sản phẩm mới mà không thu tiền của khách hàng.

- Tặng hàng hoá, cung ứng dịch vụ cho khách hàng không thu tiền kèm theo hoặc không kèm theo việc mua, bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ.

Ví dụ hình thức tặng hàng hóa, cung ứng dịch vụ cho khách hàng không thu tiền, không kèm theo việc mua, bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ: Một Công ty thực hiện chương trình khuyến mại bằng cách tặng không cho các khách hàng đến tham quan (chỉ cần tham quan mà không cần phải mua bất kỳ hàng hóa nào) tại cửa hàng/địa điểm bán hàng của mình một món quà tặng, một dịch vụ nào đó hoặc tặng không cho khách hàng chính các hàng hóa, dịch vụ mà mình đang bán, cung ứng.

Ví dụ hình thức tặng hàng hóa, cung ứng dịch vụ cho khách hàng không thu tiền, kèm theo việc mua, bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ: Một Công ty thực hiện chương trình khuyến mại bằng cách tặng các món quà cho các khách hàng mỗi khi khách hàng mua, sử dụng dịch vụ mà Công ty cung cấp.

- Bán hàng, cung ứng dịch vụ với giá thấp hơn giá bán hàng, giá cung ứng dịch vụ trước đó. Ví dụ: Một Công ty thực hiện 1 chương trình khuyến mại cho sản phẩm của mình bằng cách giảm giá bán sản phẩm xuống mức giá thấp hơn so với mức giá bình thường của sản phẩm đó trong 1 khoảng thời gian nhất định (thời gian thực hiện chương trình khuyến mại).

- Bán hàng, cung ứng dịch vụ có kèm theo phiếu mua hàng, phiếu sử dụng dịch vụ. Ví dụ: Một Công ty thực hiện chương trình khuyến mại cho khách hàng bằng cách tặng kèm cho khách hàng các phiếu mua hàng, phiếu sử dụng dịch vụ của Công ty hoặc của nhà cung cấp khác bên cạnh các hàng hóa, dịch vụ mà khách hàng đã mua, đã sử dụng của Công ty.

- Bán hàng, cung ứng dịch vụ có kèm phiếu dự thi cho khách hàng để chọn người trao thưởng theo thể lệ và giải thưởng đã công bố. Ví dụ: Một Công ty thực hiện chương trình khuyến mại bằng cách cho các khách hàng mỗi khi mua hàng của Công ty sẽ được tham gia vào một cuộc thi (giải đáp câu đố, thi ảnh đẹp, thi tìm hiểu kiến thức...) có giải thưởng với các nội dung, điều kiện, cách thức và giải thưởng của cuộc thi được công bố cụ thể, rõ ràng. Khách hàng tham

dự cuộc thi và sẽ được trúng các giải thưởng của cuộc thi nếu đạt được các điều kiện để thắng cuộc trong cuộc thi.

- Tổ chức chương trình khách hàng thường xuyên. Ví dụ: Một Công ty thực hiện chương trình khuyến mại bằng cách tặng, thưởng cho các khách hàng mua hàng, sử dụng dịch vụ của Công ty mà trong đó việc tặng, thưởng cho khách hàng căn cứ vào số lượng hàng mua hoặc giá trị mua hàng của khách hàng trong một khoảng thời gian nhất định. Số lượng hàng mua hoặc giá trị mua hàng mà khách hàng thực hiện sẽ được thể hiện dưới hình thức thẻ khách hàng, phiếu ghi nhận sự mua hàng hoá, dịch vụ hoặc các hình thức khác tương tự do Công ty phát hành. Ứng với mỗi mức/định mức mà chương trình đã quy định về số lượng hàng mua hoặc giá trị mua hàng nhất định mà khách hàng đã đạt được, khách hàng sẽ nhận được các phần quà tặng, thưởng tương ứng từ Công ty. Về cơ bản, hình thức khuyến mại này thường được các Công ty thực hiện nhằm thúc đẩy khách hàng mua hàng, sử dụng các dịch vụ của Công ty nhiều hơn, thường xuyên hơn trong một khoảng thời gian nhất định.

- Tổ chức cho khách hàng tham gia các chương trình văn hóa, nghệ thuật, giải trí và các sự kiện khác vì mục đích khuyến mại. Ví dụ: Một Công ty tổ chức các chương trình ca nhạc, giao lưu văn hóa, trò chơi ... và cho khách hàng tham gia các sự kiện này, thông qua đó nhằm thúc đẩy khách hàng mua hàng, sử dụng dịch vụ của mình trong các sự kiện đó hoặc sau khi diễn ra các sự kiện đó.

## **2. Các hình thức khuyến mại phải đăng ký?**

### **Trả lời:**

Khoản 3 Mục II Thông tư liên tịch số 07/2007/TTLT-BTM-BTC quy định các hình thức khuyến mại phải đăng ký tại Sở Công Thương (nếu thực hiện trên địa bàn một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương), Bộ Công Thương (nếu thực hiện trên địa bàn từ hai tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trở lên), bao gồm:

- Bán hàng, cung ứng dịch vụ kèm theo việc tham dự các chương trình khuyến mại mang tính may rủi. Ví dụ: Một Công ty thực hiện chương trình khuyến mại bằng cách cho khách hàng khi mua sản phẩm của Công ty sẽ nhận được 01 phiếu rút thăm để tham gia rút thăm xác định trúng thưởng các giải thưởng của chương trình đã đưa ra.

- Các hình thức khuyến mại khác theo quy định tại Điều 17 Nghị định số 37/2006/NĐ-CP: Công ty sử dụng các hình thức ngoài các hình thức được quy định tại Mục 2 Chương II Nghị định số 37/2006/NĐ-CP của Chính phủ để thực hiện khuyến mại cho các khách hàng, thúc đẩy việc mua bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ.

## **3. Một số hình thức khuyến mại mang tính may rủi điển hình? Thử nghiệm mẫu của các chương trình khuyến mại?**

### **Trả lời:**

Các hình thức khuyến mại mang tính may rủi thường được các thương nhân thực hiện như:

- Cào xác định trúng thưởng;
- Quay số xác định trúng thưởng;
- Rút thăm xác định trúng thưởng;
- Mở nắp (bao bì) xác định trúng thưởng;

- Ghép hình xác định trúng thưởng;
- Nhấn tin tham gia rút thăm (quay số) xác định trúng thưởng....
- a) Thẻ lệ chương trình khuyến mại cho các hình thức khuyến mại phải đăng ký về cơ bản cần có các nội dung sau:
  - Tên chương trình khuyến mại: (Tên chương trình phải bằng tiếng Việt. Trường hợp có tên tiếng nước ngoài thì phải được đăng tải kèm theo với tên bằng tiếng Việt)
  - Hàng hóa, dịch vụ khuyến mại: (nêu rõ tên, ký hiệu cụ thể từng loại hàng hóa /dịch vụ khuyến mại)
  - Thời gian khuyến mại: (không được vượt quá 90 ngày)
  - Hình thức khuyến mại: (Cào/rút thăm/quay số... xác định trúng thưởng)
  - Cơ cấu giải thưởng: (chi tiết nội dung và mã ký hiệu từng giải thưởng; quy định rõ giải thưởng có được quy đổi thành tiền mặt hay không).
  - Cách thức tham gia chương trình: quy định các điều kiện cụ thể để khách hàng được tham gia chương trình khuyến mại; quyền lợi của khách hàng khi tham gia chương trình khuyến mại.
  - Quy định về bằng chứng xác định trúng thưởng:
    - + Tổng số lượng bằng chứng xác định trúng thưởng dự kiến phát hành trong chương trình khuyến mại (quy định rõ số lượng và tỷ lệ trúng thưởng)
    - + Đặc điểm của bằng chứng xác định trúng thưởng (nếu có)
    - + Tính hợp lệ của bằng chứng xác định trúng thưởng
  - Cách thức đưa bằng chứng xác định trúng thưởng vào sản phẩm khuyến mại: (đưa kèm theo sản phẩm khuyến mại hay được đặt bên trong bao bì/vỏ/hộp đựng sản phẩm khuyến mại hay dính/gắn kèm sản phẩm...)
  - Thời gian, địa điểm và cách thức xác định trúng thưởng: (quy định rõ thời gian, địa điểm tổ chức xác định khách hàng trúng thưởng; Cách thức xác định khách hàng trúng thưởng các giải thưởng của chương trình)
  - Thông báo trúng thưởng: (quy định rõ về cách thức, thời hạn thông báo trúng thưởng đến cho khách hàng hoặc cách thức, thời hạn khách hàng trúng thưởng phải thông báo trúng thưởng đến Công ty)
  - Thời gian, địa điểm và cách thức trao thưởng: (quy định rõ thời gian và địa điểm, cách thức trao thưởng; thời gian, địa điểm và cách thức trao thưởng cần đảm bảo tạo điều kiện thuận lợi cho khách hàng trong việc nhận giải thưởng)
  - Thời hạn kết thúc trao thưởng: thời hạn cuối cùng thương nhân có trách nhiệm trao thưởng cho khách hàng trúng thưởng (không được vượt quá 30 ngày kể từ khi kết thúc chương trình khuyến mại).
  - Quy định về đầu mối giải đáp thắc mắc cho khách hàng về các vấn đề liên quan đến chương trình khuyến mại: quy định rõ người liên hệ, địa chỉ, số điện thoại,...
  - Trách nhiệm thông báo: quy định về trách nhiệm của thương nhân trong việc thông báo công khai chi tiết nội dung của thẻ lệ chương trình khuyến mại, thông báo kết quả trúng thưởng trên ít nhất một phương tiện thông tin đại chúng và thông báo trực tiếp cho người trúng thưởng.

- Các quy định khác:

+ Quy định cụ thể các đối tượng được tham gia hoặc không được tham gia chương trình khuyến mại.

+ Trách nhiệm của người tham gia chương trình đối với chi phí phát sinh khi nhận thưởng, kể cả thuế thu nhập không thường xuyên.

+ Ý định sử dụng thông tin và hình ảnh của người trúng thưởng vào các hoạt động quảng cáo.

+ Qui định về trách nhiệm của thương nhân trong khâu in ấn và đưa bằng chứng xác định trúng thưởng vào sản phẩm khuyến mại.

+ Trách nhiệm của thương nhân trong trường hợp có khiếu nại, tranh chấp....

b) Đối với một số hình thức khuyến mại cần chú ý những nội dung sau:

**- Cào xác định trúng thưởng:**

+ Về cách thức xác định trúng thưởng: quy định rõ khách hàng phải cào vào phần nào, nội dung xác định trúng thưởng cụ thể tương ứng với từng loại giải thưởng, thẻ cào không trúng thưởng thì có nội dung như thế nào; phần nội dung xác định trúng thưởng được quy định trong bản thể lệ chương trình khuyến mại phải trùng khớp với nội dung trúng thưởng trên mẫu thẻ/vé cào.

+ Về thông báo trúng thưởng : quy định cách thức và thời hạn khách hàng phải thông báo trúng thưởng về cho Công ty.

**- Quay số xác định trúng thưởng:**

+ Về bằng chứng xác định trúng thưởng: Mô tả chi tiết mã số cấp cho khách hàng (bao gồm bao nhiêu ký tự, bao nhiêu chữ số hay chữ cái).

+ Về cách thức xác định trúng thưởng: quy định rõ cách thức quay số.

+ Về thông báo trúng thưởng: quy định rõ thời hạn và cách thức Công ty thông báo đến các khách hàng trúng thưởng.

**- Rút thăm xác định trúng thưởng:**

Tương tự như quay số xác định trúng thưởng.

**- Mở nắp (bao bì/chai/hộp đựng sản phẩm) xác định trúng thưởng:**

+ Hình thức khuyến mại: Nêu chính xác theo cách thức xác định trúng thưởng.

+ Cách thức xác định trúng thưởng: quy định rõ việc xác định trúng thưởng như thế nào, được thực hiện ở phần nào của nắp lon/chai/... (bao bì); chi tiết nào hoặc nội dung nào ở trên nắp lon/chai/... (bao bì) quy định trúng thưởng giải thưởng nào tương ứng (nội dung trúng thưởng phải trùng khớp với mẫu nắp lon/chai/... (bao bì) trúng thưởng).

#### **4. Thông báo đến cơ quan quản lý nhà nước trước khi thực hiện các chương trình khuyến mại?**

**Trả lời:**

- Chậm nhất 07 ngày làm việc trước khi thực hiện các chương trình khuyến mại, Thương nhân thực hiện khuyến mại phải gửi thông báo thực hiện khuyến mại bằng văn bản (theo mẫu KM-1 trong Thông tư liên tịch số 07/2007/TTLT-BTM-BTC) đến Sở Công Thương nơi tổ chức khuyến mại.

- Trường hợp thương nhân thực hiện chương trình khuyến mại theo hình thức phải đăng ký và được Bộ Công Thương xác nhận bằng văn bản cho phép thực hiện chương trình khuyến mại thì khi gửi thông báo thực hiện khuyến mại đến Sở Công Thương nơi tổ chức khuyến mại thương nhân phải gửi kèm theo bản sao văn bản xác nhận của Bộ Công Thương.

- Thương nhân thực hiện việc gửi thông báo thực hiện khuyến mại đến Sở Công Thương bằng hai cách:

+ Gửi trực tiếp: mang văn bản thông báo đến trụ sở làm việc của Sở Công Thương để gửi trực tiếp tại bộ phận tiếp nhận hồ sơ.

+ Gửi qua đường bưu điện: thương nhân có thể gửi văn bản thông báo qua đường bưu điện đến trụ sở làm việc của Sở Công Thương.

**5. Tiếp nhận hồ sơ thông báo, đăng ký thực hiện khuyến mại, ghi giấy biên nhận hồ sơ? Thời hạn xử lý hồ sơ? Thời điểm xác định hồ sơ đầy đủ, hợp lệ? Việc thông báo cho doanh nghiệp để bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ?**

**Trả lời:**

- Thông báo thực hiện khuyến mại:

+ Thương nhân thực hiện khuyến mại theo hình thức thông báo phải gửi thông báo thực hiện khuyến mại bằng văn bản (theo mẫu KM-1 trong Thông tư liên tịch số 07/2007/TTLT-BTM-BTC) chậm nhất 07 (bảy) ngày làm việc trước khi thực hiện khuyến mại đến Sở Công Thương nơi tổ chức khuyến mại.

+ Khi tiếp nhận hồ sơ thông báo thực hiện khuyến mại của Thương nhân, Sở Công Thương ghi Giấy biên nhận hồ sơ. Giấy biên nhận hồ sơ được lập thành 02 bản (theo mẫu KM-4 trong Thông tư liên tịch số 07/2007/TTLT-BTM-BTC), 01 bản giao cho thương nhân thực hiện khuyến mại và 01 bản lưu tại Sở Công Thương.

+ Quy định về việc ghi Giấy biên nhận chỉ áp dụng đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp, không áp dụng đối với trường hợp nộp qua đường bưu điện (trong các trường hợp gửi hồ sơ thông báo thực hiện khuyến mại qua đường bưu điện, thương nhân không có nghĩa vụ phải lấy Giấy biên nhận hồ sơ và Sở Công Thương cũng không thực hiện việc ghi Giấy biên nhận hồ sơ); Ngày nhận hồ sơ được tính theo ngày ghi trên dấu công văn đến của cơ quan quản lý nhà nước trong trường hợp gửi hồ sơ qua đường bưu điện, được tính theo ngày nhận ghi trên Giấy biên nhận hồ sơ trong trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp.

- Đăng ký thực hiện khuyến mại:

+ Thương nhân thực hiện khuyến mại theo hình thức đăng ký gửi hồ sơ đăng ký thực hiện khuyến mại (hồ sơ bao gồm các giấy tờ được quy định tại khoản 4 Mục II Thông tư liên tịch số 07/2007/TTLT-BTM-BTC) đến Sở Công Thương (nếu thực hiện trên địa bàn một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương) hoặc Bộ Công Thương (nếu thực hiện trên địa bàn từ hai tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trở lên).

+ Khi tiếp nhận hồ sơ đăng ký thực hiện khuyến mại, cơ quan quản lý nhà nước ghi Giấy biên nhận hồ sơ (không áp dụng đối với trường hợp hồ sơ được gửi qua đường bưu điện). Giấy biên nhận hồ sơ được lập thành 02 bản (theo mẫu KM-4 trong Thông tư liên tịch số 07/2007/TTLT-BTM-BTC), 01 bản giao cho thương nhân thực hiện khuyến mại và 01 bản lưu tại cơ quan quản lý nhà nước.

+ Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, đối với hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ, cơ quan quản lý nhà nước thông báo bằng văn bản (theo mẫu KM-5 trong Thông tư liên tịch số 07/2007/TTLT-BTM-BTC) cho thương nhân để bổ sung và hoàn chỉnh hồ sơ. Thời hạn xử lý hồ sơ được tính từ thời điểm cơ quan quản lý nhà nước nhận hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.

+ Trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký thực hiện khuyến mại đầy đủ, hợp lệ, cơ quan quản lý nhà nước có trách nhiệm xem xét, xác nhận hoặc không xác nhận bằng văn bản (theo mẫu KM-6 hoặc KM-7 trong Thông tư liên tịch số 07/2007/TTLT-BTM-BTC), trường hợp không xác nhận phải nêu rõ lý do.

+ Quy định về việc ghi Giấy biên nhận chỉ áp dụng đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp, không áp dụng đối với trường hợp nộp qua đường bưu điện (trong các trường hợp gửi hồ sơ thông báo thực hiện khuyến mại qua đường bưu điện, thương nhân không có nghĩa vụ phải lấy Giấy biên nhận hồ sơ và cơ quan quản lý nhà nước cũng không thực hiện việc ghi Giấy biên nhận hồ sơ); Ngày nhận hồ sơ được tính theo ngày ghi trên dấu công văn đến của cơ quan quản lý nhà nước trong trường hợp gửi hồ sơ qua đường bưu điện, được tính theo ngày nhận ghi trên Giấy biên nhận hồ sơ trong trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp.

+ Trường hợp Bộ Công Thương là cơ quan xác nhận việc đăng ký thực hiện khuyến mại, chậm nhất 07 (bảy) ngày làm việc trước khi thực hiện khuyến mại thương nhân có trách nhiệm gửi văn bản thông báo cho Sở Công Thương nơi thực hiện khuyến mại kèm theo bản sao văn bản xác nhận của Bộ Công Thương.

## **6. Các chương trình khuyến mại kết hợp 2 hoặc nhiều hình thức khuyến mại?**

### **Trả lời:**

Thương nhân có thể kết hợp thực hiện nhiều hình thức khuyến mại trong một chương trình khuyến mại. Cụ thể:

- Chương trình khuyến mại có 2 hình thức khuyến mại phải thông báo: Ví dụ thương nhân thực hiện khuyến mại giảm giá hàng hóa, dịch vụ kết hợp với khuyến mại tặng hàng hóa cho khách hàng nếu khách hàng đáp ứng một điều kiện nhất định. Thương nhân thực hiện chương trình khuyến mại này phải gửi Thông báo thực hiện khuyến mại (theo mẫu KM-1 trong Thông tư liên tịch số 07/2007/TTLT-BTM-BTC) đến Sở Công Thương các tỉnh, thành phố nơi thực hiện khuyến mại chậm nhất 07 ngày làm việc trước khi thực hiện khuyến mại.

- Chương trình khuyến mại có 2 hình thức khuyến mại phải đăng ký: Ví dụ thương nhân thực hiện chương trình khuyến mại trong đó có phát hành thẻ cào xác định trúng thưởng đồng thời có phát hành phiếu bốc thăm để tổ chức bốc thăm xác định trúng thưởng cuối chương trình cho các khách hàng tham gia. Thương nhân thực hiện chương trình khuyến mại này phải gửi hồ sơ đăng ký thực hiện khuyến mại đến cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền để đăng ký trước khi thực hiện.

- Chương trình khuyến mại có 1 hình thức khuyến mại phải thông báo và 1 hình thức khuyến mại phải đăng ký: Ví dụ thương nhân thực hiện khuyến mại tặng hàng hóa cho khách hàng kèm theo việc cấp mã số cho khách hàng tham dự chương trình, cuối chương trình thương nhân sẽ tổ chức quay số may mắn để xác định trúng thưởng.



+ Trường hợp thực hiện chương trình khuyến mại trên địa bàn 01 tỉnh, thành phố: thương nhân phải gửi hồ sơ đăng ký thực hiện khuyến mại (đối với hình thức khuyến mại phải đăng ký) và thông báo thực hiện khuyến mại (đối với hình thức khuyến mại phải thông báo) tới Sở Công Thương của tỉnh, thành phố đó.

+ Trường hợp thực hiện chương trình khuyến mại trên địa bàn từ 02 tỉnh, thành phố trở lên: thương nhân thực hiện khuyến mại phải đăng ký với Cục Xúc tiến thương mại đối với hình thức khuyến mại thuộc đối tượng phải đăng ký đồng thời gửi văn bản thông báo thực hiện khuyến mại đến cho các Sở Công Thương đối với hình thức khuyến mại thuộc đối tượng phải thông báo.

## **7. Hàng hóa dịch vụ khuyến mại, hàng hóa dịch vụ dùng để khuyến mại?**

### **Trả lời:**

- Điều 93 Luật Thương mại quy định về hàng hóa, dịch vụ được khuyến mại:

+ Hàng hóa, dịch vụ được khuyến mại là hàng hóa, dịch vụ được thương nhân sử dụng các hình thức khuyến mại để xúc tiến việc bán, cung ứng hàng hóa, dịch vụ đó.

+ Hàng hóa, dịch vụ được khuyến mại phải là hàng hóa, dịch vụ được kinh doanh hợp pháp.

Theo đó, hàng hóa dịch vụ được khuyến mại chính là các hàng hóa, dịch vụ mà thương nhân đang kinh doanh, cung ứng trên thị trường và việc thực hiện khuyến mại là nhằm mục đích xúc tiến việc mua bán các hàng hóa, cung ứng các dịch vụ đó.

- Điều 94 Luật Thương mại quy định về hàng hóa, dịch vụ dùng để khuyến mại:

+ Hàng hoá, dịch vụ dùng để khuyến mại là hàng hoá, dịch vụ được thương nhân dùng để tặng, thưởng, cung ứng không thu tiền cho khách hàng.

+ Hàng hoá, dịch vụ được thương nhân dùng để khuyến mại có thể là hàng hoá, dịch vụ mà thương nhân đó đang kinh doanh hoặc hàng hoá, dịch vụ khác.

+ Hàng hóa, dịch vụ được dùng để khuyến mại phải là hàng hóa, dịch vụ được kinh doanh hợp pháp.

- Khoản 1, 2 Điều 100 Luật Thương mại quy định: Cấm khuyến mại hoặc sử dụng hàng hóa, dịch vụ dùng để khuyến mại là hàng hóa, dịch vụ cấm kinh doanh; hàng hóa, dịch vụ hạn chế kinh doanh; hàng hóa chưa được phép lưu thông, dịch vụ chưa được phép cung ứng. Danh mục hàng hóa, dịch vụ cấm kinh doanh và hạn chế kinh doanh được quy định tại phụ lục I và phụ lục II của Nghị định số 59/2006/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hàng hóa, dịch vụ cấm kinh doanh, hạn chế kinh doanh và kinh doanh có điều kiện. Đối với hàng hóa, dịch vụ kinh doanh có điều kiện quy định tại phụ lục III của Nghị định số 59/2006/NĐ-CP, khi thực hiện khuyến mại cần phải tuân thủ theo đúng điều kiện đã quy định đối với loại hàng hóa, dịch vụ này. Ngoài ra, trong một số lĩnh vực đặc thù cũng có một số quy định về việc khuyến mại đối với hàng hóa, dịch vụ như: viễn thông, tài chính ngân hàng, sữa, thực phẩm...

## **8. Qui định về giá sản phẩm khuyến mại trong thời gian khuyến mại?**

**Trả lời:**

Giá sản phẩm khuyến mại trong thời gian khuyến mại là giá mua bán hàng hóa, giá cung ứng dịch vụ được khuyến mại trong thời gian khuyến mại.

Đối với các hàng hóa, dịch vụ thuộc một số lĩnh vực được Nhà nước quy định mức giá cụ thể, khung giá hoặc mức giá tối đa, mức giá tối thiểu (lĩnh vực điện, thông tin di động, đất đai...) thì giá bán các loại hàng hóa dịch vụ đó trong thời gian khuyến mại vẫn phải tuân thủ đúng theo quy định của Nhà nước.

**9. Qui định về giá trị hàng hoá, dịch vụ dùng để khuyến mại trong thời gian khuyến mại?**

**Trả lời:**

- Khoản 1 Điều 5 Nghị định số 37/2006/NĐ-CP đã quy định “*Giá trị vật chất dùng để khuyến mại cho một đơn vị hàng hóa, dịch vụ được khuyến mại không được vượt quá 50% giá của đơn vị hàng hoá, dịch vụ được khuyến mại đó trước thời gian khuyến mại, trừ trường hợp khuyến mại bằng các hình thức quy định tại Điều 7, Điều 8, Điều 11, Điều 12, Điều 13 Nghị định này.*”

Như vậy, quy định về hạn mức giá trị vật chất dùng để khuyến mại cho một đơn vị hàng hóa, dịch vụ được khuyến mại này sẽ được áp dụng trong các trường hợp thương nhân thực hiện khuyến mại theo một trong ba hình thức khuyến mại sau: ***Bán hàng, cung ứng dịch vụ với giá thấp hơn giá bán hàng, cung ứng dịch vụ trước đó*** hoặc hình thức ***Bán hàng, cung ứng dịch vụ có kèm theo phiếu mua hàng, phiếu sử dụng dịch vụ*** hoặc hình thức ***Tặng hàng hóa cho khách hàng, cung ứng dịch vụ không thu tiền, có kèm theo việc mua, bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ.***

- Khoản 1 Điều 5 Nghị định số 37/2006/NĐ-CP đã quy định “*Tổng giá trị của hàng hoá, dịch vụ dùng để khuyến mại mà thương nhân thực hiện trong một chương trình khuyến mại không được vượt quá 50% tổng giá trị của hàng hoá, dịch vụ được khuyến mại, trừ trường hợp khuyến mại bằng hình thức quy định tại Điều 7 Nghị định này.*”

Như vậy, quy định về hạn mức tổng giá trị vật chất dùng để khuyến mại trong một chương trình khuyến mại này sẽ được áp dụng cho tất cả các trường hợp thương nhân thực hiện khuyến mại, chỉ trừ trường hợp thương nhân thực hiện khuyến mại theo hình thức ***Đưa hàng mẫu, cung ứng dịch vụ mẫu để khách hàng dùng thử không phải trả tiền.***

**10. Việc bán hàng, cung ứng dịch vụ có kèm phiếu dự thi cho khách hàng để chọn người trao thưởng theo thể lệ và giải thưởng đã công bố thương nhân phải thực hiện như thế nào?**

**Trả lời:**

Thương nhân thực hiện chương trình khuyến mại theo hình thức bán hàng, cung ứng dịch vụ có kèm phiếu dự thi cho khách hàng để chọn người trao thưởng theo thể lệ và giải thưởng đã công bố phải tuân thủ quy định tại Điều 11 Nghị định số 37/2006/NĐ-CP:

- Nội dung của phiếu dự thi phải bao gồm các thông tin liên quan được quy định tại Điều 97 Luật Thương mại.

- Nội dung của chương trình thi không được trái với truyền thống lịch sử, văn hóa, đạo đức, thuần phong mỹ tục Việt Nam.

- Việc tổ chức thi và mở thưởng phải được tổ chức công khai, có sự chứng kiến của đại diện khách hàng và phải được thông báo cho Sở Thương mại nơi tổ chức thi, mở thưởng.

- Thương nhân thực hiện khuyến mại phải tổ chức thi và trao giải thưởng theo thể lệ và giải thưởng mà thương nhân đã công bố.

Trước khi thực hiện khuyến mại theo hình thức này, thương nhân phải gửi văn bản thông báo thực hiện khuyến mại theo mẫu KM-1 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 07/2007/TTLT-BTM-BTC. Trình tự, thủ tục thông báo thực hiện khuyến mại thực hiện theo quy định tại Thông tư này.

Ví dụ: Một Công ty thực hiện chương trình khuyến mại theo hình thức cứ mỗi khách hàng khi mua 1 sản phẩm khuyến mại của Công ty sẽ nhận được 01 phiếu tham dự chương trình. Trên phiếu tham dự chương trình khách hàng nhận được sẽ có 10 câu hỏi liên quan đến các sản phẩm và thông tin của Công ty. Khách hàng trả lời đúng cả 10 câu hỏi sẽ nhận được giải đặc biệt của chương trình, khách hàng trả lời đúng 9/ 10 câu hỏi sẽ nhận được giải nhất, khách hàng trả lời đúng 8/ 10 câu hỏi sẽ nhận được giải nhì... Việc xác định khách hàng có nhận được các giải thưởng của chương trình hay không và nhận được giải thưởng như thế nào sẽ căn cứ vào thể lệ chương trình đã được quy định sẵn và công bố công khai trước, trong và sau khi chương trình bắt đầu được Công ty triển khai thực hiện.

**11. Việc thực hiện chương trình khuyến mại theo hình thức bán hàng, cung ứng dịch vụ kèm theo việc tham dự chương trình khuyến mại mang tính may rủi mà trong chương trình có phát hành vé số dự thưởng phải thực hiện như thế nào?**

**Trả lời:**

Ngoài các quy định đối với hình thức khuyến mại mang tính may rủi nói chung thì khi thực hiện chương trình khuyến mại theo hình thức bán hàng, cung ứng dịch vụ kèm theo việc tham dự chương trình khuyến mại mang tính may rủi mà trong chương trình có phát hành vé số dự thưởng, thương nhân phải tuân thủ các nội dung quy định tại Khoản 3 Điều 12 Nghị định số 37/2006/NĐ-CP như sau:

- Vé số dự thưởng phải có hình thức khác với xổ số do nhà nước độc quyền phát hành và không được sử dụng kết quả xổ số của nhà nước để làm kết quả xác định trúng thưởng.

- Vé số dự thưởng phải in đủ các nội dung về số lượng vé số phát hành, số lượng giải thưởng, giá trị từng loại giải thưởng, địa điểm phát thưởng, thời gian, địa điểm mở thưởng và các nội dung liên quan quy định tại Điều 97 Luật Thương mại.

- Việc mở thưởng chỉ áp dụng cho các vé số đã được phát hành.

- Việc mở thưởng của thương nhân phải được tổ chức công khai, theo thể lệ và giải thưởng đã công bố và có sự chứng kiến của khách hàng.

**12. Giải thưởng không có người trúng thưởng của chương trình khuyến mại mang tính may rủi?**

**Trả lời:**

Giải thưởng không có người trúng thưởng của chương trình khuyến mại mang tính chất may rủi là tất cả các giải thưởng chưa được trao đến cho khách hàng trúng thưởng của chương trình khuyến mại mang tính may rủi sau khi kết thúc thời hạn trao thưởng của chương trình.

Giải thưởng không có người trúng thưởng của chương trình khuyến mại mang tính may rủi có thể bao gồm:

- Giải thưởng không xác định được khách hàng trúng thưởng;
- Giải thưởng đã xác định được khách hàng trúng thưởng nhưng đến hết thời hạn trao thưởng của chương trình khuyến mại mà vẫn chưa trao giải thưởng đến được cho khách hàng vì bất kỳ lý do gì.

### **13. Việc nộp 50% giá trị giải thưởng không có người trúng thưởng vào Kho bạc nhà nước?**

#### **Trả lời:**

- Trong thời hạn 8 (tám) ngày làm việc kể từ ngày hết thời hạn trao giải thưởng, thương nhân có trách nhiệm báo cáo chi tiết cho cơ quan quản lý nhà nước về giải thưởng không có người trúng thưởng (theo mẫu KM-10 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 07/2007/TTLT-BTM-BTC);

- Trong thời hạn 7 (bảy) ngày làm việc kể từ khi nhận được báo cáo của thương nhân, cơ quan quản lý nhà nước kiểm tra, xác nhận và ra quyết định thu nộp 50% giá trị đã công bố của giải thưởng không có người trúng thưởng của chương trình khuyến mại (theo mẫu KM-11 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 07/2007/TTLT-BTM-BTC);

- Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày làm việc kể từ khi nhận được quyết định thu nộp của cơ quan quản lý nhà nước, thương nhân có trách nhiệm nộp khoản tiền 50% giá trị đã công bố của giải thưởng không có người trúng thưởng của chương trình khuyến mại vào tài khoản của cơ quan quản lý nhà nước đã xác nhận đăng ký thực hiện khuyến mại tại Kho bạc nhà nước; Thương nhân có trách nhiệm nộp ngân sách nhà nước qua Kho bạc nhà nước tại tỉnh/ thành phố cụ thể ghi trong Quyết định thu nộp.

- Thương nhân hạch toán khoản nộp 50% giá trị giải thưởng không có người trúng thưởng của chương trình khuyến mại vào chi phí giá thành của doanh nghiệp.

- Quy trình và thủ tục thu nộp ngân sách nhà nước được quy định tại Thông tư số 128/2008/TT-BTC ngày 24/12/2008 của Bộ Tài Chính hướng dẫn thu và quản lý các khoản thu ngân sách nhà nước qua Kho bạc nhà nước và Thông tư số 85/2011/TT-BTC ngày 17/6/2011 của Bộ Tài Chính hướng dẫn quy trình tổ chức phối hợp thu ngân sách nhà nước giữa Kho bạc nhà nước - Tổng cục Thuế - Tổng cục Hải quan và các ngân hàng thương mại.

Như vậy, căn cứ vào Quyết định thu nộp ngân sách nhà nước của cơ quan có thẩm quyền nêu trên, các thương nhân trực tiếp đến Kho bạc nhà nước ghi trong quyết định thu hoặc ngân hàng nơi thương nhân mở tài khoản để nộp ngân sách nhà nước vào kho bạc nhà nước tỉnh/thành phố ghi trong quyết định thu (bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản). Việc lập chứng từ thu ngân sách nhà nước do Kho bạc nhà nước hoặc ngân hàng hướng dẫn. Do vậy, người nộp không cần phải kê khai thông tin về Tên tài khoản và Số tài khoản nộp ngân sách nhà nước.

**14. Khuyến mại hàng hóa, dịch vụ trong các lĩnh vực viễn thông, ngân hàng, y tế... có nằm trong phạm vi điều chỉnh của Luật Thương mại hay không?**

**Trả lời:**

Căn cứ theo Luật Thương mại, các hoạt động mua bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ là hoạt động thương mại được quy định tại Điều 3 của Luật này. Do đó, việc khuyến mại đối với các hàng hóa, dịch vụ trong các lĩnh vực viễn thông, ngân hàng, y tế hay các lĩnh vực chuyên ngành khác cũng nằm trong phạm vi điều chỉnh (tại Điều 1) và đối tượng áp dụng (tại Điều 2) của Luật Thương mại.

Tuy nhiên, trong các lĩnh vực viễn thông, lĩnh vực ngân hàng và một số lĩnh vực chuyên ngành khác cũng có một số quy định của pháp luật chuyên ngành quy định liên quan đến khuyến mại cho hàng hóa, dịch vụ thuộc các lĩnh vực này nên thương nhân khi thực hiện khuyến mại cho hàng hóa, dịch vụ thuộc các lĩnh vực này ngoài việc phải tuân thủ đúng theo quy định của pháp luật về khuyến mại (tại Luật Thương mại, Nghị định số 37/2006/NĐ-CP và Thông tư liên tịch số 07/2007/TTLT-BTM-BTC) cũng phải tuân thủ theo các quy định của pháp luật chuyên ngành.

**15. Các cuộc thi được tổ chức trên internet, các phương tiện điện tử, đài truyền hình, đài phát thanh... có được coi là khuyến mại không?**

**Trả lời:**

Căn cứ theo Điều 88, khoản 8 Điều 92 Luật Thương mại và Điều 14 Nghị định số 37/2006/NĐ-CP, các cuộc thi được tổ chức trên các phương tiện điện tử, internet, đài truyền hình, đài phát thanh... nếu không nhằm mục đích xúc tiến việc mua bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ và trong đó cũng không có việc mua bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ qua internet, các phương tiện điện tử thì không được coi là hoạt động khuyến mại.

**16. Khuyến mại tại các trung tâm đào tạo có bị coi là khuyến mại tại các trường học hay không?**

**Trả lời:**

Khoản 1 Điều 48 Luật Giáo dục quy định: Nhà trường trong hệ thống giáo dục quốc dân được tổ chức theo các loại hình sau đây:

*a) Trường công lập do Nhà nước thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, bảo đảm kinh phí cho các nhiệm vụ chi thường xuyên.*

*b) Trường dân lập do cộng đồng dân cư ở cơ sở thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động.*

*c) Trường tư thục do các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức kinh tế hoặc cá nhân thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động bằng vốn ngoài ngân sách nhà nước.”*

Khoản 1 Điều 69 Luật Giáo dục quy định: Cơ sở giáo dục khác thuộc hệ thống giáo dục quốc dân bao gồm:

*a) Nhóm trẻ, nhà trẻ; các lớp độc lập gồm lớp mẫu giáo, lớp xóa mù chữ, lớp ngoại ngữ, lớp tin học, lớp dành cho trẻ em vì hoàn cảnh khó khăn không được đi học ở nhà trường, lớp dành cho trẻ tàn tật, khuyết tật, lớp dạy nghề và lớp trung cấp chuyên nghiệp được tổ chức tại các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.*

b) Trung tâm kỹ thuật tổng hợp - hướng nghiệp; trung tâm dạy nghề; trung tâm giáo dục thường xuyên; trung tâm học tập cộng đồng.

c) Viện nghiên cứu khoa học được giao nhiệm vụ đào tạo trình độ tiến sĩ, phối hợp với trường đại học đào tạo trình độ thạc sĩ.”

Theo các quy định ở trên thì nếu các trung tâm đào tạo có hình thức là Trung tâm kỹ thuật tổng hợp - hướng nghiệp; trung tâm dạy nghề; trung tâm giáo dục thường xuyên; trung tâm học tập cộng đồng mà do các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức kinh tế hoặc cá nhân thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động bằng vốn ngoài ngân sách nhà nước thì có thể coi là nhà trường (trường học) và được quy định tại khoản 1 Điều 48 Luật Giáo dục. Do đó, việc khuyến mại tại các trung tâm đào tạo thuộc hình thức này cũng được xem là khuyến mại tại các trường học.

### **17. Thương nhân kinh doanh dịch vụ khuyến mại? Việc thuê, ủy quyền thực hiện khuyến mại, thực hiện thủ tục đăng ký?**

#### **Trả lời:**

- Điều 89 Luật Thương mại quy định: “Kinh doanh dịch vụ khuyến mại là hoạt động thương mại, theo đó một thương nhân thực hiện khuyến mại cho hàng hóa, dịch vụ của thương nhân khác trên cơ sở hợp đồng”. Như vậy, thương nhân kinh doanh dịch vụ khuyến mại là thương nhân thực hiện khuyến mại cho hàng hóa, dịch vụ của thương nhân khác dựa trên cơ sở hợp đồng giữa hai bên.

- Việc thuê, ủy quyền thực hiện khuyến mại, thực hiện thủ tục đăng ký, thông báo thực hiện khuyến mại phải được lập thành hợp đồng giữa thương nhân kinh doanh dịch vụ khuyến mại và thương nhân sở hữu hàng hóa, dịch vụ được khuyến mại.

- Hợp đồng dịch vụ khuyến mại được quy định tại Điều 90 Luật Thương mại: “Hợp đồng dịch vụ khuyến mại phải được lập thành văn bản hoặc bằng hình thức khác có giá trị pháp lý tương đương”. Trên hợp đồng dịch vụ khuyến mại phải quy định cụ thể trách nhiệm của từng bên trong quá trình thực hiện khuyến mại.

- Trong các trường hợp thuê, ủy quyền cho các thương nhân kinh doanh dịch vụ khuyến mại thực hiện các chương trình khuyến mại đối với các hàng hóa, dịch vụ của mình thì thương nhân thuê, ủy quyền vẫn phải thực hiện đầy đủ các thủ tục hành chính về khuyến mại theo quy định của pháp luật hiện hành (thông báo/dăng ký thực hiện khuyến mại, báo cáo kết quả thực hiện khuyến mại...), đồng thời phải chịu trách nhiệm về các chương trình khuyến mại mà mình đã thuê, ủy quyền cho thương nhân kinh doanh dịch vụ khuyến mại thực hiện.

### **18. Thời hạn trao thưởng cho khách hàng trúng thưởng?**

#### **Trả lời:**

Điều 18 Nghị định số 37/2006/NĐ-CP ngày 04/4/2006 của Chính phủ quy định: “Trong trường hợp chương trình khuyến mại có trao giải thưởng, thời hạn công bố kết quả và trao giải thưởng không được vượt quá 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày kết thúc chương trình khuyến mại”.

Các chương trình khuyến mại có trao giải thưởng thường được thực hiện dưới các hình thức:

- Bán hàng, cung ứng dịch vụ có kèm phiếu dự thi cho khách hàng để chọn người trao thưởng theo thể lệ và giải thưởng đã công bố;
- Bán hàng, cung ứng dịch vụ kèm theo việc tham dự các chương trình mang tính may rủi;
- Các hình thức khuyến mại khác được cơ quan quản lý nhà nước về thương mại chấp thuận mà trong đó có trao giải thưởng cho khách hàng.

Thương nhân khi thực hiện các chương trình khuyến mại với các hình thức như trên có toàn quyền quy định cụ thể về thời hạn trao giải thưởng cho khách hàng trong chương trình khuyến mại nhưng thời hạn mà thương nhân quy định không được vượt quá 30 ngày kể từ ngày cuối cùng của thời gian khuyến mại (ngày cuối cùng mà thương nhân thực hiện khuyến mại cho khách hàng).

### **19. Một công ty được thực hiện bao nhiêu chương trình khuyến mại?**

#### **Trả lời:**

Pháp luật hiện hành về khuyến mại không có quy định cụ thể nào quy định về việc một công ty được thực hiện bao nhiêu chương trình khuyến mại. Tuy nhiên, đối với một số hình thức khuyến mại nhất định pháp luật có quy định về thời gian thực hiện khuyến mại của một chương trình khuyến mại như sau:

- Khoản 4 Điều 9 Nghị định số 37/2006/NĐ-CP quy định đối với hình thức khuyến mại bán hàng, cung ứng dịch vụ với giá thấp hơn giá bán hàng, cung ứng dịch vụ trước đó thì “*Tổng thời gian thực hiện chương trình khuyến mại bằng cách giảm giá đối với một loại nhãn hiệu hàng hoá, dịch vụ không được vượt quá 90 (chín mươi) ngày trong một năm; một chương trình khuyến mại không được vượt quá 45 (bốn mươi lăm) ngày*”.

- Khoản 4 Điều 12 Nghị định số 37/2006/NĐ-CP quy định đối với hình thức khuyến mại bán hàng, cung ứng dịch vụ kèm theo việc tham dự chương trình khuyến mại mang tính may rủi thì “*Tổng thời gian thực hiện khuyến mại đối với một loại nhãn hiệu hàng hoá, dịch vụ không được vượt quá 180 (một trăm tám mươi) ngày trong một năm, một chương trình khuyến mại không được vượt quá 90 (chín mươi) ngày*”.

### **20. Thương nhân nước ngoài không chưa có hiện diện thương mại tại Việt Nam (chỉ hoạt động thông qua các nhà phân phối Việt Nam) thực hiện khuyến mại tại Việt Nam?**

#### **Trả lời:**

Tại Điều 91 Luật Thương mại đã quy định về quyền khuyến mại của thương nhân như sau: “*Thương nhân Việt Nam, Chi nhánh của thương nhân Việt Nam, Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam có quyền tự tổ chức khuyến mại hoặc thuê thương nhân kinh doanh dịch vụ khuyến mại thực hiện việc khuyến mại cho mình*”, đồng thời quy định “*Văn phòng đại diện của thương nhân không được khuyến mại hoặc thuê thương nhân khác thực hiện khuyến mại tại Việt Nam cho thương nhân mà mình đại diện*”. Như vậy, các trường hợp thương nhân nước ngoài chưa có hiện diện thương mại tại Việt Nam chưa được pháp luật hiện hành cho phép thực hiện khuyến mại cho hàng hóa, dịch vụ của thương nhân đó tại Việt Nam. Ngay cả các văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài cũng không được thực hiện khuyến mại hay thuê thương nhân khác thực hiện khuyến mại tại Việt Nam.

Trong trường hợp các thương nhân nước ngoài chưa có hiện diện thương mại tại Việt Nam muốn thúc đẩy việc cung ứng sản phẩm của mình tại Việt Nam, các thương nhân nước ngoài cũng có thể thông qua các nhà phân phối chính thức sản phẩm của thương nhân tại Việt Nam để thực hiện các hoạt động khuyến mại mà trong đó các nhà phân phối chính là thương nhân thực hiện khuyến mại trực tiếp cho các sản phẩm mà mình đang phân phối.

## **21. Các hành vi bị cấm thực hiện trong hoạt động khuyến mại?**

### **Trả lời:**

Theo quy định tại Điều 100 Luật Thương mại, Thương nhân thực hiện khuyến mại bị cấm thực hiện những hành vi sau:

- Khuyến mại cho hàng hoá, dịch vụ cấm kinh doanh; hàng hóa, dịch vụ hạn chế kinh doanh; hàng hoá chưa được phép lưu thông, dịch vụ chưa được phép cung ứng.

- Sử dụng hàng hóa, dịch vụ dùng để khuyến mại là hàng hóa, dịch vụ cấm kinh doanh; hàng hóa, dịch vụ hạn chế kinh doanh; hàng hóa chưa được phép lưu thông, dịch vụ chưa được phép cung ứng.

- Khuyến mại hoặc sử dụng rượu, bia để khuyến mại cho người dưới 18 tuổi.

- Khuyến mại hoặc sử dụng thuốc lá, rượu có độ cồn từ 30 độ trở lên để khuyến mại dưới mọi hình thức.

- Khuyến mại thiếu trung thực hoặc gây hiểu lầm về hàng hoá, dịch vụ để lừa dối khách hàng.

- Khuyến mại để tiêu thụ hàng hoá kém chất lượng, làm phương hại đến môi trường, sức khoẻ con người và lợi ích công cộng khác.

- Khuyến mại tại trường học, bệnh viện, trụ sở của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, đơn vị vũ trang nhân dân.

- Hứa tặng, thưởng nhưng không thực hiện hoặc thực hiện không đúng.

- Khuyến mại nhằm cạnh tranh không lành mạnh.

- Thực hiện khuyến mại mà giá trị hàng hóa, dịch vụ dùng để khuyến mại vượt quá hạn mức tối đa hoặc giảm giá hàng hóa, dịch vụ được khuyến mại quá mức tối đa theo quy định tại khoản 4 Điều 94 của Luật Thương mại.

## **22. Nguyên tắc thực hiện khuyến mại và quản lý khuyến mại đối với dịch vụ viễn thông, hàng hóa viễn thông chuyên dụng?**

### **Trả lời:**

Ngoài các quy định tại Điều 4 Nghị định 37/2006/NĐ-CP, việc thực hiện hoạt động khuyến mại trong lĩnh vực thông tin di động phải đảm bảo các nguyên tắc sau đây:

1. Chỉ có doanh nghiệp di động mới được phép kinh doanh và khuyến mại đối với dịch vụ thông tin di động.

2. Chỉ có doanh nghiệp di động mới được phép phát hành và khuyến mại hàng hoá chuyên dùng thông tin di động. Việc khuyến mại SIM trắng không chứa số thuê bao di động, máy điện thoại di động không gắn SIM và thẻ dữ liệu không gắn SIM được thực hiện như đối với các hàng hoá khác quy định tại Luật Thương mại và Nghị định số 37/2006/NĐ-CP.



3. Doanh nghiệp di động có thể trực tiếp thực hiện khuyến mại hoặc thuê thương nhân kinh doanh dịch vụ khuyến mại thực hiện việc khuyến mại dịch vụ, hàng hoá chuyên dùng thông tin di động cho mình. Trong trường hợp thuê thương nhân kinh doanh dịch vụ khuyến mại thực hiện việc khuyến mại dịch vụ, hàng hoá chuyên dùng thông tin di động cho mình, doanh nghiệp di động phải bảo đảm rằng việc khuyến mại được thực hiện theo đúng chương trình khuyến mại đã thông báo hoặc đăng ký với cơ quan quản lý nhà nước về khuyến mại.

4. Doanh nghiệp di động chỉ được thực hiện khuyến mại đối với các nhãn hiệu dịch vụ thông tin di động quy định tại Khoản 1 Điều 3 và nhãn hiệu hàng hoá chuyên dùng thông tin di động quy định tại Khoản 1 Điều 4 Thông tư số 11/2010/TT-BTTTT ngày 14/5/2010 của Bộ Thông tin và Truyền thông với điều kiện doanh nghiệp được cung cấp dịch vụ thông tin di động và kinh doanh các hàng hoá chuyên dùng thông tin di động tương ứng theo giấy phép viễn thông do Bộ Thông tin và Truyền thông cấp.

5. Các đại lý của doanh nghiệp di động, các thương nhân khác kinh doanh hàng hoá chuyên dùng thông tin di động:

a) Phải ký hợp đồng với doanh nghiệp di động;

b) Không được tự ý tổ chức khuyến mại hàng hóa chuyên dùng thông tin di động mà chỉ được thực hiện khuyến mại theo đúng chương trình khuyến mại do doanh nghiệp di động tổ chức thực hiện.

6. Không được thực hiện các hoạt động khuyến mại nhằm mục đích cạnh tranh không lành mạnh trên thị trường viễn thông hoặc bán phá giá dịch vụ, hàng hóa chuyên dùng thông tin di động.

7. Doanh nghiệp thông tin di động có trách nhiệm bảo đảm chất lượng dịch vụ, hàng hoá chuyên dùng thông tin di động được khuyến mại theo đúng các quy định của pháp luật về quản lý tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, chất lượng hàng hoá và dịch vụ trong lĩnh vực viễn thông.

8. Không được khuyến mại bằng việc giảm giá cước dịch vụ thông tin di động, giảm giá bán hàng hoá chuyên dùng thông tin di động đối với dịch vụ, hàng hoá do Nhà nước quy định giá cụ thể. Không được khuyến mại bằng việc giảm giá cước dịch vụ thông tin di động, giảm giá bán hàng hoá chuyên dùng thông tin di động xuống thấp hơn mức tối thiểu đối với dịch vụ, hàng hoá do Nhà nước quy định khung giá hoặc giá tối thiểu.

9. Giá trị vật chất dùng để khuyến mại cho một đơn vị dịch vụ, hàng hóa chuyên dùng thông tin di động được khuyến mại không được vượt quá 50% giá của đơn vị dịch vụ, hàng hoá chuyên dùng thông tin di động được khuyến mại đó trước thời gian khuyến mại, trừ trường hợp khuyến mại bằng các hình thức quy định tại Điều 7, Điều 8, Điều 11, Điều 12, Điều 13 Nghị định 37/2006/NĐ-CP.

10. Tổng giá trị của dịch vụ, hàng hoá chuyên dùng thông tin di động dùng để khuyến mại trong một chương trình khuyến mại không được vượt quá 50% tổng giá trị của dịch vụ, hàng hoá chuyên dùng thông tin di động được khuyến mại, trừ trường hợp khuyến mại quy định tại Điều 7 Nghị định 37/2006/NĐ-CP.

**23. Quy định về nộp thuế thu nhập cá nhân đối với khách hàng trúng thưởng trong các chương trình khuyến mại?**

**Trả lời:**

Theo quy định tại Luật Thuế thu nhập cá nhân, thu nhập chịu thuế từ trúng thưởng là phần giá trị giải thưởng vượt trên 10 triệu đồng mà khách hàng nhận được theo từng lần trúng thưởng (thuế suất 10%). Tổ chức trả thưởng có trách nhiệm kê khai, khấu trừ, nộp thuế vào ngân sách nhà nước và quyết toán thuế đối với phần giá trị giải thưởng vượt trên 10 triệu đồng đã trả cho khách hàng.

Ví dụ, người trúng thưởng với giá trị giải thưởng là 11 triệu đồng thì người trúng thưởng phải nộp thuế thu nhập cá nhân cho phần giá trị vượt trên 10 triệu đồng, tức là giá trị tính thuế phải nộp là 1 triệu đồng với thuế suất 10%. Vậy phần thuế khách hàng phải nộp là  $10\% \times 1.000.000đ = 100.000đ$ .

Người trả thưởng có thể khấu trừ khoản thuế này từ tiền trúng thưởng của khách hàng (giải thưởng bằng tiền mặt) hoặc thu tiền thuế rồi nộp hộ khách hàng vào kho bạc nhà nước theo quy định.

**24. Giá trị giải thưởng trong các chương trình khuyến mại có phải quy định cụ thể không? Nếu giá trị giải thưởng không được quy định cụ thể thì trong trường hợp có giải thưởng không có người trúng thưởng, thương nhân sẽ phải trích nộp 50% vào Ngân sách như thế nào?**

**Trả lời:**

Theo quy định tại khoản 3 Điều 5 Nghị định 37/2006/NĐ-CP, giá trị giải thưởng (giá trị hàng hóa, dịch vụ dùng để khuyến mại) là chi phí mà thương nhân thực hiện khuyến mại bỏ ra để có được hàng hóa, dịch vụ dùng để khuyến mại, thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Thương nhân thực hiện khuyến mại không trực tiếp sản xuất, nhập khẩu hàng hóa hoặc không trực tiếp cung ứng dịch vụ dùng để khuyến mại, chi phí này được tính bằng giá thanh toán của thương nhân thực hiện khuyến mại để mua hàng hóa, dịch vụ dùng để khuyến mại.

b) Hàng hóa, dịch vụ dùng để khuyến mại là hàng hóa của thương nhân đó trực tiếp sản xuất, nhập khẩu hoặc cung ứng dịch vụ, chi phí này được tính bằng giá thành hoặc giá nhập khẩu của hàng hóa, dịch vụ dùng để khuyến mại.

Như vậy, việc xác định giá trị giải thưởng trong các chương trình khuyến mại đã được pháp luật quy định cụ thể. Thương nhân khi công bố giá trị giải thưởng của các chương trình khuyến mại có trách nhiệm căn cứ theo các quy định nêu trên để xác định giá trị giải thưởng của chương trình khuyến mại.

Trên thực tế, có một số chương trình khuyến mại mang tính may rủi có những trường hợp giải thưởng không xác định trước giá trị tuyệt đối mà việc xác định giá trị tuyệt đối của giải thưởng sẽ căn cứ vào điều kiện cụ thể khi khách hàng trúng thưởng. Trong các trường hợp này, sau khi xác định các điều kiện cụ thể khi khách hàng trúng thưởng thì thương nhân sẽ phải có trách nhiệm công bố chính xác giá trị tuyệt đối của giải thưởng theo đúng quy định của pháp luật và Thể lệ chương trình khuyến mại đã nêu. Việc trích nộp 50% trị giá giải thưởng đã công bố của chương trình khuyến vào Ngân sách nhà nước (nếu có giải thưởng không có người trúng thưởng) cũng sẽ được thực hiện theo đúng trình tự, thủ tục mà pháp luật đã quy định.

**25. Một số hình thức khuyến mại không bị pháp luật quy định hạn chế về thời gian thì thương nhân thực hiện như thế nào? Trường hợp thương nhân thực hiện khuyến mại trong nhiều năm thì mỗi năm có phải thông báo một lần không?**

**Trả lời:**

Hiện nay, ngoại trừ hình thức khuyến mại giảm giá và hình thức khuyến mại mang tính may rủi bị quy định hạn chế về thời gian thực hiện khuyến mại trong một chương trình khuyến mại và hạn chế về tổng thời gian thực hiện khuyến mại trong một năm thì các hình thức khuyến mại còn lại không bị quy định hạn chế về thời gian thực hiện. Do vậy, thương nhân khi thực hiện các hình thức khuyến mại này không bị hạn chế về thời gian khuyến mại nhưng cần phải thực hiện theo đúng các quy định về khuyến mại tại Luật Thương mại, Nghị định số 37/2006/NĐ-CP, Thông tư số 07/2007/TTLT-BTC-BTM và các quy định khác có liên quan của pháp luật hiện hành.

Căn cứ theo quy định tại Điều 15, Điều 16 và Điều 17 Nghị định số 37/2006/NĐ-CP, thương nhân trước khi thực hiện mỗi một chương trình khuyến mại Một số trường hợp thương nhân thực hiện một khuyến mại có trách nhiệm phải thông báo/ đăng ký đến cơ quan quản lý nhà nước về thương mại có thẩm quyền. Vì vậy, dù thực hiện khuyến mại trong nhiều năm thì trước mỗi chương trình khuyến mại thương nhân vẫn phải thực hiện thủ tục thông báo/ đăng ký thực hiện khuyến mại theo đúng quy định hiện hành.

**26. Chi nhánh của thương nhân có được phép thực hiện khuyến mại không?**

**Trả lời:**

Khoản 7 Điều 19 Luật Thương mại quy định: “Chi nhánh có quyền thực hiện các hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động thương mại khác (bao gồm xúc tiến thương mại) phù hợp với giấy phép thành lập theo quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tham gia”.

Khoản 1 Điều 91 Luật Thương mại quy định: “Thương nhân Việt Nam, Chi nhánh của thương nhân Việt Nam, chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam có quyền tự tổ chức khuyến mại hoặc thuê thương nhân kinh doanh dịch vụ khuyến mại thực hiện khuyến mại cho mình”.

Như vậy, Chi nhánh của thương nhân được phép thực hiện khuyến mại cho hàng hóa chi nhánh trực tiếp sản xuất/ nhập khẩu hoặc dịch vụ chi nhánh trực tiếp cung ứng.

**27. Trường hợp thương nhân thực hiện khuyến mại cho các sản phẩm: sữa, thuốc chữa bệnh, thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật ngoài các quy định về thì phải thực hiện theo các quy định nào?**

**Trả lời:**

Trường hợp thương nhân thực hiện khuyến mại cho các sản phẩm: sữa, thuốc chữa bệnh, thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật thì ngoài các quy định về khuyến mại tại Luật thương mại, Nghị định số 37/2006/NĐ-CP, Thông tư số 07/TTLT-BTM-BTC thì thương nhân cũng phải tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về lĩnh vực chuyên ngành.

**28. Các hộ kinh doanh cá thể, nhỏ lẻ có được thực hiện các chương trình khuyến mại không? Thực hiện như thế nào?**

**Trả lời:**

Các hộ kinh doanh cá thể, nhỏ lẻ nếu thuộc đối tượng là các cá nhân hoạt động thương mại độc lập, thường xuyên không phải đăng ký kinh quy định tại khoản 3 Điều 2 của Luật Thương mại (không phải là thương nhân) thì vẫn được thực hiện các hoạt động xúc tiến thương mại quy định tại Nghị định số 37/2006/NĐ-CP như thương nhân, trừ các hoạt động được quy định tại Điều 11, Điều 12, Điều 13, Điều 34 và Điều 36 Nghị định này. Tuy nhiên, các đối tượng này khi thực hiện các hoạt động xúc tiến thương mại không bị pháp luật quy định phải thực hiện các thủ tục hành chính như đối với thương nhân.

**29. Các Doanh nghiệp bán hàng đa cấp có được phép thực hiện các chương trình khuyến mại không?**

**Trả lời:**

Khoản 3 Điều 48 Luật Cạnh tranh và khoản 6 Điều 7 Nghị định số 110/2005/NĐ-CP ngày 24 tháng 8 năm 2005 của Chính phủ về quản lý hoạt động bán hàng đa cấp quy định Doanh nghiệp bán hàng đa cấp bị cấm “Cho người tham gia nhận tiền hoa hồng, tiền thưởng, lợi ích kinh tế khác chủ yếu từ việc dụ dỗ người khác tham gia mạng lưới bán hàng đa cấp”. Vì vậy, doanh nghiệp bán hàng đa cấp không được thực hiện các chương trình khuyến mại có đối tượng khách hàng của chương trình là người tham gia bán hàng đa cấp.

Trên thực tế, theo phương thức bán hàng đa cấp thì chính người tham gia bán hàng đa cấp cũng có thể là người tiêu dùng. Vì vậy, khi doanh nghiệp bán hàng đa cấp thực hiện khuyến mại cho đối tượng là người tiêu dùng thì trong số khách hàng là người tiêu dùng cũng sẽ có thể bao gồm cả những người tham gia bán hàng đa cấp thuộc mạng lưới của doanh nghiệp. Do đó, về cơ bản các doanh nghiệp bán hàng đa cấp sẽ khó có thể thực hiện được các chương trình khuyến mại theo đúng quy định của pháp luật.

**30. Các hành vi khuyến mại nhằm cạnh tranh không lành mạnh bị xử lý theo quy định nào? Hình thức xử lý là như thế nào?**

**Trả lời:**

Theo quy định Điều 46 Luật Cạnh tranh, doanh nghiệp bị cấm thực hiện các hoạt động khuyến mại sau đây:

- Tổ chức khuyến mại mà gian dối về giải thưởng;
- Khuyến mại không trung thực hoặc gây nhầm lẫn về hàng hoá, dịch vụ để lừa dối khách hàng;
- Phân biệt đối xử đối với các khách hàng như nhau tại các địa bàn tổ chức khuyến mại khác nhau trong cùng một chương trình khuyến mại;
- Tặng hàng hoá cho khách hàng dùng thử nhưng lại yêu cầu khách hàng đổi hàng hoá cùng loại do doanh nghiệp khác sản xuất mà khách hàng đó đang sử dụng để dùng hàng hóa của mình;
- Các hoạt động khuyến mại khác mà pháp luật có quy định cấm.

Theo quy định Điều 36 Nghị định số 120/2005/NĐ-CP ngày 30/9/2005 của Chính phủ quy định về xử lý vi phạm pháp luật trong lĩnh vực cạnh tranh, doanh nghiệp thực hiện một trong các hoạt động khuyến mại nhằm cạnh tranh không lành mạnh sẽ bị phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng.

Doanh nghiệp vi phạm sẽ bị phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng nếu việc khuyến mại nhằm cạnh tranh không lành mạnh thuộc một trong các trường hợp sau :

- Hàng hoá, dịch vụ liên quan là các mặt hàng lương thực, thực phẩm, trang thiết bị y tế, thuốc phòng và chữa bệnh cho người, thuốc thú y, phân bón, thức ăn chăn nuôi, thuốc bảo vệ thực vật, giống cây trồng, vật nuôi và các dịch vụ y tế, chăm sóc sức khoẻ;

- Quy mô tổ chức khuyến mại thuộc phạm vi từ hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên.

Ngoài việc bị phạt tiền nêu trên, doanh nghiệp vi phạm còn có thể bị áp dụng một hoặc một số hình thức xử phạt bổ sung và biện pháp khắc phục hậu quả bao gồm:

- Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để thực hiện khuyến mại nhằm cạnh tranh không lành mạnh bao gồm cả tịch thu toàn bộ khoản lợi nhuận thu được từ việc thực hiện hành vi vi phạm;

- Buộc cải chính công khai.

**31. Trước khi thực hiện chương trình khuyến mại thương nhân có thể liên lạc với cơ quan nào để được hướng dẫn chi tiết?**

**Trả lời:**

Trước khi thực hiện chương trình khuyến mại, thương nhân có thể liên lạc với các cơ quan quản lý nhà nước về thương mại để được hướng dẫn chi tiết. Cụ thể: thương nhân có thể liên lạc trực tiếp với Sở Công Thương các tỉnh, thành phố - bộ phận quản lý về lĩnh vực thương mại hoặc liên lạc với Cục Xúc tiến thương mại - Bộ Công Thương.

**32. Khi có xảy ra tranh chấp người tiêu dùng có thể khiếu nại tới cơ quan nào?**

**Trả lời:**

Khi có xảy ra tranh chấp trong hoạt động khuyến mại của thương nhân, người tiêu dùng có thể khiếu nại tới các cơ quan quản lý nhà nước về thương mại bao gồm Sở Công Thương các tỉnh, thành phố, Bộ Công Thương và các cơ quan chức năng khác có liên quan.

**33. Cơ quan nào là cơ quan chịu trách nhiệm bảo vệ người tiêu dùng?**

**Trả lời:**

Điều 47 Luật bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng quy định:

- Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

- Bộ Công Thương chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

- Bộ, cơ quan ngang Bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Công Thương thực hiện quản lý nhà nước về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

- Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình thực hiện quản lý nhà nước về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng tại địa phương.

## B. Hội chợ triển lãm

### 1. Thương nhân nước ngoài chưa có chi nhánh, văn phòng đại diện tại Việt Nam tổ chức HCTLTM tại Việt Nam?

#### Trả lời:

Khoản 1 và khoản 3 Điều 131 Luật Thương mại quy định:

*“1. Thương nhân Việt Nam, Chi nhánh của thương nhân Việt Nam, Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam có quyền trực tiếp tổ chức, tham gia hội chợ, triển lãm thương mại về hàng hóa, dịch vụ mà mình kinh doanh hoặc thuê thương nhân kinh doanh dịch vụ hội chợ, triển lãm thương mại thực hiện.”*

*“3. Thương nhân nước ngoài có quyền trực tiếp tham gia hoặc thuê thương nhân kinh doanh dịch vụ hội chợ, triển lãm thương mại Việt Nam thay mặt mình tham gia hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam. Trong trường hợp muốn tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam thì thương nhân nước ngoài phải thuê thương nhân kinh doanh dịch vụ hội chợ, triển lãm thương mại Việt Nam thực hiện.”*

Như vậy, theo quy định này, thương nhân nước ngoài chưa có chi nhánh, văn phòng đại diện tại Việt Nam sẽ không được trực tiếp tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam. Nếu muốn tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam, thương nhân nước ngoài phải thuê thương nhân kinh doanh dịch vụ hội chợ, triển lãm thương mại Việt Nam thực hiện.

### 2. Thương nhân kinh doanh dịch vụ hội chợ, triển lãm?

#### Trả lời:

Khoản 1 Điều 130 Luật Thương mại quy định *“Kinh doanh dịch vụ hội chợ, triển lãm thương mại là hoạt động thương mại, theo đó thương nhân kinh doanh dịch vụ này cung ứng dịch vụ tổ chức hoặc tham gia hội chợ, triển lãm thương mại cho thương nhân khác để nhận thù lao dịch vụ tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại.”* Như vậy, thương nhân kinh doanh dịch vụ hội chợ triển lãm là thương nhân được thành lập hợp pháp, có đăng ký kinh doanh có chức năng cung ứng dịch vụ tổ chức hội chợ triển lãm và thương nhân đó thực hiện cung ứng dịch vụ tổ chức hoặc tham gia hội chợ, triển lãm thương mại cho thương nhân khác để nhận thù lao dịch vụ tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại.

### 3. Trách nhiệm đăng ký tổ chức HCTLTM của các trung tâm xúc tiến thương mại?

#### Trả lời:

Căn cứ theo Điều 1, khoản 2 Điều 2 Luật Thương mại và khoản 2 Điều 2, Điều 34 và Điều 36 Nghị định số 37/2006/NĐ-CP, các trung tâm xúc tiến thương mại tại các tỉnh thành phố (hoặc các trung tâm tương tự) khi trước tổ chức HCTLTM tại Việt Nam hoặc tại nước ngoài phải thực hiện thủ tục đăng ký tổ chức HCTLTM theo quy định tại Nghị định số 37/2006/NĐ-CP và Thông tư số 07/2007/TTLT-BTM-BTC như đối với thương nhân kinh doanh dịch vụ hội chợ triển lãm và phải được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền xác nhận.

**4. Việc chứng minh thương nhân, hàng hóa tham gia HCTLTM phù hợp với tên, chủ đề của HCTLTM?**

**Trả lời:**

Trường hợp tên, chủ đề của hội chợ, triển lãm thương mại sử dụng những từ ngữ để quảng bá chất lượng, danh hiệu của hàng hóa, dịch vụ hoặc uy tín, danh hiệu của thương nhân, tổ chức, cá nhân tham gia hội chợ triển lãm thương mại thì thương nhân, tổ chức hoạt động có liên quan đến thương mại khi tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại phải tuân thủ các quy định sau đây:

a) Có bằng chứng chứng minh chất lượng, danh hiệu của hàng hóa, dịch vụ tham gia hội chợ, triển lãm thương mại phù hợp với tên, chủ đề của hội chợ, triển lãm thương mại đã đăng ký;

b) Có bằng chứng chứng minh uy tín, danh hiệu của thương nhân, tổ chức hoặc cá nhân tham gia hội chợ, triển lãm thương mại phù hợp với tên, chủ đề của hội chợ, triển lãm thương mại đã đăng ký.

**5. Việc trao giải thưởng, bằng khen, chứng nhận chất lượng, danh hiệu, uy tín của thương nhân, hàng hóa tham gia HCTLTM?**

**Trả lời:**

Việc cấp giải thưởng, chứng nhận chất lượng, danh hiệu của hàng hoá, dịch vụ hoặc uy tín, danh hiệu của thương nhân, tổ chức hoặc cá nhân tham gia hội chợ, triển lãm thương mại được thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

**6. Quy định về hiệp thương?**

**Trả lời:**

a/ Đối với HCTLTM trong nước:

Trường hợp có từ hai thương nhân, tổ chức hoạt động có liên quan đến thương mại trở lên đăng ký tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại trùng tên, chủ đề, thời gian, địa bàn; Sở Công Thương tổ chức hiệp thương để lựa chọn thương nhân, tổ chức hoạt động có liên quan đến thương mại được tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại đó.

Trường hợp việc hiệp thương quy định không đạt kết quả, Sở Công Thương quyết định xác nhận đăng ký cho một thương nhân hoặc tổ chức hoạt động có liên quan đến thương mại được tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại căn cứ vào các cơ sở sau đây:

a) Kết quả tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tương tự đã thực hiện;

b) Năng lực tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại;

c) Kinh nghiệm tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại cùng tên, cùng chủ đề hoặc các hội chợ, triển lãm thương mại tương tự;

d) Đánh giá của các hiệp hội ngành hàng liên quan.

b/ Đối với HCTLTM Việt Nam tại nước ngoài:

Trường hợp có từ hai thương nhân, tổ chức hoạt động có liên quan đến thương mại trở lên đăng ký tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại trùng tên, chủ đề, thời gian, địa điểm ở nước ngoài, Bộ Công Thương (Cục Xúc tiến thương mại) tổ chức hiệp thương để lựa chọn thương nhân, tổ chức hoạt động có liên

quan đến thương mại thực hiện việc tổ chức cho thương nhân, tổ chức, cá nhân khác tham gia hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài.

Trường hợp việc hiệp thương không đạt kết quả, Bộ Công Thương (Cục Xúc tiến thương mại) quyết định xác nhận cho một thương nhân hoặc tổ chức hoạt động có liên quan đến thương mại được tổ chức cho thương nhân, tổ chức, cá nhân khác tham gia hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài dựa trên các cơ sở sau đây:

- a) Kết quả tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài đã thực hiện;
- b) Năng lực tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài;
- c) Kinh nghiệm tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại cùng tên, cùng chủ đề hoặc các hội chợ, triển lãm thương mại tương tự ở nước ngoài;
- d) Đánh giá của các hiệp hội ngành hàng liên quan

**7. Thời hạn đăng ký tổ chức HCTLTM? Đăng ký sau thời hạn ngày 01 tháng 10 của năm trước năm tổ chức? Thay đổi, bổ sung nội dung đăng ký tổ chức HCTLTM?**

**Trả lời:**

- Việc tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam hoặc tổ chức tham gia hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài (sau đây gọi tắt là tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại) phải được đăng ký với cơ quan quản lý nhà nước (đăng ký với Sở Công Thương nơi tổ chức nếu là HCTLTM trong nước, đăng ký với Bộ Công Thương – Cục Xúc tiến thương mại nếu là HCTLTMVN tại nước ngoài) trước ngày 01 tháng 10 của năm trước năm tổ chức.

- Trường hợp đăng ký sau thời hạn nêu trên, thương nhân, tổ chức hoạt động có liên quan đến thương mại phải đăng ký trước ngày khai mạc hội chợ, triển lãm thương mại chậm nhất 30 (ba mươi) ngày đối với hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam hoặc 45 (bốn mươi lăm) ngày đối với hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài

- Thương nhân, tổ chức hoạt động có liên quan đến thương mại có quyền thay đổi, bổ sung nội dung đăng ký tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại đã được xác nhận. Văn bản đề nghị thay đổi, bổ sung nội dung đăng ký tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại (theo mẫu HCTL-5 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 07/2007/TTLT-BTM-BTC) phải được gửi đến cơ quan quản lý nhà nước trước ngày khai mạc hội chợ, triển lãm thương mại chậm nhất 30 (ba mươi) ngày đối với hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam hoặc 45 (bốn mươi lăm) ngày đối với hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài.

**8. Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền xác nhận hàng trưng bày là hàng giả, hàng vi phạm quyền sở hữu trí tuệ để so sánh với hàng thật tại HCTLTM?**

**Trả lời:**

Điều 30 Nghị định số 37/2006/NĐ-CP quy định:

“1. Việc tổ chức trưng bày hàng giả, hàng vi phạm quyền sở hữu trí tuệ để so sánh với hàng thật phải được sự chấp thuận của cơ quan quản lý nhà nước về thương mại có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

2. Hàng giả, hàng vi phạm quyền sở hữu trí tuệ được trưng bày để so sánh với hàng thật phải được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo quy định



của pháp luật xác nhận hàng hóa đó là hàng giả, hàng vi phạm quyền sở hữu trí tuệ.

3. Hàng giả, hàng vi phạm quyền sở hữu trí tuệ khi được trưng bày phải niêm yết rõ hàng hóa đó là hàng giả, hàng vi phạm quyền sở hữu trí tuệ.”

Tổ chức, cá nhân trước khi tiến hành trưng bày hàng giả, hàng vi phạm quyền sở hữu trí tuệ để so sánh với hàng thật tại hội chợ, triển lãm thương mại phải gửi văn bản đăng ký (theo mẫu HCTL-7 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 07/2007/TTLT-BTM-BTC) đến Sở Công Thương (trong trường hợp tham gia hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam) hoặc Bộ Công Thương – Cục Xúc tiến thương mại (trong trường hợp tham gia hội chợ, triển lãm thương mại tại nước ngoài).

**9. Việc tổ chức tham quan, khảo sát các HCTLTM ở nước ngoài (không tham gia gian hàng tại hội chợ) hoặc tự tham gia HCTLTM ở nước ngoài?**

**Trả lời:**

Căn cứ theo khoản 6 Điều 36 Nghị định số 37/2006/NĐ-CP, thương nhân nếu tự tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài về hàng hóa, dịch vụ của mình sản xuất/kinh doanh (tự tổ chức HCTL cho hàng hóa của mình ở nước ngoài hoặc mang hàng hóa của mình ra nước ngoài để tham gia các HCTL ở nước ngoài) thì không phải thực hiện các thủ tục đăng ký tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại như quy định đối với thương nhân kinh doanh dịch vụ hội chợ triển lãm. Tuy nhiên, các đối tượng này vẫn phải tuân thủ các quy định về xuất nhập khẩu hàng hóa và các quy định khác có liên quan của pháp luật hiện hành.

**10. Không tổ chức các HCTLTM theo như đã đăng ký và đã được cơ quan quản lý nhà nước xác nhận?**

**Trả lời:**

Thương nhân, tổ chức hoạt động có liên quan đến thương mại nếu không tổ chức HCTLTM theo như đã đăng ký và đã được cơ quan quản lý nhà nước xác nhận thì phải tiến hành thủ tục thay đổi, bổ sung nội dung đăng ký tổ chức hội chợ, triển lãm theo quy định. Trường hợp này, thương nhân có trách nhiệm phải có văn bản gửi đến cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền (Sở Công Thương/Bộ Công Thương - Cục Xúc tiến thương mại) trước 30 ngày (đối với HCTLTM trong nước) hoặc 45 ngày (đối với HCTLTM ở nước ngoài) để đề nghị thay đổi nội dung đăng ký. Việc không tổ chức HCTLTM theo như đã đăng ký và đã được cơ quan quản lý nhà nước xác nhận (thay đổi nội dung đăng ký tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại) mà không có văn bản đề nghị đến cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền trong thời gian quy định hoặc chưa được sự xác nhận của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền thì tùy theo mức độ và tính chất vi phạm sẽ bị xử phạt theo Điều 30 Nghị định số 06/2008/NĐ-CP ngày 16/01/2008 của Chính phủ quy định về xử phạt hành chính trong hoạt động thương mại.

**11. Thời hạn báo cáo và xử lý việc chậm nộp báo cáo?**

**Trả lời:**

Trong vòng 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày kết thúc hội chợ, triển lãm thương mại thương nhân, tổ chức hoạt động có liên quan đến thương mại phải có văn bản báo cáo Sở Công Thương (HCTLTM trong nước) Bộ Công Thương

– Cục Xúc tiến thương mại (HCTLTMTVN ở nước ngoài) về kết quả việc tổ chức tham gia hội chợ, triển lãm thương mại tại nước ngoài theo những nội dung đã đăng ký tại (Sở Công Thương/Bộ Công Thương – Cục Xúc tiến thương mại).

Thương nhân không báo cáo bằng văn bản với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền trong thời hạn quy định về kết quả tổ chức hội chợ, triển lãm sau khi kết thúc hội chợ, triển lãm trong nước hoặc tại nước ngoài thì tùy theo mức độ và tính chất vi phạm sẽ bị xử phạt theo quy định tại Điều 30 Nghị định số 06/2008/NĐ-CP ngày 16/01/2008 quy định về xử phạt hành chính trong hoạt động thương mại.

### **C. Thành lập và hoạt động Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam**

#### **1. Đối tượng phải đăng ký thành lập văn phòng đại diện (VPĐD) theo quy định của Nghị định số 100/2011/NĐ-CP?**

**Trả lời:**

Đối tượng phải đăng ký thành lập VPĐD theo quy định của Nghị định số 100/2011/NĐ-CP là tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài bao gồm các tổ chức thuộc Chính phủ hoặc phi Chính phủ, các hiệp hội, hội... được thành lập theo quy định của nước nơi tổ chức đặt trụ sở, thực hiện các hoạt động liên quan đến xúc tiến thương mại tại Việt Nam nhằm: thúc đẩy các hoạt động xúc tiến thương mại từ nước ngoài vào Việt Nam và ngược lại; hỗ trợ các doanh nghiệp của nước ngoài thâm nhập và hoạt động tại thị trường Việt Nam; nghiên cứu và cung cấp các thông tin kinh tế, thương mại, thị trường cho các tổ chức doanh nghiệp nước ngoài; thúc đẩy các hoạt động ngoại thương/thương mại qua biên giới với Việt Nam; các hoạt động nhằm kết nối giao thương giữa các doanh nghiệp nước ngoài và doanh nghiệp tại Việt Nam (gọi tắt là các tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài).

Các VPĐD của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài (XTTMNN) đã thành lập trước đây theo các văn bản và quy định pháp luật khác, đang hoạt động xúc tiến thương mại tại Việt Nam trước ngày Nghị định số 100/2011/NĐ-CP có hiệu lực thì vẫn được tiếp tục hoạt động và phải làm thủ tục cấp lại Giấy phép thành lập VPĐD theo quy định của Nghị định này trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực.

#### **2. Trình tự, thủ tục cấp, cấp lại (trường hợp theo quy định tại khoản 2 Điều 25 Nghị định số 100/2011/NĐ-CP) Giấy phép thành lập VPĐD và các điểm cần lưu ý?**

**Trả lời:**

##### **1. Trình tự, thủ tục cấp Giấy phép thành lập VPĐD:**

Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép thành lập VPĐD thực hiện theo quy định tại Điều 15 Nghị định số 100/2011/NĐ-CP bao gồm:

a) Văn bản đề nghị cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện theo mẫu XTTMNN-4 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 06/2012/TT-BCT do đại diện có thẩm quyền của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài ký;

b) Văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền của nước ngoài cho phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam;

c) Bản sao Giấy phép thành lập hoặc giấy tờ có giá trị tương đương của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài được cơ quan có thẩm quyền nơi tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài thành lập xác nhận;

d) Bản sao Điều lệ hoặc quy chế hoạt động của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài;

đ) Điều lệ hoặc quy chế hoạt động dự kiến của Văn phòng đại diện tại Việt Nam;

e) Báo cáo tình hình hoạt động của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài trong 01 (một) năm gần nhất và dự kiến của các hoạt động tại Việt Nam;

g) Lý lịch của người dự kiến làm người đứng đầu Văn phòng đại diện và văn bản bổ nhiệm làm người đứng đầu Văn phòng đại diện tại Việt Nam.

Các loại tài liệu nêu tại điểm b, c, d, đ, e, g phải được dịch ra tiếng Việt và được hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định của pháp luật.

Hồ sơ có thể được nộp trực tiếp tại Cục Xúc tiến thương mại, địa chỉ 20 Lý Thường Kiệt, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội hoặc gửi qua đường bưu điện đến Cục Xúc tiến thương mại theo địa chỉ trên. Trường hợp nộp trực tiếp hồ sơ, người nộp hồ sơ phải xuất trình Giấy ủy quyền của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài.

Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện được xem là đã đầy đủ, hợp lệ nếu cơ quan cấp Giấy phép không có ý kiến (bằng văn bản) về hồ sơ trong vòng 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ (đôi với cả trường hợp hồ sơ nộp lần đầu và trường hợp hồ sơ được nộp lại sau khi bổ sung, hoàn chỉnh).

Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan cấp Giấy phép xem xét, cấp hoặc không cấp cho tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện; trường hợp không cấp phải trả lời bằng văn bản nêu rõ lý do. Giấy phép thực hiện theo mẫu XTTMNN-6 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 06/2012/TT-BCT.

2. Trường hợp cấp lại giấy phép thành lập Văn phòng đại diện theo quy định tại khoản 2 Điều 25 Nghị định số 100/2011/NĐ-CP, tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài phải gửi 01 đơn đề nghị thực hiện theo mẫu XTTMNN-8 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 06/2012/TT-BCT và kèm theo các tài liệu sau:

a) Bản gốc giấy phép thành lập văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam đã được cấp;

b) 01 bản sao Giấy đăng ký thành lập hoặc giấy tờ có giá trị tương đương của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài;

c) 01 bản sao Điều lệ hoặc quy chế hoạt động của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài;

d) 01 bản sao Điều lệ hoặc quy chế hoạt động của Văn phòng đại diện tại Việt Nam;

đ) 01 bản Lý lịch của người đứng đầu Văn phòng đại diện tại Việt Nam;

e) Các tài liệu quy định tại điểm a, b, c, d, đ phải được dịch ra tiếng Việt và được hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định của pháp luật.

Hồ sơ có thể được nộp trực tiếp tại Cục Xúc tiến thương mại, địa chỉ 20 Lý Thường Kiệt, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội hoặc gửi qua đường bưu điện đến Cục Xúc tiến thương mại theo địa chỉ trên. Trường hợp nộp trực tiếp hồ sơ, người nộp hồ sơ phải xuất trình Giấy ủy quyền của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài.

Hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện được xem là đã đầy đủ, hợp lệ nếu cơ quan cấp Giấy phép không có ý kiến (bằng văn bản) về hồ sơ trong vòng 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ (đối với cả trường hợp hồ sơ nộp lần đầu và trường hợp hồ sơ được nộp lại sau khi bổ sung, hoàn chỉnh).

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan cấp Giấy phép xem xét, cấp lại hoặc không cấp lại cho tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện; trường hợp không cấp phải trả lời bằng văn bản nêu rõ lý do. Giấy phép thực hiện theo mẫu XTTMNN-6 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 06/2012/TT-BCT.

***Các điểm cần lưu ý khi chuẩn bị hồ sơ:***

- Hồ sơ phải được dịch ra tiếng Việt và được hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định của pháp luật.

- Điều lệ hoặc quy chế hoạt động của VPĐD là Điều lệ hoặc quy chế hoạt động dự kiến và là văn bản bắt buộc phải có trong Hồ sơ. Điều lệ hoặc quy chế hoạt động dự kiến của VPĐD bao gồm nhưng không giới hạn các nội dung sau: cơ sở pháp lý thành lập VPĐD; tên VPĐD; địa chỉ đặt trụ sở VPĐD; chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức, nhân sự (bao gồm cả người nước ngoài và người Việt Nam) và nội dung hoạt động tại Việt Nam của VPĐD.

**3. Người đứng đầu VPĐD của tổ chức tại địa phương này có được kiêm nhiệm người đứng đầu VPĐD của tổ chức tại địa phương khác hay không?**

***Trả lời:***

Người đứng đầu VPĐD tại một địa phương của một tổ chức XTTMNN được kiêm nhiệm đứng đầu VPĐD của chính tổ chức đó tại địa phương khác.

Người đứng đầu VPĐD của một tổ chức XTTMNN không được kiêm nhiệm đứng đầu VPĐD của một thương nhân, tổ chức nước ngoài khác tại Việt Nam.

**4. Thông báo về việc thành lập và hoạt động VPĐD?**

***Trả lời:***

Điều 8 Nghị định số 100/2011/NĐ-CP quy định:

1. Trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày được cấp, cấp lại, sửa đổi, bổ sung, gia hạn Giấy phép thành lập, Văn phòng đại diện phải đăng báo viết hoặc báo điện tử được phép lưu hành tại Việt Nam trong 03 số liên tiếp về những nội dung sau đây:

a) Tên, địa chỉ trụ sở của Văn phòng đại diện;

b) Tên, địa chỉ trụ sở của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài;

c) Người đứng đầu Văn phòng đại diện;

d) Số, ngày cấp, thời hạn của Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện, cơ quan cấp giấy phép;

đ) Nội dung hoạt động của Văn phòng đại diện.

2. Trong thời quy định tại khoản 1 Điều này, Văn phòng đại diện phải chính thức hoạt động và thông báo cho cơ quan cấp giấy phép, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Sở Công Thương nơi đặt trụ sở Văn phòng đại diện về việc mở cửa hoạt động tại trụ sở đã đăng ký.

Thông báo được thực hiện theo mẫu XTTMNN-1 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 06/2012/TT-BCT.

## **5. Báo cáo hoạt động của VPĐD?**

### **Trả lời:**

Định kỳ hàng năm, trước ngày làm việc cuối cùng của tháng 01 năm kế tiếp, VPĐD phải gửi báo cáo bằng văn bản về hoạt động trong năm của mình tới cơ quan cấp giấy phép (Cục Xúc tiến thương mại). Báo cáo thực hiện theo mẫu XTTMNN-2 phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 06/2012/TT-BCT.

Ngoài ra, VPĐD phải thực hiện chế độ báo cáo tài chính, chế độ báo cáo thống kê theo các quy định của pháp luật Việt Nam

Trong trường hợp cần thiết theo quy định của pháp luật Việt Nam, VPĐD có nghĩa vụ báo cáo, cung cấp tài liệu hoặc giải trình những vấn đề có liên quan đến hoạt động của mình theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 100/2011/NĐ-CP.

**Phần III**  
**DANH SÁCH SỞ CÔNG THƯƠNG**

- 1 Sở Công Thương Thành phố Hà Nội**  
Địa chỉ: 331 Cầu Giấy, thành phố Hà Nội  
Tel: 04 3215.5527  
Fax: 04 3557.4363  
Email: scnhn@vnn.vn; hanoitrade@hnn.vnn.vn  
Web: congnghep.hanoi.gov.vn; hanoitrade.com.vn
- 2 Sở Công Thương TP Hồ Chí Minh**  
Địa chỉ: 163 Hai Bà Trưng, P6, Q3, thành phố Hồ Chí Minh  
Tel: 08 3829.6322; 3829.8018  
Fax: 08 3822.1778  
Email: scn@tphcm.gov.vn  
Web: www.congnghep.hochiminhcity.gov.vn
- 3 Sở Công Thương An Giang**  
Địa chỉ: Số 10 Lê Triệu Kiệt, p. Mỹ Bình, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang  
Tel: 076.3952.638  
Fax: 076 3846.498
- 4 Sở Công Thương tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu**  
Địa chỉ: Số 08 Trần Hưng Đạo, P.1, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Vũng Tàu  
Tel: 064 3856.109; 3852.684  
Fax: 064 3856.344; 3542.334  
Email: socn@baria-vungtau.gov.vn; thaoltt@baria-vungtau.gov.vn
- 5 Sở Công Thương Bắc Ninh**  
Địa chỉ: Số 07 Lý Thái Tổ, P. Suối Hoa, TP Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh  
Tel: 0241 3822.652  
Fax: 0241 3822.653
- 6 Sở Công Thương Bình Định**  
Địa chỉ: Số 59-61 Lê Hồng Phong, TP. Quy Nhơn, Bình Định  
Tel: 056 3812.161  
Fax: 056 3825.043  
Email: sct@binhdinh.gov.vn  
Web: www.sctbinhdinh.gov.vn; soct.binhdinh.gov.vn
- 7 Sở Công Thương Cần Thơ**  
Địa chỉ: 19-21 Lý Tự Trọng, Q. Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ  
Tel: 071 3830.776  
Fax: 0710 3830.778  
Email: soct@cantho.gov.vn
- 8 Sở Công Thương Thành phố Đà Nẵng**  
Địa chỉ: Số 06 Trần Quý Cáp, Q Hải Châu, thành phố Đà Nẵng  
Tel: 0511 3822.548; 3821.019

- Fax: 0511 3889.540
- 9 Sở Công Thương Gia Lai**  
Địa chỉ: 04 Lý Thái Tổ, thị xã Pleiku, tỉnh Gia Lai  
Tel: 059 3824354  
Fax: 059 828240
- 10 Sở Công Thương Hà Nam**  
Địa chỉ: Đường Lê Trân, P. Lê Hồng Phong, TP.Phủ Lý, tỉnh Hà Nam  
Tel: 0351 3852.795  
Fax: 03513853.814
- 11 Sở Công Thương Hà Tĩnh**  
Địa chỉ: 66 Phan Đình Phùng, TP. Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh  
Tel: 039 3857.084  
Fax: 039 3857.826; 039.3851358
- 12 Sở Công Thương Hải Dương**  
Địa chỉ: 14 Bắc Sơn, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương  
Tel: 0320 3852.602  
Fax: 0320 3853.899
- 13 Sở Công Thương Hải Phòng**  
Địa chỉ: Số 9, Lạch Chay, Q. Ngô Quyền, TP.Hải Phòng  
Tel: 031 3845.795  
Fax: 031 3845.794
- 14 Sở Công Thương Hòa Bình**  
Địa chỉ: Số 01 Trần Phú, Phường Lâm, thị xã Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình  
Tel: 0218.3852.058  
Fax: 0218.3852.644
- 15 Sở Công Thương Hưng Yên**  
Địa chỉ: Đường Quảng Trường, P. Hiến Nam, TP.Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên  
Tel: 0321 3862.779  
Fax: 0321.3862.779
- 16 Sở Công Thương Nam Định**  
Địa chỉ: 250 đường Hùng Vương, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định  
Tel: 0350 3640.478  
Fax: 0350 3640.478
- 17 Sở Công Thương Ninh Bình**  
Địa chỉ: Số 10, P. Đông Thành, Tp. Ninh Bình, T. Ninh Bình  
Tel: 030 3871035; 3871.048  
Fax: 030 3871.048  
Email: socongthuongnb@ninhbinh.gov.vn  
Web: www.ninhbinhtrade.gov.vn
- 18 Sở Công Thương Nghệ An**  
Địa chỉ: 70 Nguyễn Thị Minh Khai, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An  
Tel: 038 3843.578  
Fax: 038 3843.578

- Email: canhquetmna@yahoo.com
- 19 Sở Công Thương Quảng Ninh**  
Địa chỉ: Cầu 1, P. Cao Xanh, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh  
Tel: 033 3825.205  
Fax: 033 3821.548  
Email: sct@quangninh.gov.vn
- 20 Sở Công Thương Quảng Trị**  
Địa chỉ: Đường Hùng Vương, thị xã Đông Hà, tỉnh Quảng Trị  
Tel: 053 3563.270; 3853.897  
Fax: 053 3852.265
- 21 Sở Công Thương Thái Bình**  
Địa chỉ: 144 Lê Lợi, TP. Thái Bình, tỉnh Thái Bình  
Tel: 036 3831.903  
Fax: 0363836.184  
Email: thaibinhit@viettel.vn; itd.thaibinh@gmail.com
- 22 Sở Công Thương tỉnh Bến Tre**  
Địa chỉ: 77 Nguyễn Huệ, phường 1, thị xã Bến Tre, tỉnh Bến Tre  
Tel: 075 3822.365;  
Fax: 075 3811.501  
Email: congthuongbentre@gmail.com
- 23 Sở Công Thương Khánh Hòa**  
Địa chỉ: Khu Liên cơ II, số 4 đường Phan Chu Trinh, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa  
Tel: 058 3822.703  
Fax: 058 3824.218
- 24 Sở Công Thương Kiên Giang**  
Địa chỉ: 840 Nguyễn Trung Trực, P. An Hoà, thị xã Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang  
Tel: 077.3814.199  
Fax: 077 3814.198  
Email: sct@kiengiang.gov.vn
- 25 Sở Công Thương Lâm Đồng**  
Địa chỉ: Số 04 Lê Hồng Phong, P.4, tp Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng  
Tel: 063 3822.295  
Fax: 063 3828.953  
Email: socnld@vnn.vn  
Web: www.lamdongindustry.gov.vn
- 26 Sở Công Thương Tiền Giang**  
Địa chỉ: Số 17 Nam Kỳ khởi nghĩa, Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang  
Tel: 073 3873.269  
Fax: 073 3882.201
- 27 Sở Công Thương Bình Dương**  
Địa chỉ: Số 178 Đại lộ Bình Dương, P. Phú thọ, thị xã Thủ Dầu 1, tỉnh Bình Dương  
Tel: 0650 3822.563; 3500.300  
Fax: 0650 3811.172
- 28 Sở Công Thương Hà Giang**  
Địa chỉ: 198 Đường Trần Phú, P. Minh Khai, thị xã Hà Giang, tỉnh Hà Giang



- Hà Giang  
Tel: 0219 3886.267;  
Fax: 0219.3886.267
- 29 Sở Công Thương Kon Tum**  
Địa chỉ: Số 123B Trần Phú, TX Kon Tum, tỉnh Kon Tum  
Tel: 060 3862.060  
Fax: 060 3862.508
- 30 Sở Công Thương Điện Biên**  
Địa chỉ: Tổ 7, P. Tân Thanh, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên  
Tel: 0230 3825.550  
Fax: 0230.3826.932  
Email: stmdienbien@vtic.com.vn
- 31 Sở Công Thương Lạng Sơn**  
Địa chỉ: Số 9A đường Lý Thái Tổ, P. Đông Kinh, TP. Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn  
Tel: 025 3871.304  
Fax: 025 3871.811  
Email: socongthuong@langson.gov.vn
- 32 Sở Công Thương Long An**  
Địa chỉ: 112 đường Cách Mạng Tháng Tám, phường 1, thị xã Tân An, Long An  
Tel: 072 3826336;  
Fax: 072 3829.545  
Email: stmdllan@hcm.vnn.vn
- 33 Sở Công Thương Phú Thọ**  
Địa chỉ: Số 337 Châu Phong, P. Gia Cẩm, TP. Việt Trì, Phú Thọ  
Tel: 0210 3846.525  
Fax: 0210 3817.558  
Email: Caongocquynh\_cntt@yahoo.com
- 34 Sở Công Thương Quảng Bình**  
Địa chỉ: Số 11 Quang trung, TP. Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình  
Tel: 052 3822.019  
Fax: 052 3822.019  
Email:
- 35 Sở Công Thương Thái Nguyên**  
Địa chỉ: Số 4 đường Cách Mạng Tháng Tám, TP. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên  
Tel: 0280 3 855.255  
Fax: 0280 3751.820
- 36 Sở Công Thương Thừa Thiên Huế**  
Địa chỉ: Số 2 đường Tôn Đức Thắng, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế  
Tel: 054 3823.261  
Fax: 054 3833.147
- 37 Sở Công Thương Trà Vinh**  
Địa chỉ: Số 2 Lý Tự Trọng, P.1, thị xã Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh  
Tel: 074 3852.594  
Fax: 074 3852.854

- Email: SCNtravinh@vnn.vn
- 38 Sở Công Thương Tuyên Quang**  
Địa chỉ: Đường Tân Trào, P. Minh Xuân, thị xã Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang  
Tel: 027 3824.613  
Fax: 027 3823.769
- 39 Sở Công Thương Vĩnh Long**  
Địa chỉ: 2A đường Hùng Vương, P.1, thị xã Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long  
Tel: 070 3830.330  
Fax: 070 3826.347  
Email: scongthuong@vinhlong.gov.vn
- 40 Sở Công Thương Bạc Liêu**  
Địa chỉ: Đường Nguyễn Tất Thành, P.1, thị xã Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu  
Tel: 0781 3823.848  
Fax: 07813824.890  
Email: diephn@baclieu.gov.vn
- 41 Sở Công Thương Bắc Kạn**  
Địa chỉ: Tổ 11B, P Đức Xuân, thị xã Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn  
Tel: 0281 3870.120  
Fax: 0281 3870.120  
Email: socongthuong@congthuongbackan.gov.vn  
Web: www.congthuongbackan.gov.vn
- 42 Sở Công Thương Bình Phước**  
Địa chỉ: Đường Hùng Vương, P.Tân Bình, thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước  
Tel: 0651 3886.215  
Fax: 0651 3870.235  
Email: tamcang2000@yahoo.com
- 43 Sở Công Thương Cao Bằng**  
Địa chỉ: 66 Hoàng Đình Giông, p Hợp Giang, thị xã Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng  
Tel: 026 3852.404  
Fax: 026 3855.086
- 44 Sở Công Thương Cà Mau**  
Địa chỉ: Số 30B, Phan Ngọc Hiền, P.2, TP.Cà Mau, tỉnh Cà Mau  
Tel: 0780 3831.042  
Fax: 0780 3830.211
- 45 Sở Công Thương Đồng Tháp**  
Địa chỉ: Số 21 Lý thường Kiệt, P.1, TP.Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp  
Tel: 067 3851.646  
Fax: 067 3853.098  
Email:
- 46 Sở Công Thương Lào Cai**  
Địa chỉ: Số 151 đường Hoàng Liên, P. Cốc Lếu, TP. Lào Cai, tỉnh Lào Cai  
Tel: 020 3820.173  
Fax: 020 3820.173

- 47 Sở Công Thương Ninh Thuận**  
Địa chỉ: Đường 16/4, thị xã Phan Rang – tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận  
Tel: 068 2213.153  
Fax: 068 3824.881
- 48 Sở Công Thương Quảng Ngãi**  
Địa chỉ: Số 118 Hùng Vương, TP. Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi  
Tel: 055 3820.254; 3822.760  
Fax: 055 3826.988; 3816.913  
Email: sCN@quangngai.gov.vn; stm@quangngai.gov.vn
- 49 Sở Công Thương Sóc Trăng**  
Địa chỉ: Số 14 Châu Văn Tiếp, P2, TP. Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng  
Tel: 079 3822.520  
Fax: 079 3826.430  
Email: socongthuongst@vnn.vn
- 50 Sở Công Thương Sơn La**  
Địa chỉ: Đường Lò Văn Giá, TP. Sơn La, tỉnh Sơn La  
Tel: 022 3852.268  
Fax: 022 3852.268
- 51 Sở Công Thương Tây Ninh**  
Địa chỉ: Số 304 Đường Cách mạng tháng tám, khu phố 3, P.2, thị xã Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh  
Tel: 066 3814.885; 3.822.170; 3813.169  
Fax: 066 3824.726  
Email: soct@tayninh.gov.vn  
Website: www.tayninhtrade.com.vn
- 52 Sở Công Thương Vĩnh Phúc**  
Địa chỉ: Đường Mê Linh, P. Khai Quang, TP. Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc  
Tel: 0211.3862.477  
Fax: 0211 3862.477
- 53 Sở Công Thương Yên Bái**  
Địa chỉ: Số 603 Đường Điện Biên Phủ, TP. Yên Bái, tỉnh Yên Bái  
Tel: 029 3857.863  
Fax: 029 .3857.863  
Email: stmdlyenbai@vtic.com.vn
- 54 Sở Công Thương Bắc Giang**  
Địa chỉ: Số 45b đường Hoàng Văn Thụ, TP Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang  
Tel: 0240 3854301  
Fax: 0240 3829.290  
Email: socongthuong@bacgiang.gov.vn
- 55 Sở Công Thương Bình Thuận**  
Địa chỉ: 238 Thủ Khoa Huân, thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận  
Tel: 062 3821946  
Fax: 062 3824891
- 56 Sở Công Thương Đaklak**  
Địa chỉ: 49 Nguyễn Tất Thành, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đaklak

- Tel: 0500.3953.066  
Fax: 0500.3952.635
- 57 Sở Công Thương Quảng Nam**  
Địa chỉ: 7 Trần Hưng Đạo, thị xã Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam  
Tel: 0510 3852.641  
Fax: 0510 3859130  
Email: welcome@quangnamtrade.com
- 58 Sở Công Thương Phú Yên**  
Địa chỉ: 78 - 80 Lê Duẩn, P7, thị xã Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên  
Tel: 057 3841.638  
Fax: 057 3841.585  
Email: sctpy@dng.vnn.vn
- 59 Sở Công Thương Lai Châu**  
Địa chỉ: Phường Quyết Thắng, Thị xã Lai Châu, tỉnh Lai Châu  
Tel: 0231.3876.759  
Fax: 0231.3876.759
- 60 Sở Công Thương Đắk Nông**  
Địa chỉ: Khu Sùng Đức, P. Nghĩa Tân, thị xã Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông  
Tel: 0501.3544.325  
Fax: 0501.3544.325
- 61 Sở Công Thương Đồng Nai**  
Địa chỉ: Lầu 4, số 2 đường Nguyễn Văn Trị, P. Thanh Bình, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai  
Tel: 061.3823.317  
Fax: 061.3823.319
- 62 Sở Công Thương Thanh Hóa**  
Địa chỉ: Số 45A Đại lộ Lê Lợi, P. Lam Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa  
Tel: 037 3852.103; 3852.101  
Fax: 037 3852.037; 3856.184  
Email: soctthanh hoa2008@yahoo.com.vn
- 63 Sở Công Thương Hậu Giang**  
Địa chỉ: 406 Trần Hưng Đạo B, khu 3, phường 5, thị xã Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang  
Tel: 0711 3878891-878892  
Fax: 0711 3878893  
Email: congthuonghg@gmail.com

## **CỤC XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI – BỘ CÔNG THƯƠNG VIETRADE**



Cục Xúc tiến thương mại là cơ quan của Chính Phủ do Thủ tướng Chính phủ ký quyết định thành lập để giúp Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương) thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về xúc tiến thương mại, định hướng công tác xúc tiến thương mại gồm:

- Xây dựng hoặc tham gia xây dựng chính sách, các văn bản quy phạm pháp luật về xúc tiến thương mại; Trình cấp có thẩm quyền ban hành các quy trình, quy phạm, quy chuẩn về xúc tiến thương mại; hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện các quy định trên sau khi được duyệt.

- Nghiên cứu, dự báo và định hướng về thị trường trong nước và ngoài nước để phát triển thị trường và sản phẩm thương mại; Thu thập, xử lý và cung cấp thông tin thương mại, hỗ trợ doanh nghiệp công tác xúc tiến thương mại; Tổ chức tập huấn nhằm nâng cao năng lực cho cán bộ làm công tác xúc tiến thương mại và bồi dưỡng kỹ năng tác nghiệp trong thương mại cho cán bộ quản lý và kinh doanh thương mại.

- Chỉ đạo và hướng dẫn các Sở Công Thương về quản lý nhà nước và nghiệp vụ xúc tiến thương mại; Thực hiện các hoạt động quản lý nhà nước khác về xúc tiến thương mại do Bộ trưởng Bộ Công Thương giao.

- Xây dựng, tổ chức thực hiện, quản lý chương trình Xúc tiến thương mại quốc gia; Quản lý nguồn ngân sách nhà nước cấp hàng năm cho hoạt động xúc tiến thương mại.

- Xây dựng, tổ chức thực hiện, quản lý chương trình thương hiệu quốc gia; quảng bá hình ảnh đất nước, hình ảnh doanh nghiệp Việt Nam ở trong nước và ngoài nước; hỗ trợ các doanh nghiệp Việt Nam xây dựng, quảng bá và bảo vệ thương hiệu.

- Giúp Bộ trưởng Bộ Công Thương chỉ đạo các đại diện thương mại ở nước ngoài tiến hành công tác xúc tiến thương mại; Thực hiện hợp tác quốc tế về xúc tiến thương mại.

- Chỉ đạo, hướng dẫn các Sở Công Thương về công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động xúc tiến thương mại, đầu tư phát triển ngành công nghiệp và thương mại.

- Xây dựng, quản lý Chương trình truyền hình công thương để thực hiện các hoạt động xúc tiến thương mại, thương hiệu, đầu tư phát triển ngành công nghiệp và thương mại...

## THÔNG TIN LIÊN HỆ

### **CỤC XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI (VIETRADE) - BỘ CÔNG THƯƠNG**

Địa chỉ trụ sở chính: 20 Lý Thường Kiệt - Hà Nội

Điện thoại: (84) (4) 39347628

Fax: (84) (4) 39348142/39344260

Email: [vietrade@vietrade.gov.vn](mailto:vietrade@vietrade.gov.vn)

#### **I. BỘ MÁY GIÚP VIỆC CỤC TRƯỞNG:**

##### **Văn phòng Cục Xúc tiến Thương mại**

Điện thoại: (84) (4) 39347628/39362321

Email: [vanphong@vietrade.gov.vn](mailto:vanphong@vietrade.gov.vn)

Lãnh đạo văn phòng:

Chánh văn phòng: Phùng Minh Hùng Số máy lẻ: 20 Email: [hungpm@vietrade.gov.vn](mailto:hungpm@vietrade.gov.vn)

Phó chánh văn phòng: Nguyễn Thế Long Số máy lẻ: 25 Email: [nguyenthelong@vietrade.gov.vn](mailto:nguyenthelong@vietrade.gov.vn)

##### **Phòng Kế hoạch Tài chính**

Điện thoại: (84) (4) 39347628/39347627

Email: [khtc@vietrade.gov.vn](mailto:khtc@vietrade.gov.vn)

Lãnh đạo phòng:

Trưởng phòng: Doãn Thu thủy Số máy lẻ: 30 Email: [doanthuthuy@vietrade.gov.vn](mailto:doanthuthuy@vietrade.gov.vn)

Phó trưởng phòng: Phạm Tô Ninh Số máy lẻ: 31 Email: [ninhpt@vietrade.gov.vn](mailto:ninhpt@vietrade.gov.vn)

##### **Phòng Chính sách Phát triển Xuất khẩu**

Điện thoại: (84) (4) 39347628/39345413

Email: [ptxk@vietrade.gov.vn](mailto:ptxk@vietrade.gov.vn)

Lãnh đạo phòng:

Trưởng phòng: Trần Minh Thắng Số máy lẻ: 40 Email: [thangtm@vietrade.gov.vn](mailto:thangtm@vietrade.gov.vn)

Phó trưởng phòng: Trương Thị Lan Số máy lẻ: 41 Email: [ttlan@vietrade.gov.vn](mailto:ttlan@vietrade.gov.vn)

##### **Phòng Quản lý Xúc tiến Thương mại**

Điện thoại: (84) (4) 39347628/38264688

Email: [xttm@vietrade.gov.vn](mailto:xttm@vietrade.gov.vn)

Lãnh đạo phòng:

Trưởng phòng: Lê Hoàng Tài Số máy lẻ: 50 Email: [letai@vietrade.gov.vn](mailto:letai@vietrade.gov.vn)

Phó trưởng phòng: Mai Văn Sơn Số máy lẻ: 51 Email: [sonmv@vietrade.gov.vn](mailto:sonmv@vietrade.gov.vn)

Phó trưởng phòng: Lê Anh Quân Số máy lẻ: 52 Email: [anhquan@vietrade.gov.vn](mailto:anhquan@vietrade.gov.vn)

##### **Phòng Nghiên cứu Thị trường**

Điện thoại: (84) (4) 39347628

Email: [nctt@vietrade.gov.vn](mailto:nctt@vietrade.gov.vn)

Lãnh đạo phòng:

Trưởng phòng: Nguyễn Thị Hồng Vân Số máy lẻ: 70 Email: [hongvan@vietrade.gov.vn](mailto:hongvan@vietrade.gov.vn)

### Phòng Thông tin - Đối ngoại

Điện thoại: (84) (4) 39347628/39348143

Email: [ttdn@vietrade.gov.vn](mailto:ttdn@vietrade.gov.vn)

Lãnh đạo phòng:

Trưởng phòng: Nguyễn Mạnh Hùng Số máy lẻ: 60 Email: [hung@vietrade.gov.vn](mailto:hung@vietrade.gov.vn)

Phó trưởng phòng: Trần Thị Hoài Hương Số máy lẻ: 61 Email: [hoaihuong@vietrade.gov.vn](mailto:hoaihuong@vietrade.gov.vn)

Phó trưởng phòng: Trịnh Huyền Mai Số máy lẻ: 62 Email: [maith@vietrade.gov.vn](mailto:maith@vietrade.gov.vn)

Phó trưởng phòng: Tống Bá Luân Số máy lẻ: 68 Email: [luantb@vietrade.gov.vn](mailto:luantb@vietrade.gov.vn)

Phó trưởng phòng: Vũ Tiến Hùng Số máy lẻ: Email: [mardvn@gmail.com](mailto:mardvn@gmail.com)

### Phòng Công nghệ thông tin và Thương mại điện tử

Điện thoại: (84) (4) 39347628/38264688

Email: [cntt@vietrade.gov.vn](mailto:cntt@vietrade.gov.vn)

Lãnh đạo phòng:

Trưởng phòng: Phạm Việt Đức Số máy lẻ: 80 Email: [ducpv@vietrade.gov.vn](mailto:ducpv@vietrade.gov.vn)

### Văn phòng đại diện Cục Xúc tiến Thương mại tại TP Hồ Chí Minh

Địa chỉ: 8 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Q I, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại: (84) (8) 38297282/39141837/38211020

Fax: (84) (8) 39140549

Email: [hcmvietrade@vietrade.gov.vn](mailto:hcmvietrade@vietrade.gov.vn)

Phụ trách văn phòng: Phó Cục trưởng Bùi Thị Thanh An

Số máy lẻ 117 Email: [anbui@vietrade.gov.vn](mailto:anbui@vietrade.gov.vn)

Phó trưởng đại diện: Bùi Hoàng Yên Số máy lẻ: 118 [yenbui@vietrade.gov.vn](mailto:yenbui@vietrade.gov.vn)

### Văn phòng đại diện Cục Xúc tiến Thương mại tại TP Đà Nẵng

Địa chỉ: 132 Nguyễn Chí Thanh - TP. Đà Nẵng

Điện thoại: (84) (511) 33843443/2601626

Fax: (84) (511) 33843442

Email: [vietrade\\_danang@vietrade.gov.vn](mailto:vietrade_danang@vietrade.gov.vn)

Lãnh đạo văn phòng:

Trưởng đại diện: Bùi Xuân Lịch Email: [bxlich@vietrade.gov.vn](mailto:bxlich@vietrade.gov.vn)

## II. CÁC TỔ CHỨC SỰ NGHIỆP CÓ THU TRỰC THUỘC CỤC XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI:

### Trung tâm hỗ trợ xuất khẩu (PROMOCEN)

Địa chỉ: 20 Lý Thường Kiệt - Hà Nội

Điện thoại: (84) (4) 30364792/39367565/39365607/39366287

Fax: (84) (4) 39364793

Website: <http://www.vietradeportal.vn>

Email: [promocen@vietrade.gov.vn](mailto:promocen@vietrade.gov.vn)

Lãnh đạo trung tâm:

Giám đốc: Lê Xuân Dương Số máy lẻ: 108 Email: [lxduong@vietrade.gov.vn](mailto:lxduong@vietrade.gov.vn)

Phó giám đốc: Bùi Quang Hưng Số máy lẻ: 123 Email: [hungbq@vietrade.gov.vn](mailto:hungbq@vietrade.gov.vn)

